Transport Development and Strategy Institute

KOREA TRANSPORT INSTITUTE

2022 International Forum for Vietnam-Korea Transport Infrastructure Development Cooperation to celebrate 30th Anniversary of Diplomatic Relations between Korea and Vietnam

Diễn đàn Quốc tế 2022 về Hợp tác phát triển hạ tầng giao thông Việt Nam - Hàn Quốc nhân dịp kỷ niệm 30 năm quan hệ ngoại giao Việt Nam - Hàn Quốc

Opening Remarks

Dr. Le Do Muoi

Director General
Transport Development and Strategy Institute
Ministry of Transport of Viet Nam

Transport Development and Strategy Institute

KOREA TRANSPORT INSTITUTE

2022 International Forum for Vietnam-Korea Transport Infrastructure Development Cooperation to celebrate 30th Anniversary of Diplomatic Relations between Korea and Vietnam

Diễn đàn Quốc tế 2022 về Hợp tác phát triển hạ tầng giao thông Việt Nam - Hàn Quốc nhân dịp kỷ niệm 30 năm quan hệ ngoại giao Việt Nam - Hàn Quốc

Keynote Speech

Current Status and Future Development of Transport Infrastructure in Viet Nam

Nguyen Thi Phuong Hien

Deputy Director General
Transport Development and Strategy Institute
Ministry of Transport of Viet Nam

HIỆN TRẠNG VÀ QUY HOẠCH KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG VIỆT NAM

Tháng 12 năm 2022

Nguyễn Thị Phương Hiền
Phó Viện trưởng - Viện Chiến lược và Phát triển GTVT
Bộ Giao thông Vận tải Việt Nam

Nội dung trình bày

1. Hiện trạng hệ thống giao thông vận tải
2. Quy hoạch mạng lưới giao thông thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050
3. Các dự án ưu tiên đầu tư

Hiện trạng hệ thống GTVT

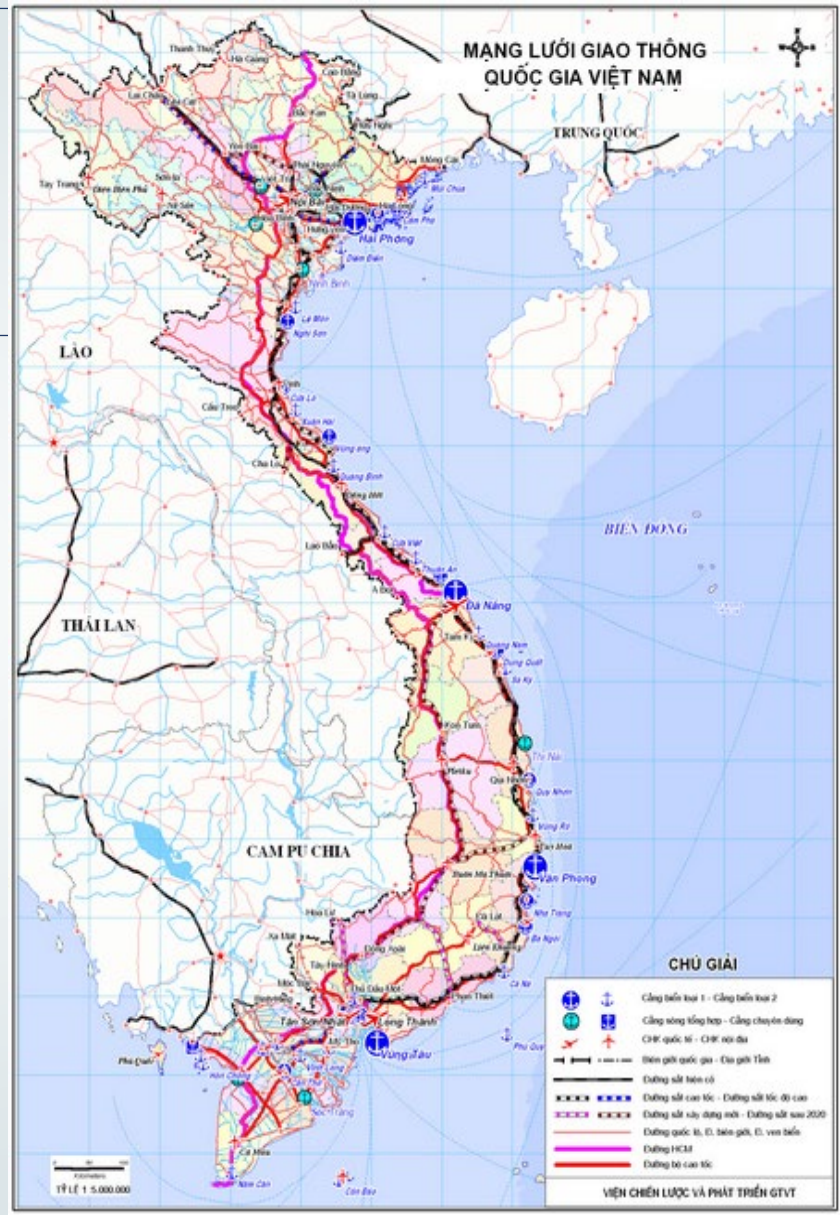

HIỆN TRẠNG VẬN TẢI

HÀNH KHÁCH
Passenger

SỐ LƯỢT HÀNH KHÁCH VẬN CHUYỂN
(triệu khách)
Number of passengers carried (million passengers)

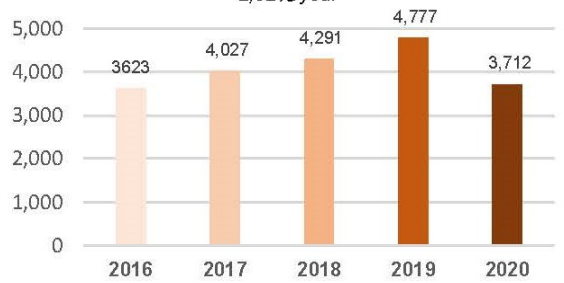

SỐ LƯỢT HÀNH KHÁCH LUÂN CHUYỂN
(triệu lượt khách.km)
Passenger transport performance (million passengers.kilometers)

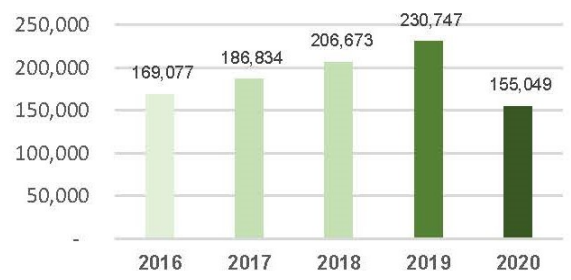

CƠ CẤU THỊ PHẦN HÀNH KHÁCH VẬN CHUYỂN NĂM 2020
Share of passengers carried transport modes in 2020

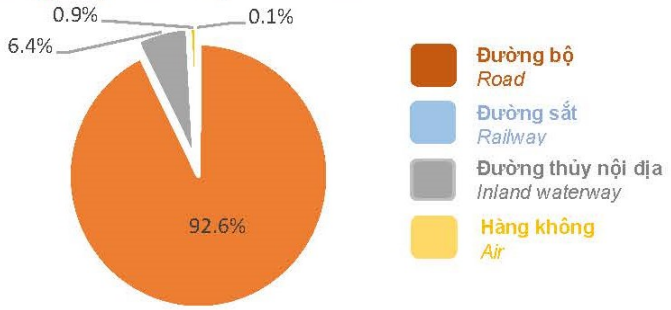

CƠ CẤU THỊ PHẦN HÀNH KHÁCH LUÂN CHUYỂN NĂM 2020
Modal split passengers transport in 2020

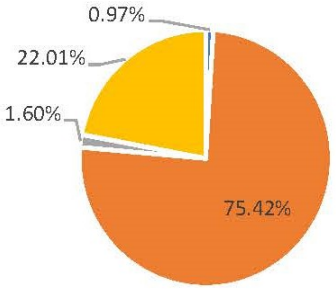

HÀNG HÓA
Freight

KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA VẬN CHUYỂN
(triệu tấn)
Volume of freight carried (million tons)

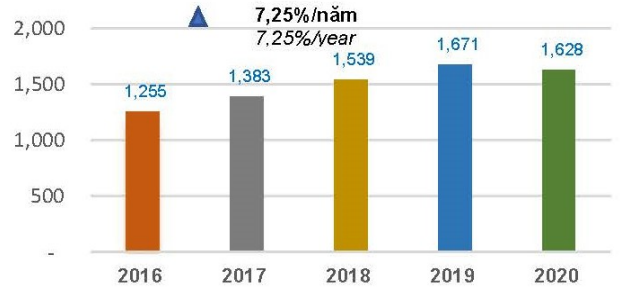

KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA LUÂN CHUYỂN
(triệu tấn.km)
Freight transport performance (million passenger.kms)

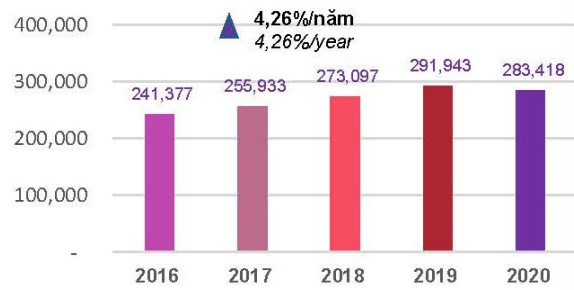

CƠ CẤU THỊ PHẦN HÀNG HÓA VẬN CHUYỂN NĂM 2020
Share of freight carried by transport modes in 2020

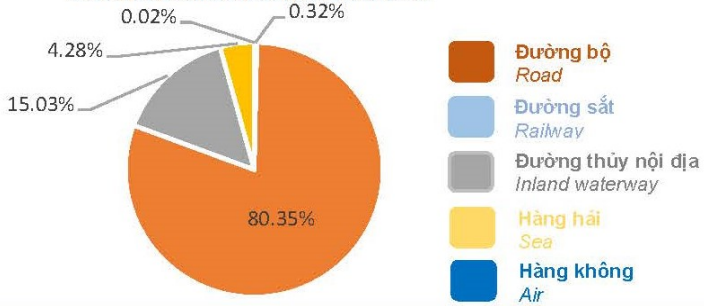

CƠ CẤU THỊ PHẦN HÀNG HÓA LUÂN CHUYỂN NĂM 2020
Modal split of freight transport in 2020

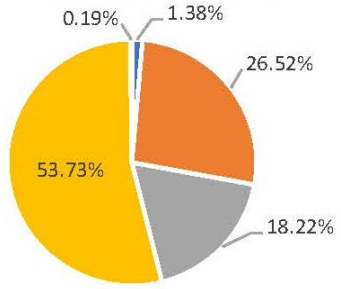

HIỆN TRẠNG KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG BỘ

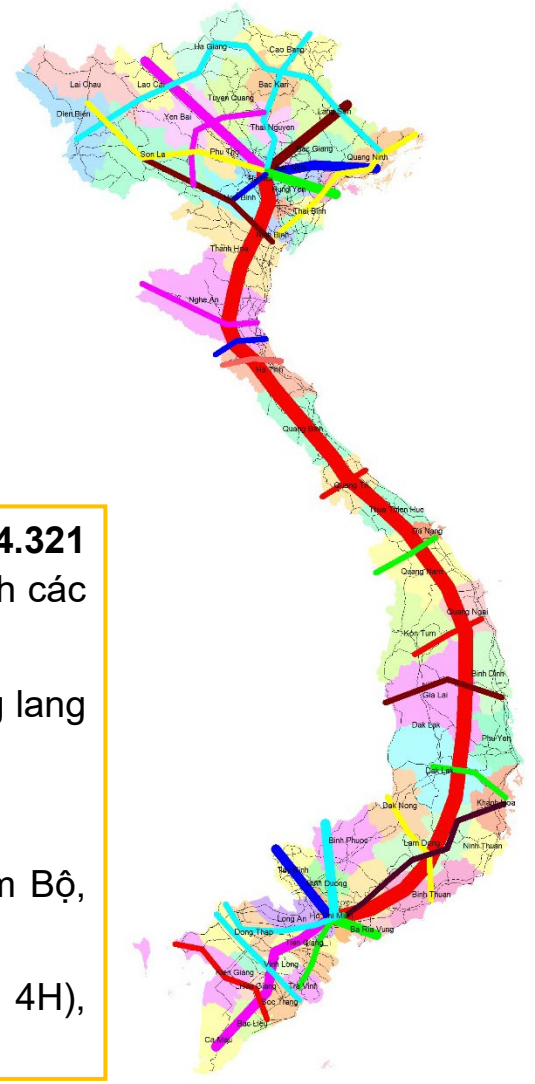

Hệ thống đường bộ có tổng chiều dài khoảng **595.125 km**, trong đó đường bộ quốc gia (quốc lộ, cao tốc) là **24.321 km.** Hệ thống đường bộ được phân bổ theo các trục dọc, trục ngang, trục hướng tâm và các vành đai tạo thành các hành lang chính, bao gồm:

- **Các trục dọc chính** gồm cao tốc Bắc Nam, quốc lộ 1, đường Hồ Chí Minh, đường ven biển và đường hàng lang biên giới.

- **Các trục ngang:** các trục theo hướng Đông - Tây từ Thanh Hóa đến Bình Thuận

- **Các trục hướng tâm** từ Hà Nội đi các tỉnh phía Bắc và từ thành phố Hồ Chí Minh đi các tỉnh Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long.

- **Các trục vành đai** (trục ngang khu vực phía Bắc): khu vực phía Bắc gồm các hệ quốc lộ 4 (4, 4B, 4C, 4D, 4H), quốc lộ 279, quốc lộ 37; khu vực miền Trung gồm QL.14C và khu vực miền Nam gồm các tuyến N1, N2

HIỆN TRẠNG KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG BỘ

Các tuyến cao tốc đang khai thác

TT	Khu vực/Vùng Đi qua các địa phương	Tuyến đường/Đoạn	Chiều dài (km)	Quy mô
1	**Trung du và miền núi phía Bắc** (8): Bắc Giang, Hòa Bình, Vĩnh Phúc, Yên Bái, Lào Cai, Thái Nguyên, Bắc Kạn, Lạng Sơn.	Bắc Giang-Lạng Sơn	64	4 làn
2		Hòa Lạc - Hòa Bình	26	4 làn
3		Nội Bài - Lào Cai	264	2- 4 làn
4		Hà Nội - Thái Nguyên	66	4 làn
5		Thái Nguyên - Chợ Mới (Bắc Kạn)	40	2 làn
6	**Đồng bằng sông Hồng** (9): Hà Nội, Bắc Ninh, Bắc Giang, Hà Nam, Nam Định, Hải Dương, Hưng Yên, Hải Phòng, Quảng Ninh.	Hà Nội - Bắc Giang	46	4 làn
7		Vành đai 3 đoạn Phù Đổng - Nam Thăng Long	33	4 làn
8		Pháp Vân - Cầu Giẽ (Hà Nam)	30	6 làn
9		Cầu Giẽ - Ninh Bình	50	4 làn
10		Cao Bồ - Mai Sơn	15,2	4 làn
11		Láng - Hòa Lạc	30	6 làn
12		Nội Bài - Nhật Tân	21	6 làn
13		Hà Nội - Hải Phòng	105	6 làn
14		Quảng Ninh - Hải Phòng	25	4 làn
15		Hạ Long - Vân Đồn	60	4 làn
16		Vân Đồn - Móng Cái	80	4 làn
17	**Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung** (3):Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Ngãi.	La Sơn (Thừa Thiên Huế) - Túy Loan (Đà Nẵng)	66	4 làn
18		Đà Nẵng - Quảng Ngãi	127	4 làn
19	**Tây Nguyên** (1) Lâm Đồng	Đà Lạt - Liên Khương	19	4 làn
20	**Đông Nam Bộ** (2) TP, HCM, Đồng Nai.	TP. Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây (Đồng Nai)	51	4 làn
21	**Đồng bằng sông Cửu Long** (3) TP, HCM, Long An, Tiền Giang.	TP. Hồ Chí Minh - Trung Lương (Tiền Giang)	40	4 làn
22		Trung Lương - Mỹ Thuận	51	4 làn
Tổng			**1.309,2**	

Các tuyến cao tốc đang xây dựng

TT	Tuyến	Chiều dài (km)	Quy mô
1	Mai Sơn - QL.45	63	6 làn
2	QL.45 - Nghi Sơn	43	4 làn
3	Nghi Sơn - Diễn Châu	50	4 làn
4	Diễn Châu - Bãi Vọt	50	6 làn
5	Cam Lộ - La Sơn	98	4 làn
6	Nha Trang - Cam Lâm	49	4-6 làn
7	Cam Lâm - Vĩnh Hảo	79	4-6 làn
8	Vĩnh Hảo - Phan Thiết	101	6 làn
9	Phan Thiết - Dầu Giây	99	6 làn
10	Cầu Mỹ Thuận 2	7	4 làn
11	Mỹ Thuận - Cần Thơ	23	4 làn
12	Bến Lức - Long Thành	58	4 làn
13	Trục Vân Đồn	10	
14	Tuyên Quang - Phú Thọ	40	4 làn
	Tổng	**770**	

HIỆN TRẠNG KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG BỘ

Mạng lưới quốc lộ có **độ bao phủ khá tốt**, đã tiệm cận đến mật độ phù hợp theo khuyến cáo của JICA (0,08 km/km2), là huyết mạch giao thông, tạo thành các trục dọc, trục ngang, trục hướng tâm và vành đai vùng.

Quốc lộ chủ yếu đạt cấp kỹ thuật **cấp IV và III với 2 làn xe**, các tuyến đường miền núi cơ bản mới đạt cấp VI, cấp V với 1 làn xe hoặc 2 làn hẹp. Đường có quy mô 1 làn xe chiếm khoảng 11,04%, **đường có quy mô 2 làn xe chiếm khoảng 74, 53%.**

Một số quốc lộ trục chính kết nối các trung tâm kinh tế, cảng biển, cảng hàng không có từ **4 làn xe** như QL.1, QL.2, QL .5, QL.51 (quy mô 4 làn xe chiếm khoảng 13,93%, từ 6 đến 10 làn xe chiếm khoảng 0,5%).

TT	Vùng	Chiều dài quốc lộ (km)	Diện tích (km2)	Mật độ quốc lộ (km/km2)	Kết cấu mặt đường (km)				
					BTXM	BTN	Nhựa	Đá dăm	Cấp phối
1	Trung du và Miền núi phía Bắc	7.256	95.264	0,076	172	4.103	2.938	-	43
2	Đồng bằng sông Hồng	2.133	21.068	0,101	76	1.870	185	1	-
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	8.366	95.876	0,087	618	5.660	1.898	65	125
4	Tây Nguyên	3.059	54.508	0,056	233	1.957	727	-	141
5	Đông Nam Bộ	855	23.598	0,036	-	821	35	-	-
6	Đồng bằng sông Cửu Long	2.652	40.548	0,065	20	1.339	1.292	2	-
	Tổng	**24.321**	**330.863**	**0,074**	**1.119**	**15.750**	**7.075**	**68**	**309**

HIỆN TRẠNG KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG SẮT

ĐƯỜNG SẮT
Railway transport

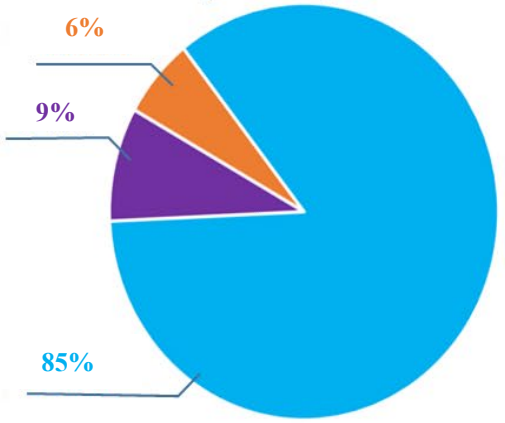

- Khổ 1.000 mm — *1.000 mm gauge*
- Khổ 1.435 mm — *1.000 mm gauge*
- Đường Lồng — *Mixed gauge*

3.143 km
Chiều dài đường sắt
Railway length

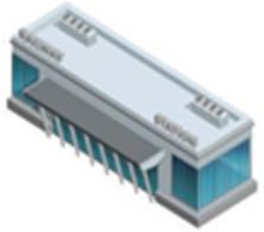

277
Ga
Stations

1.510
Giao cắt
Đường bộ - đường sắt
Level crossings

TT	Tiêu chuẩn KT	Bắc Nam (HN-TPHCM)	Hà Nội - Hải Phòng (Gia Lâm-Hải Phòng)	Hà Nội - Đồng Đăng	Yên Viên - Lào Cai	Đông Anh - Quán Triều	Kép - Hạ Long - Cái Lân	Kép - Lưu Xá
1	Khổ đường	1000	1000	Lồng	1000	Lồng	1435	1435
2	Chiều dài tuyến (km)	1726	102	167	296	55	128	56
3	V_{max}	Khách: 80 -100km/h Hàng: 60km/h	Khách: 70km/h Hàng: 60km/h	60km/h	70km/h	50km/h	50km/h	-
4	Tải trọng	T14	T14	T22	T14, T15	T22	T22	-

HIỆN TRẠNG KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

Tổng chiều dài đường thủy nội địa toàn quốc đang quản lý khai thác là 17.253km. (chiếm 41,2%). Cục ĐTNĐ Việt Nam trực tiếp quản lý 7.180,8km. Trong đó: Miền Bắc 3.044,4 km; Miền Nam: 2.968,9 km; Miền Trung: 1.167,5 km. 09 hành lang vận tải thủy chính gồm: **01 hành lang ven biển** từ Quảng Ninh đến Kiên Giang (khu vực miền Trung thuộc hành lang ven biển), **04 hành lang khu vực miền Bắc** (Quảng Ninh - Hải Phòng - Hà Nội, Quảng Ninh - Hải Phòng - Ninh Bình, Hà Nội - Nam Định - Ninh Bình và Hà Nội - Việt Trì - Lào Cai) và **04 hành lang khu vực miền Nam** (Thành phố Hồ Chí Minh - Cần Thơ - Cà Mau, Thành phố Hồ Chí Minh - An Giang - Kiên Giang, Bà Rịa - Vũng Tàu - Tây Ninh - Thành phố Hồ Chí Minh và hành lang vận tải thủy kết nối với Campuchia qua sông Tiền, sông Hậu)

Hệ thống cảng, bến thủy nội địa:

- **291 cảng thủy nội địa**, trong đó có 216 cảng hàng hóa, 12 cảng hành khách, 02 cảng tổng hợp và 63 cảng chuyên dùng (tuyến ĐTNĐ quốc gia 264 cảng, tuyến ĐTNĐ địa phương 27 cảng).
- **8.199 bến thủy nội địa**, trong đó bến đã được cấp phép hoạt động là 6.497 bến, đạt 75% (tuyến ĐTNĐ quốc gia 3.137 bến, tuyến ĐTNĐ địa phương 3.360 bến), bến không phép là 1.702 (tuyến ĐTNĐ quốc gia 1.297 bến, tuyến ĐT NĐ địa phương 405 bến).
- **2.526 bến khách ngang sông**, trong đó bến có phép 2.058 đạt 81,5%.

HIỆN TRẠNG KẾT CẤU HẠ TẦNG HÀNG HẢI

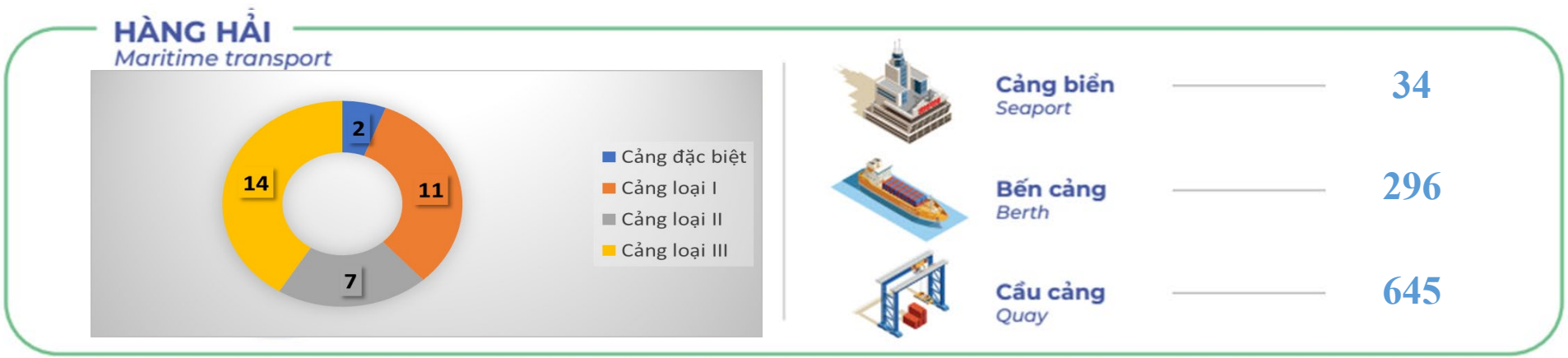

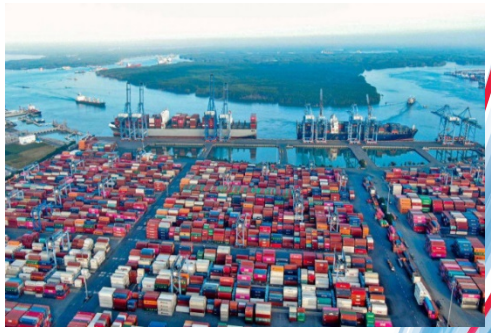

Hệ thống cảng biển:

- Cảng biển đặc biệt (02 cảng biển): cảng biển Hải Phòng và cảng biển Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Cảng biển loại I (11 cảng biển): Cảng biển Quảng Ninh, Cảng biển Thanh hóa, Cảng biển Nghệ An, Cảng biển Hà Tĩnh, Cảng biển Đà Nẵng, Cảng biển Quảng Ngãi, Cảng biển Bình Định, Cảng biển Khánh Hòa, Cảng biển Thành phố Hồ Chí Minh, Cảng biển Đồng Nai, Cảng biển Cần Thơ.

- Cảng biển loại II (07 cảng biển): Cảng biển Quảng Bình, Cảng biển Quảng Trị, Cảng biển Thừa Thiên Huế, Cảng biển Bình Thuận, Cảng biển Đồng Tháp, Cảng biển Hậu Giang và Cảng biển Trà Vinh.

- Cảng biển loại III (14 cảng biển): Cảng biển Nam Định, Cảng biển Thái Bình, Cảng biển Quảng Nam, Cảng biển Phú Yên, Cảng biển Ninh Thuận, Cảng biển Bình Dương, Cảng biển Long An, Cảng biển Tiền Giang, Cảng biển Bến Tre, Cảng biển Sóc Trăng, Cảng biển An Giang, Cảng biển Vĩnh Long, Cảng biển Cà Mau và Cảng biển Kiên Giang.

Hệ thống luồng hàng hải

57 tuyến luồng hàng hải với **1.034,90km**, trong đó có **45 luồng hàng hải** công cộng do Nhà nước đầu tư dài 994,46km và 12 luồng hàng hải chuyên dùng do Doanh nghiệp đầu tư dài 42,9km.

HIỆN TRẠNG KẾT CẤU HẠ TẦNG CẢNG HÀNG KHÔNG

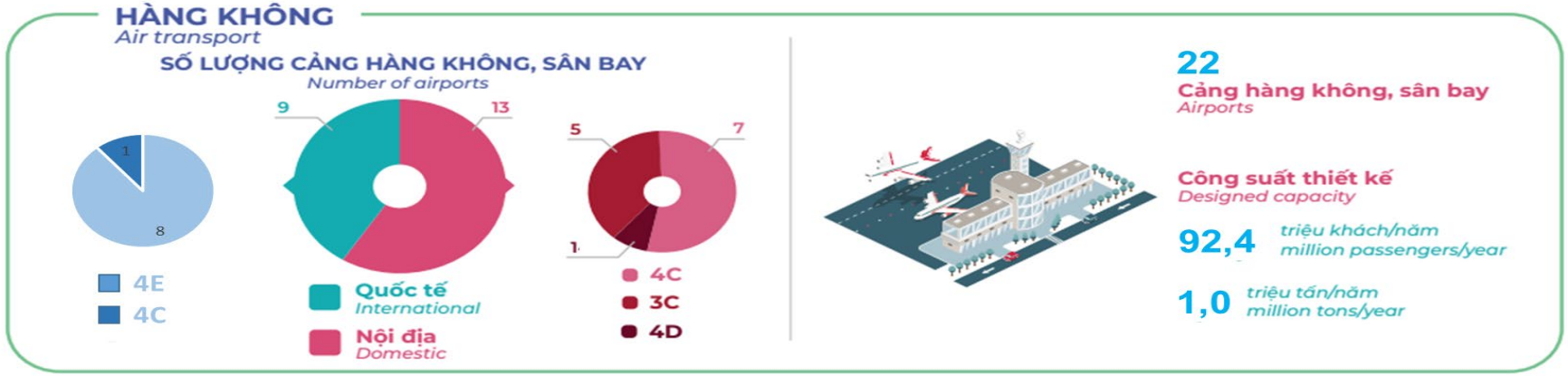

- Tổng diện tích đất tại 22 CHK khoảng 12.409 ha.

- Khu vực miền Bắc: 07 cảng hàng không, sân bay bao gồm 03 CHKQT Nội Bài, Vân Đồn, Cát Bi; 04 CH K, sân bay nội địa gồm Thọ Xuân, Vinh, Điện Biên, Đồng Hới.

- Khu vực miền Trung: 07 cảng hàng không, sân bay bao gồm 03 CHKQT Đà Nẵng, Cam Ranh, Phú Bài; 04 CHK, sân bay nội địa Phù Cát, Tuy Hoà, Pleiku, Chu Lai.

- Khu vực miền Nam: 08 cảng hàng không, sân bay bao gồm 03 CHKQT Tân Sơn Nhất, Cần Thơ, Phú Q uốc; 05 CHK, sân bay nội địa Buôn Ma Thuột, Liên Khương, Rạch Giá, Côn Đảo, Cà Mau

08 CHK cấp 4E, 1CHK cấp 4C, 13 CHK cấp 3C

Phần lớn các CHK nội địa đều có có khả năng tiếp thu tàu bay A320/A321, còn lại một số Cảng hàng không (Điện Biên, Rạch Giá, Côn Đảo, Cà Mau) chỉ khai thác được ATR72 hoặc tương đương do hạn chế của đường cất hạ cánh.

ĐÁNH GIÁ CHUNG

Kết cấu hạ tầng giao thông đã có đột phá nhất định góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, tăng sức cạnh tranh của nền kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế. Một số công trình giao thông hiện đại đã được đầu tư đưa vào khai thác như:

- Đường bộ: đã đầu tư và đưa vào khai thác 1.309,2 km/2.018,6 km đường bộ cao tốc, đang xây dựng 770 km. Đã đầu tư nâng cấp Quốc lộ 1 (Hà Nội - Cần Thơ) quy mô 4 làn xe, đưa vào khai thác 2.657 km đường Hồ Chí Minh, 1.259 km đường ven biển.

- Đường sắt: từng bước cải tạo, nâng cấp bảo đảm an toàn các công trình xung yếu đối với 2/7 tuyến (Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh và Hà Nội - Lào Cai), xây dựng mới đoạn Hạ Long - Cái Lân dài 5,67km/41km. Đã trình Hội đồng thẩm định Nhà nước Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam.

- Đường thuỷ nội địa: đã cải tạo, nâng cấp 17 tuyến vận tải với tổng chiều dài 3.317 km 165 cảng hàng hóa, 12 cảng khách. Đưa vào khai thác các tuyến vận tải sông pha biển và tuyến vận tải ven biển Bắc - Nam.

- Hàng hải: đã nâng cấp, cải tạo luồng sông Hậu (cho tàu 20.000 DWT giảm tải), luồng Lạch Huyện (cho tàu 100.000 DWT/ 8.000 TEU), luồng Cái Mép - Thị Vải (cho tàu 80.000 DWT/6.000 TEU). Đã đầu tư, nâng cấp đưa vào khai thác 575 cầu cảng với 94 km với tổng công suất khoảng 750 triệu tấn, trong đó có 02 cảng biển cửa ngõ quốc tế (Lạch Huyện, Cái Mép - Thị Vải).

- Hàng không: cải tạo và đảm bảo hoạt động của 22/23 cảng hàng không (cảng hàng không Phan Thiết chưa khai thác); về công suất thiết kế thông qua cảng đạt 95 triệu hành khách/năm và 1 triệu tấn hàng hóa/năm.

QUY HOẠCH MẠNG LƯỚI GIAO THÔNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2030, TẦM NHÌN 2050

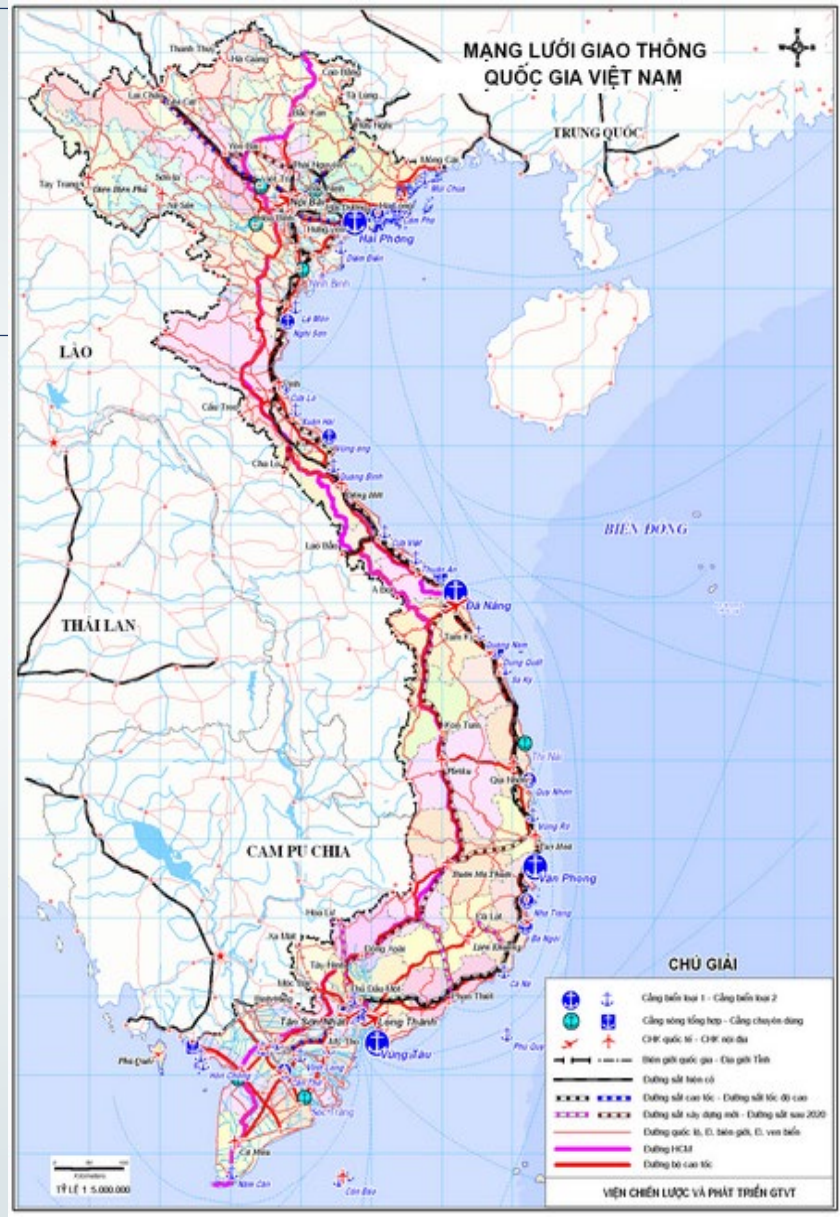

KẾT QUẢ DỰ BÁO NHU CẦU VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA ĐẾN 2030

Kết quả dự báo nhu cầu vận chuyển hàng hóa: Kịch bản GDP cao (7%)

Bảng: Dự báo Tổng nhu cầu vận chuyển hàng hóa toàn quốc năm 2030

Chuyên ngành	Năm 2030							
	Tổng số (Triệu tấn)	Thị phần (%)	Quốc tế		Nội địa			
			Khối lượng (Triệu tấn)	Thị phần (%)	Liên tỉnh (Triệu tấn)	Thị phần (%)	Nội tỉnh (Triệu tấn)	Thị phần (%)
Đường Bộ	2.900,04	61,37%	27,01	3,30%	1.392,02	59,30%	1.481,02	95,05%
Đường Sắt	13,88	0,29%	1,45	0,18%	11,18	0,48%	1,25	0,08%
Đường Thủy NĐ	690,50	14,61%	0,12	0,01%	614,55	26,18%	75,84	4,87%
Hàng Hải	1.115,59	23,61%	786,61	95,98%	328,98	14,01%	-	-
Hàng Không	5,21	0,11%	4,33	0,53%	0,88	0,04%	-	-
Tổng số	**4.725,22**	**100%**	**819,51**	**100%**	**2.347,61**	**100%**	**1.558,10**	**100%**

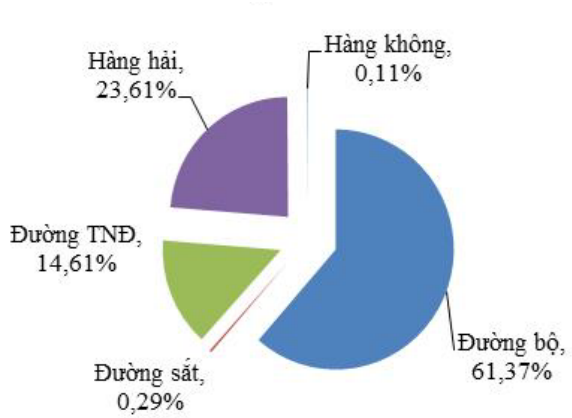

Biểu đồ: Thị phần vận chuyển hàng hóa toàn quốc năm 2030

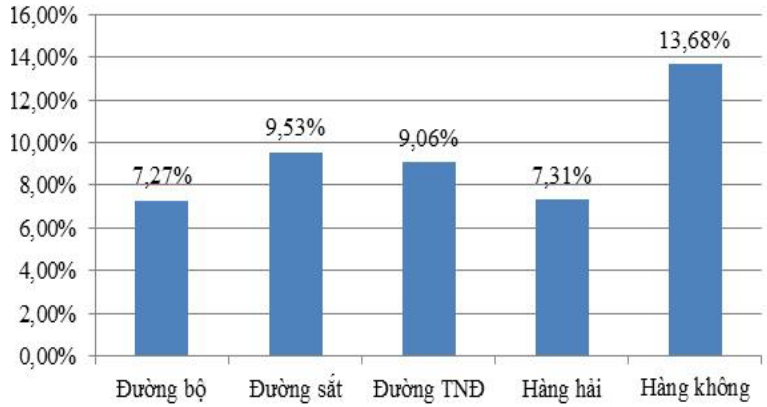

Biểu đồ Tốc độ tăng trưởng khối lượng vận chuyển hàng hóa toàn quốc bình quân giai đoạn 2021 – 2030

KẾT QUẢ DỰ BÁO NHU CẦU VẬN CHUYỂN HÀNH KHÁCH ĐẾN 2030

Kết quả dự báo nhu cầu vận chuyển hành khách : Kịch bản GDP cao (7%)

Bảng: Dự báo Tổng nhu cầu vận chuyển hành khách toàn quốc năm 2030

Chuyên ngành	Năm 2030							
	Tổng số (Triệu khách)	Thị phần (%)	Quốc tế		Nội địa			
			Khối lượng (Triệu khách)	Thị phần (%)	Liên tỉnh (Triệu khách)	Thị phần (%)	Nội tỉnh (Triệu khách)	Thị phần (%)
Đường Bộ	10.078,28	94,17%	16,56	16,11%	2.287,77	95,36%	7.773,95	94,80%
Đường Sắt	25,51	0,24%	0,10	0,10%	24,58	1,02%	0,83	0,01%
Đường Thủy NĐ	418,38	3,91%	0,04	0,04%	0,39	0,02%	417,95	5,10%
Hàng Hải	10,25	0,10%	0,77	0,75%	1,67	0,07%	7,81	0,10%
Hàng Không	170,06	1,59%	85,35	83,00%	84,71	3,53%	-	0,00%
Tổng số	10.702,49	100%	102,82	100%	2.399,12	100%	8.200,54	100%

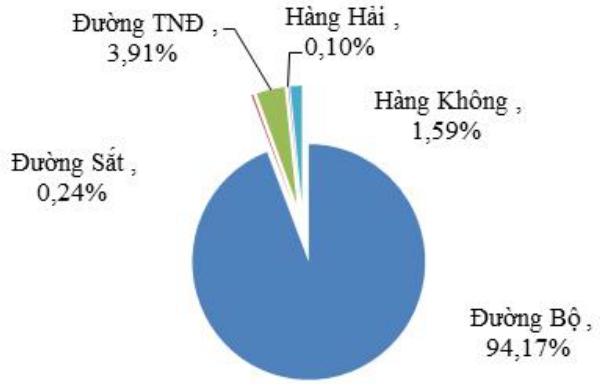

Biểu đồ: Thị phần vận chuyển hành khách toàn quốc năm 2030

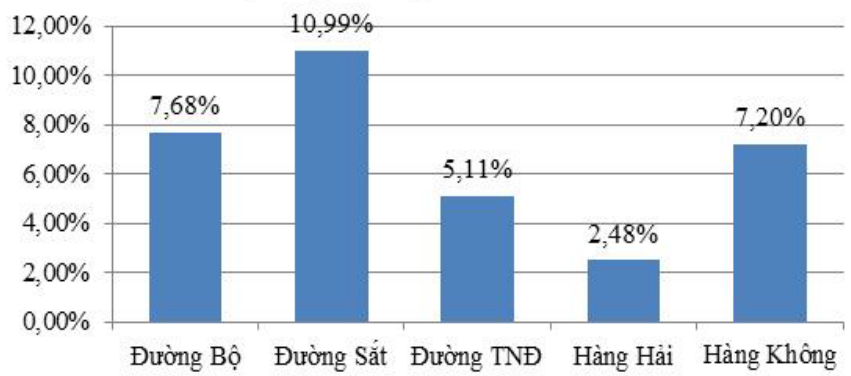

Biểu đồ: Tốc độ tăng trưởng khối lượng vận chuyển hành khách toàn quốc bình quân giai đoạn 2021 – 2030

HÀNH LANG VẬN TẢI

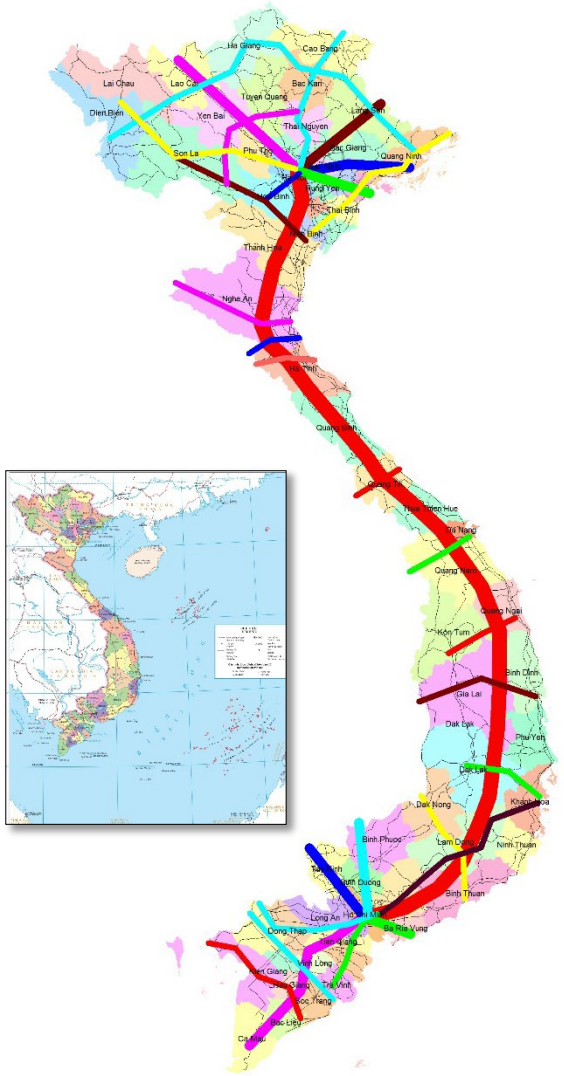

1. Tiêu chí hình thành Hành lang theo chức năng

1.1 Hành Lang Xương sống quốc gia: : Hành lang Bắc - Nam

1.2 Hành Lang kết nối quốc tế (12 hành lang):

(1) Hà Nội - Lào Cai - biên giới TQ
(2) Hà Nội–Hải Phòng;
(3) Hà Nội–Lạng Sơn–biên giới TQ
(4) Vinh – QL7 – biên giới Lào
(5) Vinh–QL 8–biên giới Lào
(6) Vũng Áng–QL12–biên giới Lào
(7) Đà nẵng– QL14–biên giới Lào;
(8) Quy Nhơn–QL19–biên giới Campuchia
(9) TP. HCM–Bà Rịa Vũng Tàu
(10) TP.HCM–Tây Ninh–biên giới Campuchia
(11) TP.HCM–Bình Phước–biên giới Campuchia
(12) Sóc Trăng–An Giang-biên giới Campuchia

1.3 Hành lang kết nối vùng, liên vùng (17 hành lang):

(1) Hà Nội–Quảng Ninh
(2) Hà Nội–Thái Nguyên–Cao Bằng
(3) Hà Nội - Điện Biên
(4) Vòng cung phía Bắc (Thái Nguyên – Mộc Châu)
(5) Biên giới phía Bắc (Điện Biên – Quảng Ninh)
(6) Ninh Bình – Móng Cái
(7) Hà Nội – Hòa Bình
(8) Ninh Bình – Sơn La
(9) Quảng Ngãi – Kom Tum
(10) Đông Hà – Lao Bảo
(11) Phan Thiết – Đắk Nông
(12) Nha Trang – Buôn Mê Thuột;
(13) TP. Hồ Chí Minh – Nha Trang (QL20)
(14) TP. Hồ Chí Minh – Cà Mau
(15) TP. Hồ Chí Minh Rạch Giá (N2)
(16) Bạc Liêu - Rạch Giá – biên giới Cam Pu Chia
(17) Hồ Chí Minh – Trà Vinh

QUY HOẠCH ĐƯỜNG BỘ *(QĐ số 1454/QD-TTg ngày 01/09/2021)*

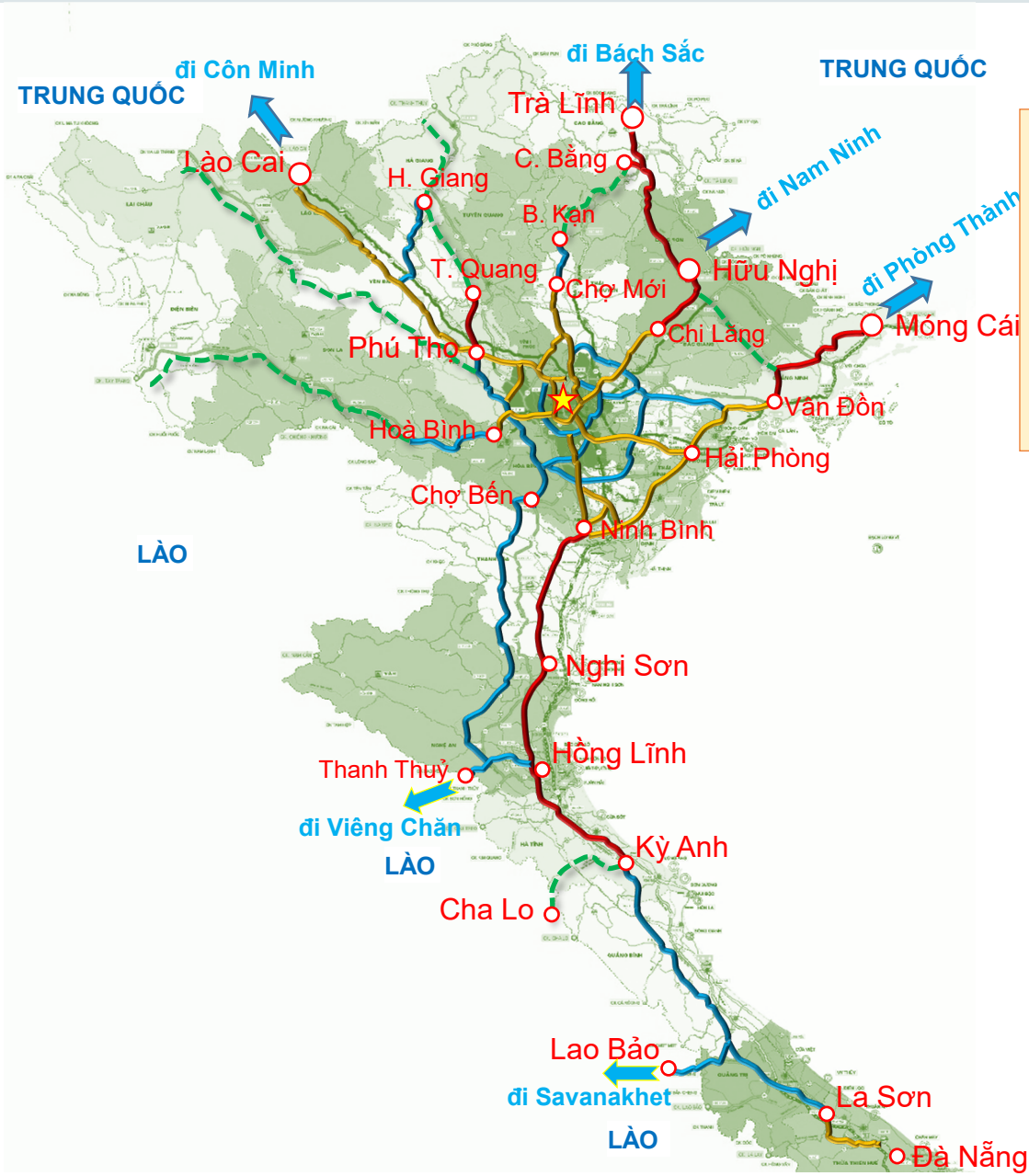

Đến năm 2030:

1. Cao tốc: 26 tuyến/5.170 km
2. Quốc lộ: 172 tuyến/29.795 km

Định hướng đến năm 2050:

1. Cao tốc: 41 tuyến/ 9.014 km
2. Quốc lộ: giữ ổn định

HOÀNG SA
(VIỆT NAM)

QUY HOẠCH ĐƯỜNG SẮT *(QĐ số 1769/QD-TTg ngày 19/10/2021)*

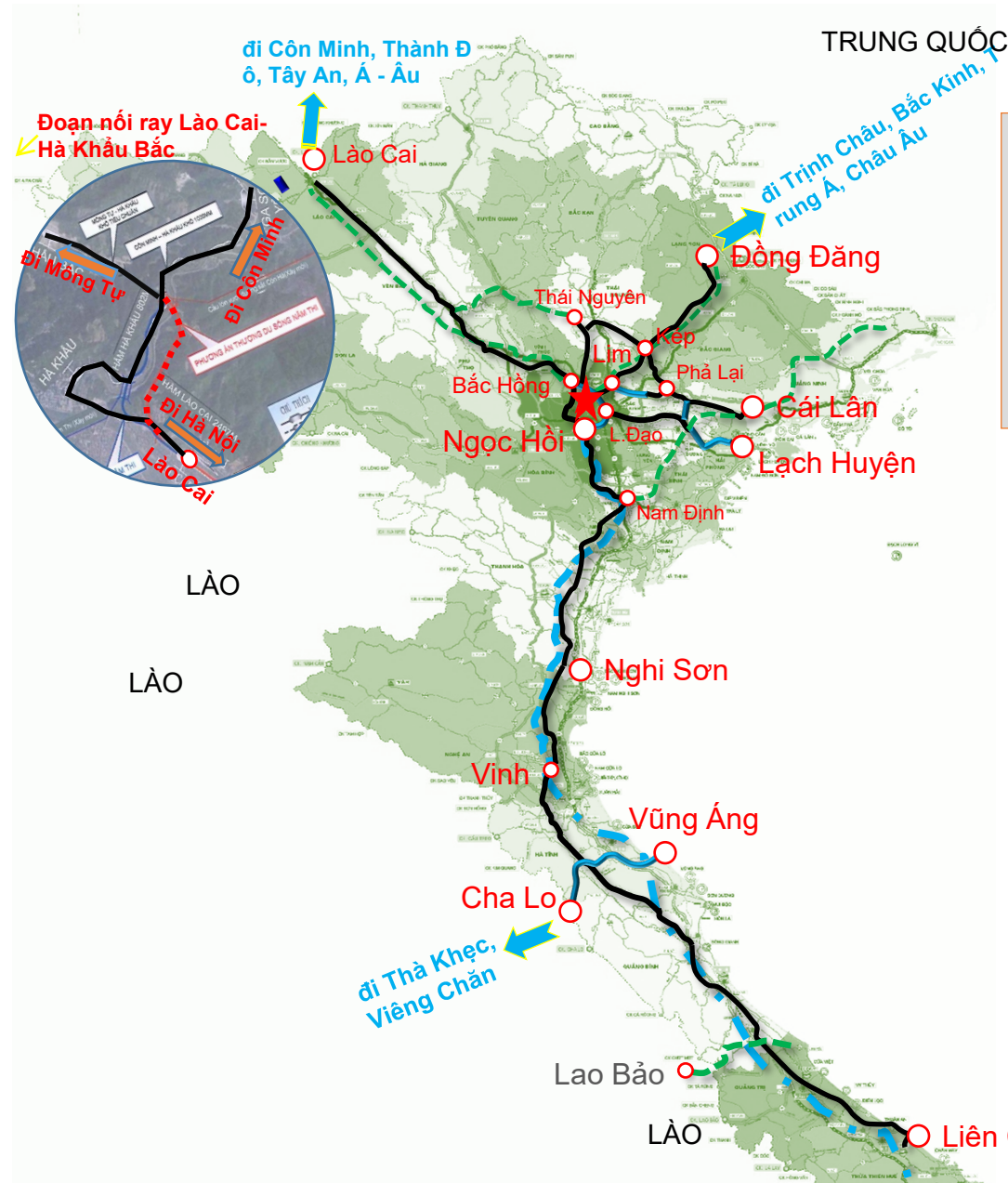

Đến năm 2030: 16 tuyến/4.746,4 km:

- 07 tuyến đường sắt hiện hữu với chiều dài 2.440 km
- 09 tuyến đường sắt mới dài 2.362 km

Định hướng đến năm 2050: Tổng số có 25 tuyến với chiều dài 6.354 km:

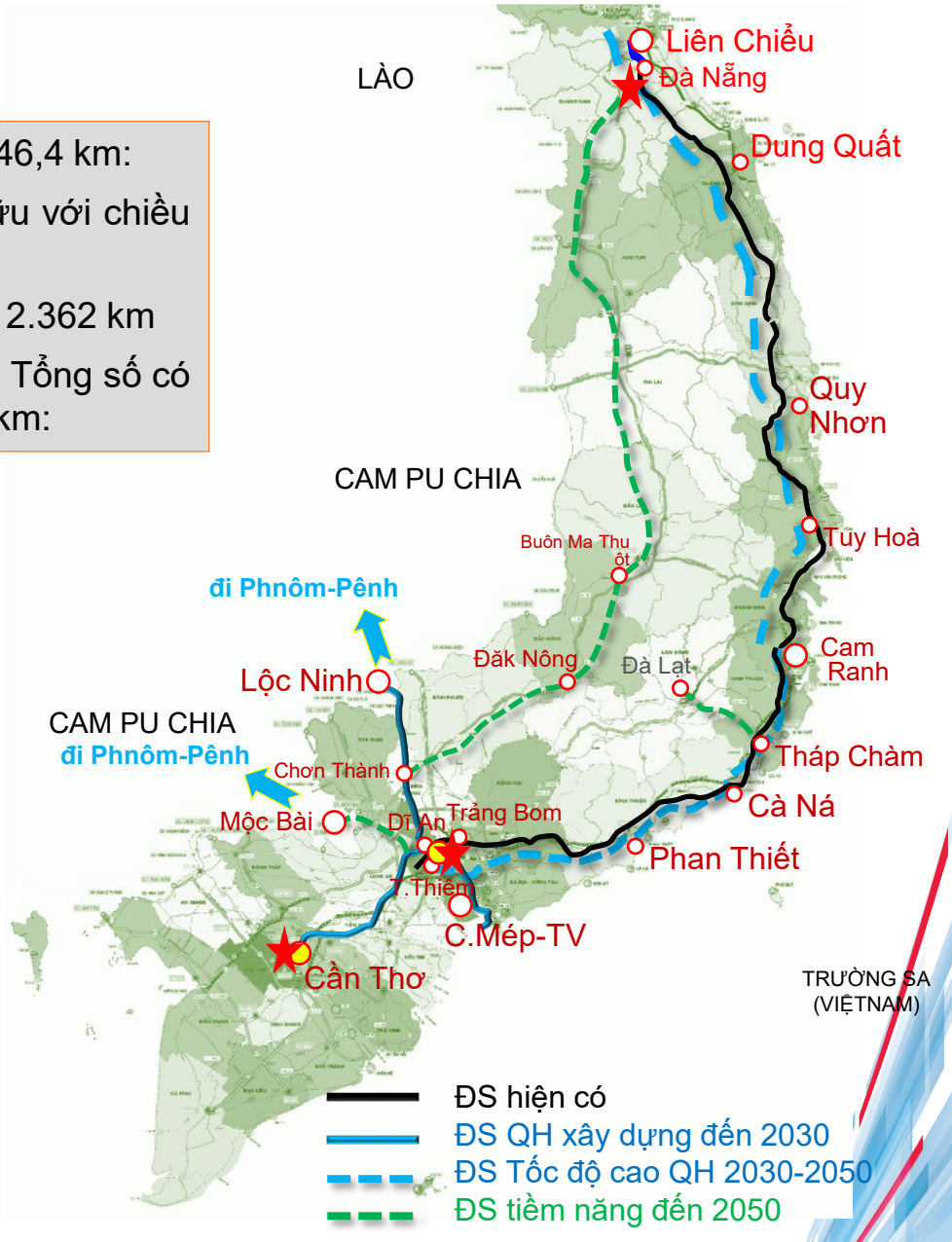

QUY HOẠCH ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA *(QĐ số 1829/QD-TTg ngày 21/10/2021)*

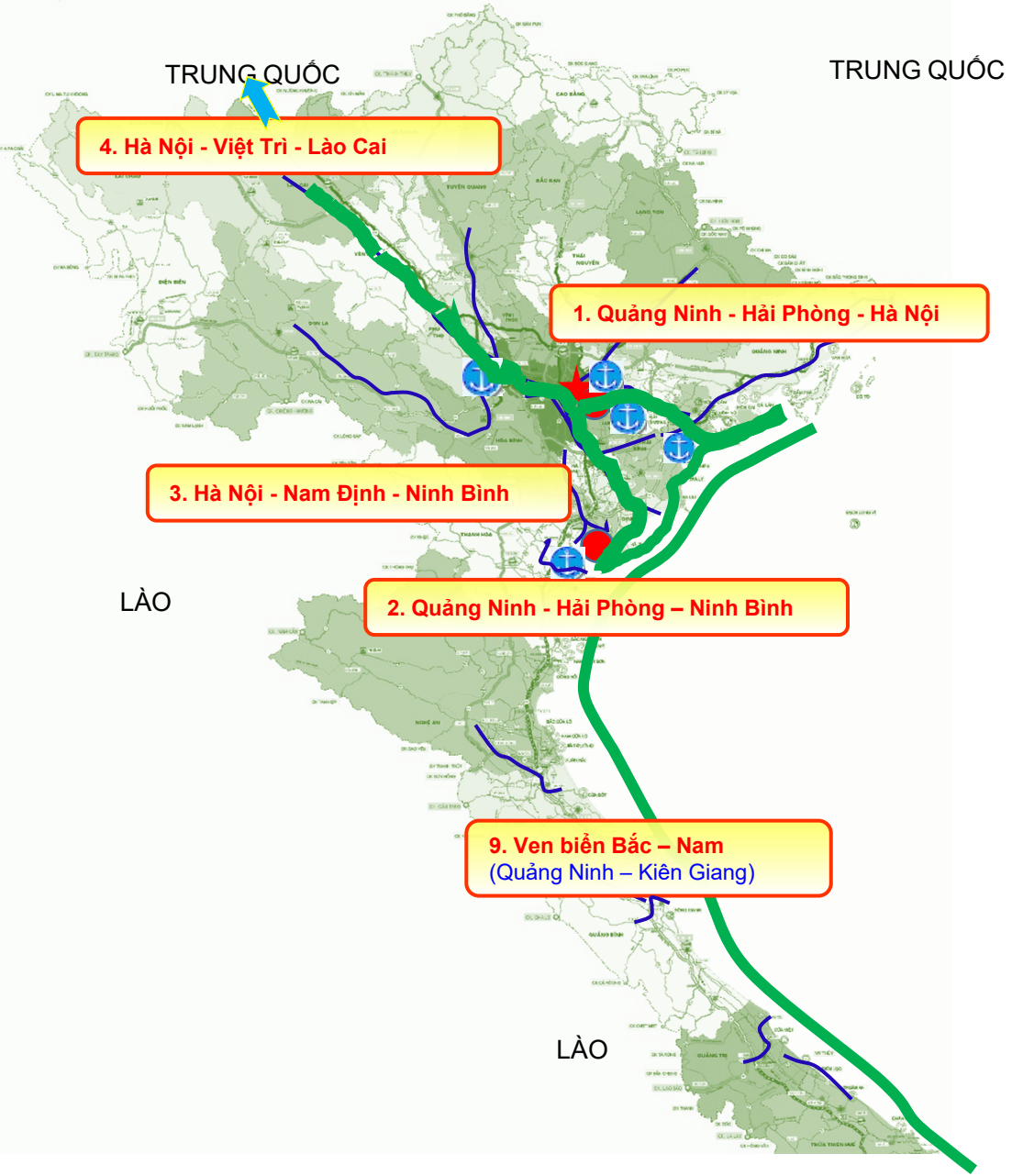

TRUNG QUỐC

Đến năm 2030: Gồm 55 tuyến vận tải thủy nội địa, 54 cụm cảng hàng hóa và 39 cụm cảng hà nh khách. Phát triển đồng bộ cả KCHT luồng tu yến và cảng bến đối với các tuyến vận tải conta iner bằng đường thủy nội địa kết nối với hệ thốn g cảng biển

Định hướng đến năm 2050: Đầu tư đồng bộ, hiện đại các tuyến vận tải cũng như các cảng h àng hoá và hành khách theo chiều sâu, đặc biệt là hệ thống bốc dỡ, năng lực quản trị để nâng c ao năng lực vận tải thông qua.

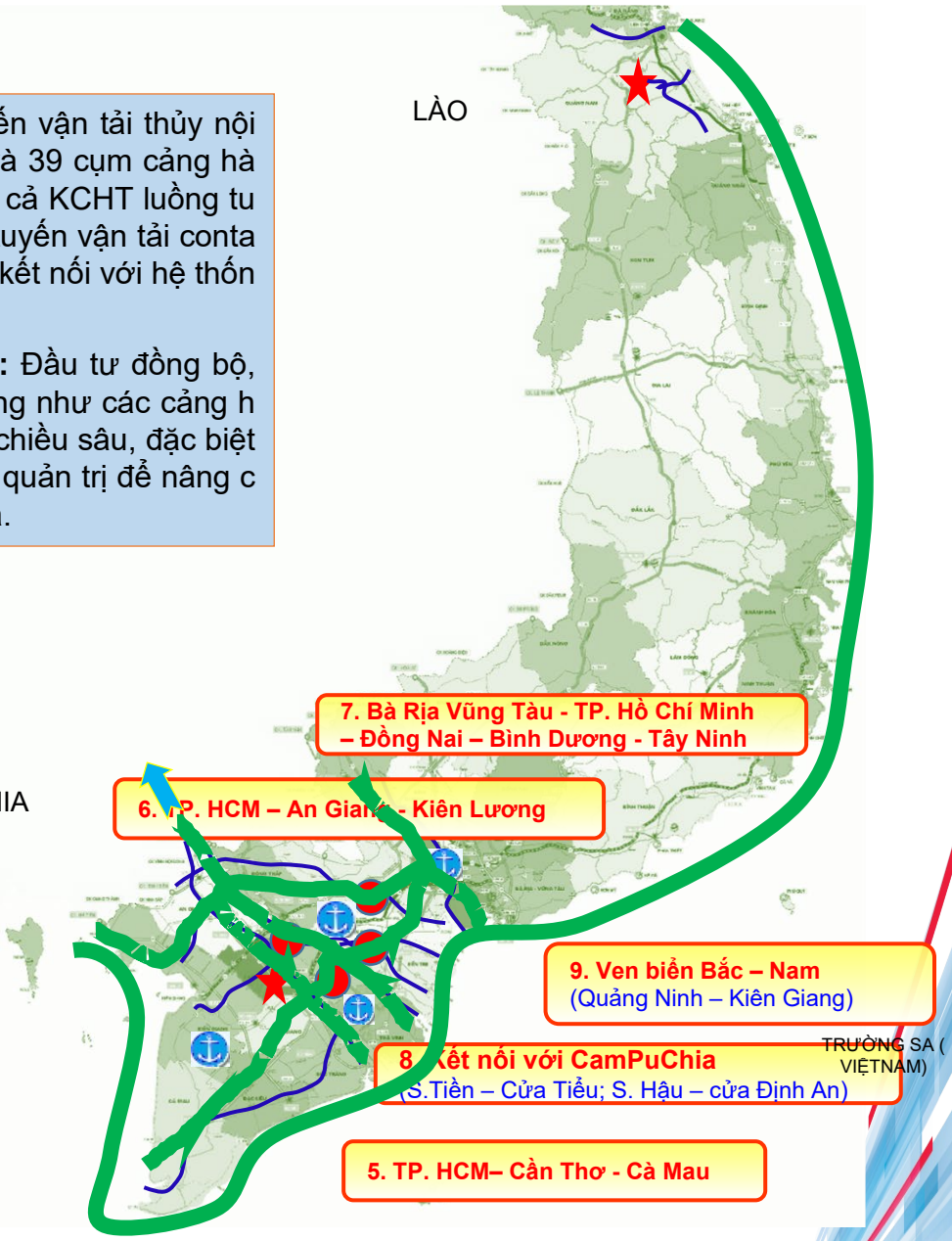

HOÀNG SA (V
IỆT NAM)

QUY HOẠCH CẢNG BIỂN *(QĐ số 1579/QD-TTg ngày 22/9/2021)*

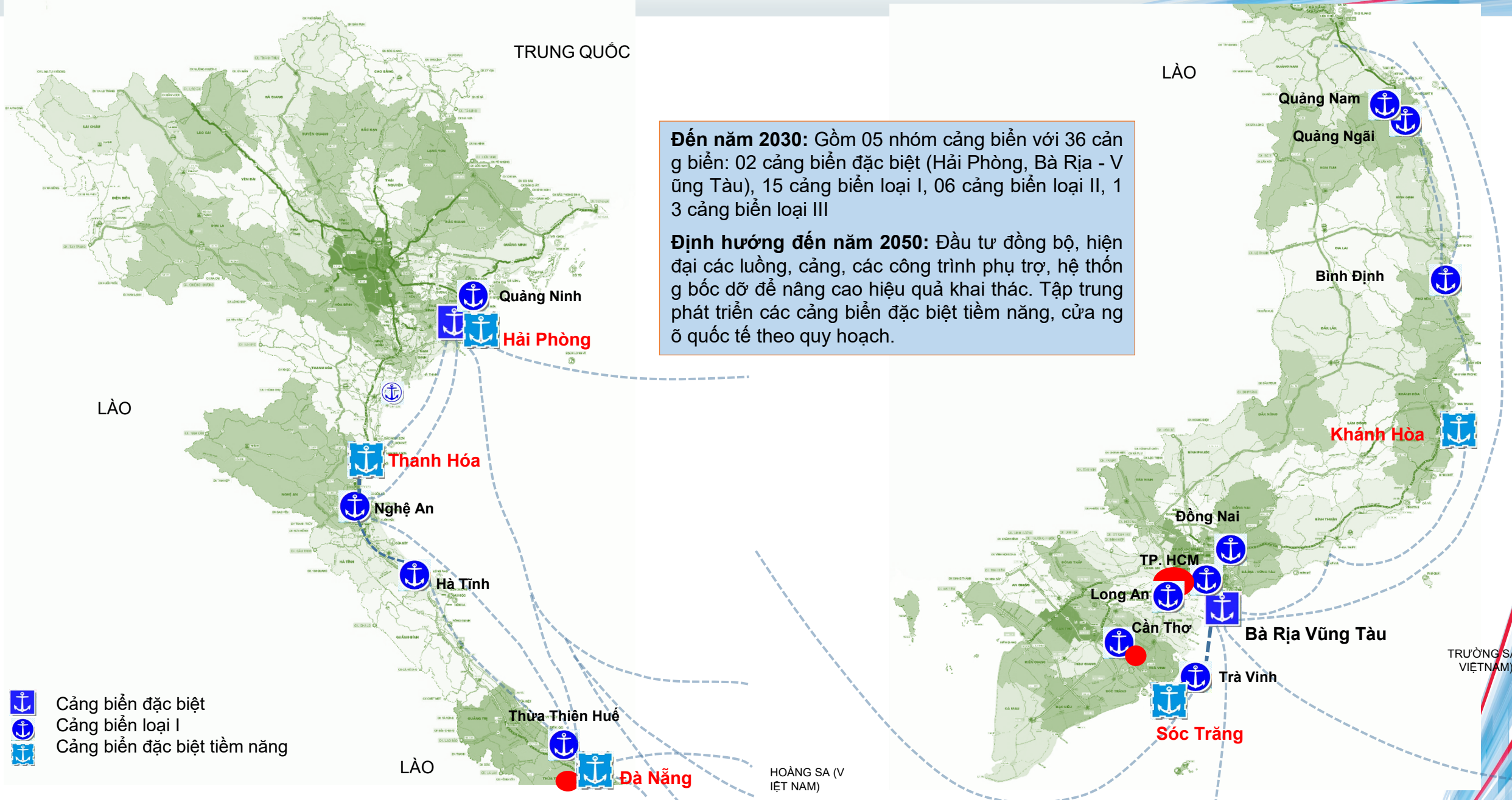

Đến năm 2030: Gồm 05 nhóm cảng biển với 36 cảng biển: 02 cảng biển đặc biệt (Hải Phòng, Bà Rịa - Vũng Tàu), 15 cảng biển loại I, 06 cảng biển loại II, 13 cảng biển loại III

Định hướng đến năm 2050: Đầu tư đồng bộ, hiện đại các luồng, cảng, các công trình phụ trợ, hệ thống bốc dỡ để nâng cao hiệu quả khai thác. Tập trung phát triển các cảng biển đặc biệt tiềm năng, cửa ngõ quốc tế theo quy hoạch.

- Cảng biển đặc biệt
- Cảng biển loại I
- Cảng biển đặc biệt tiềm năng

QUY HOẠCH CẢNG HÀNG KHÔNG, SÂN BAY

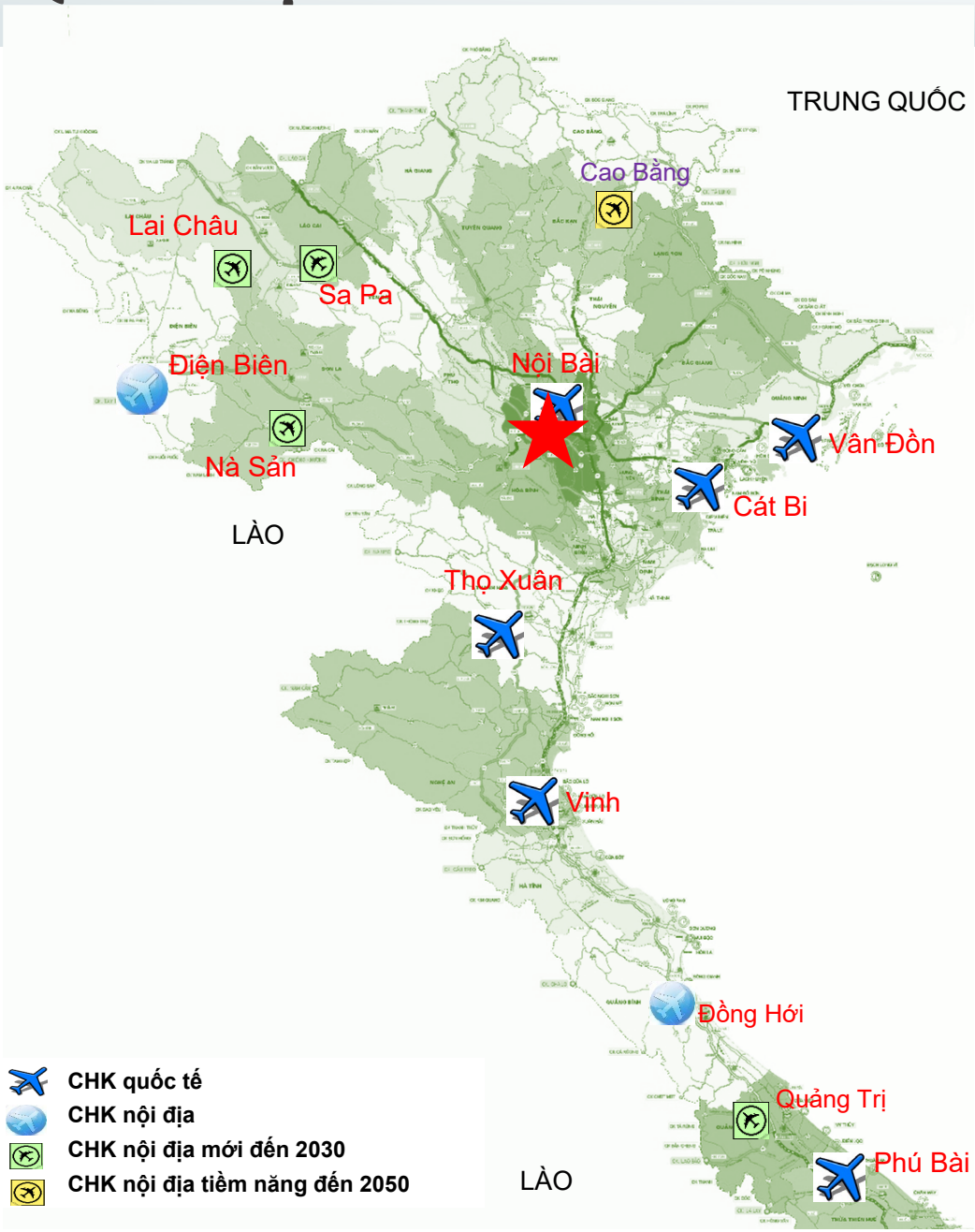

Đến năm 2030: 28 CHK, bao gồm 14 CHKQT, 14 CHK quốc nội.

Định hướng đến năm 2050: quy hoạch 30 CHK; Phát triển cụm CHK vùng Thủ đô Hà Nội và vùng T P. Hồ Chí Minh thành 02 trung tâm vận tải hàng kh ông đầu mối và trung chuyển quốc tế mang tầm kh u vực; tiếp tục duy trì quy hoạch vị trí CHK quốc tế Hải Phòng nhằm mục đích dự bị cho CHK quốc tế Nội Bài và CHK quốc tế Cát Bi.

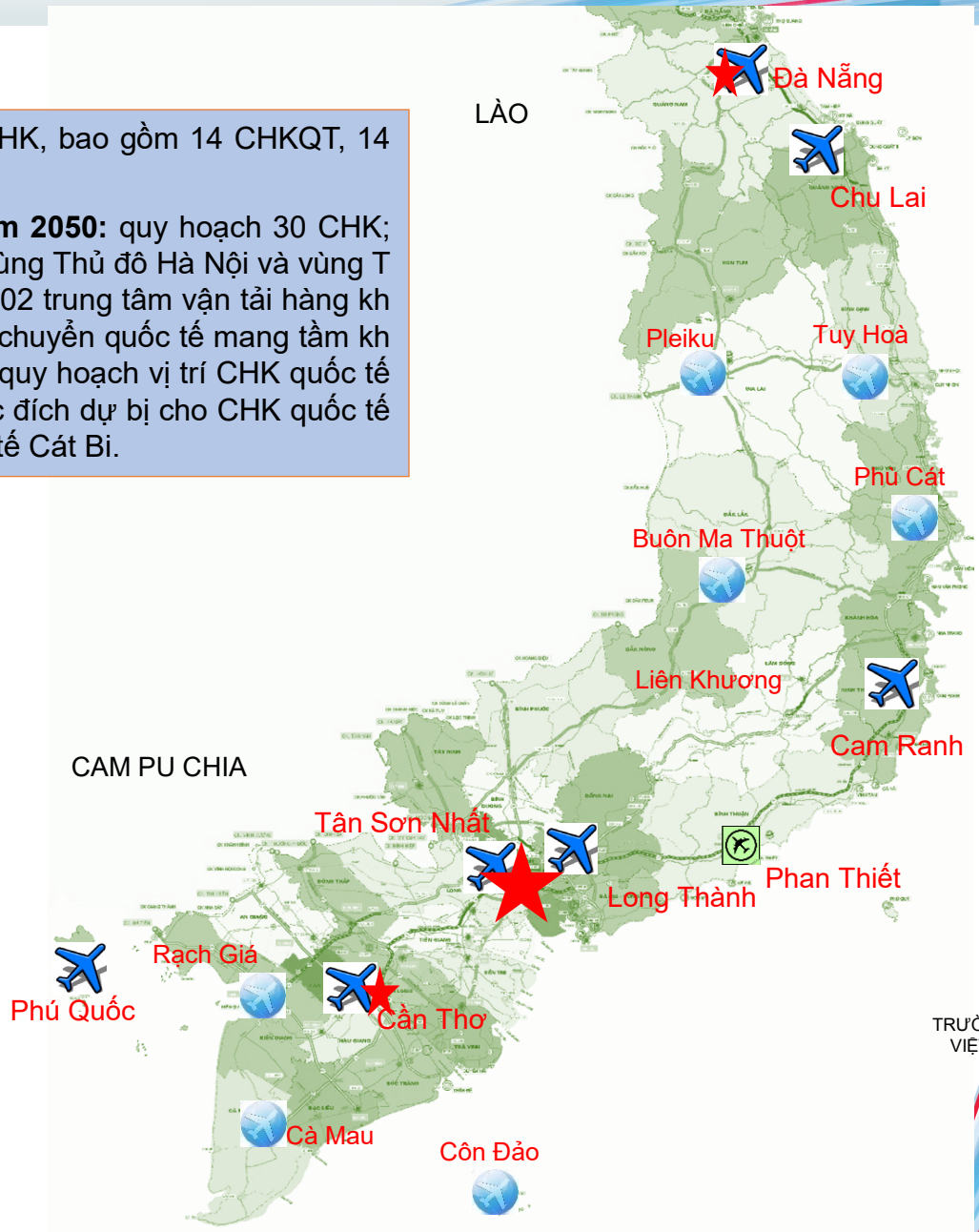

QUY HOẠCH 05 CHUYÊN NGÀNH ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN 2050

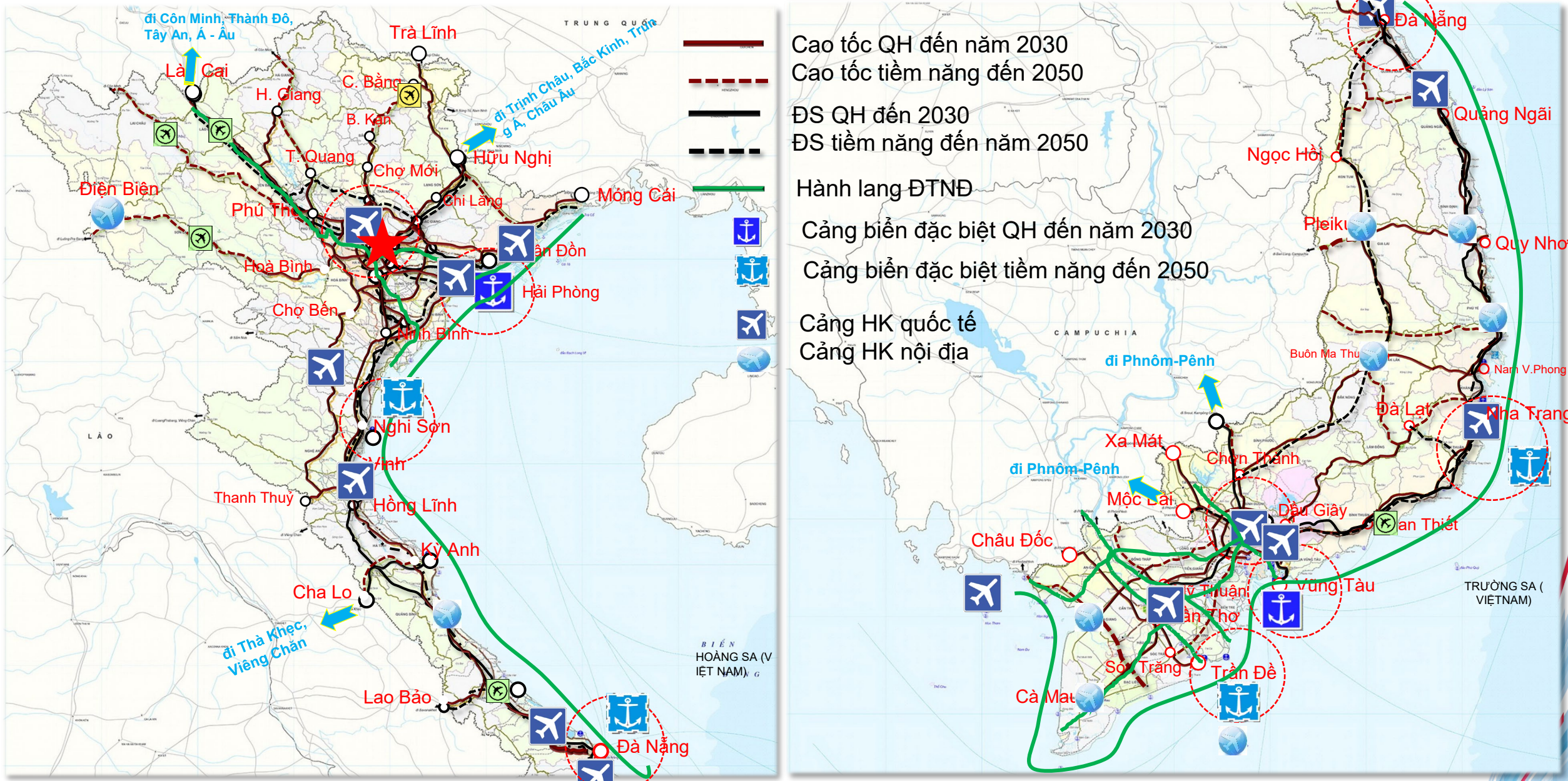

CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

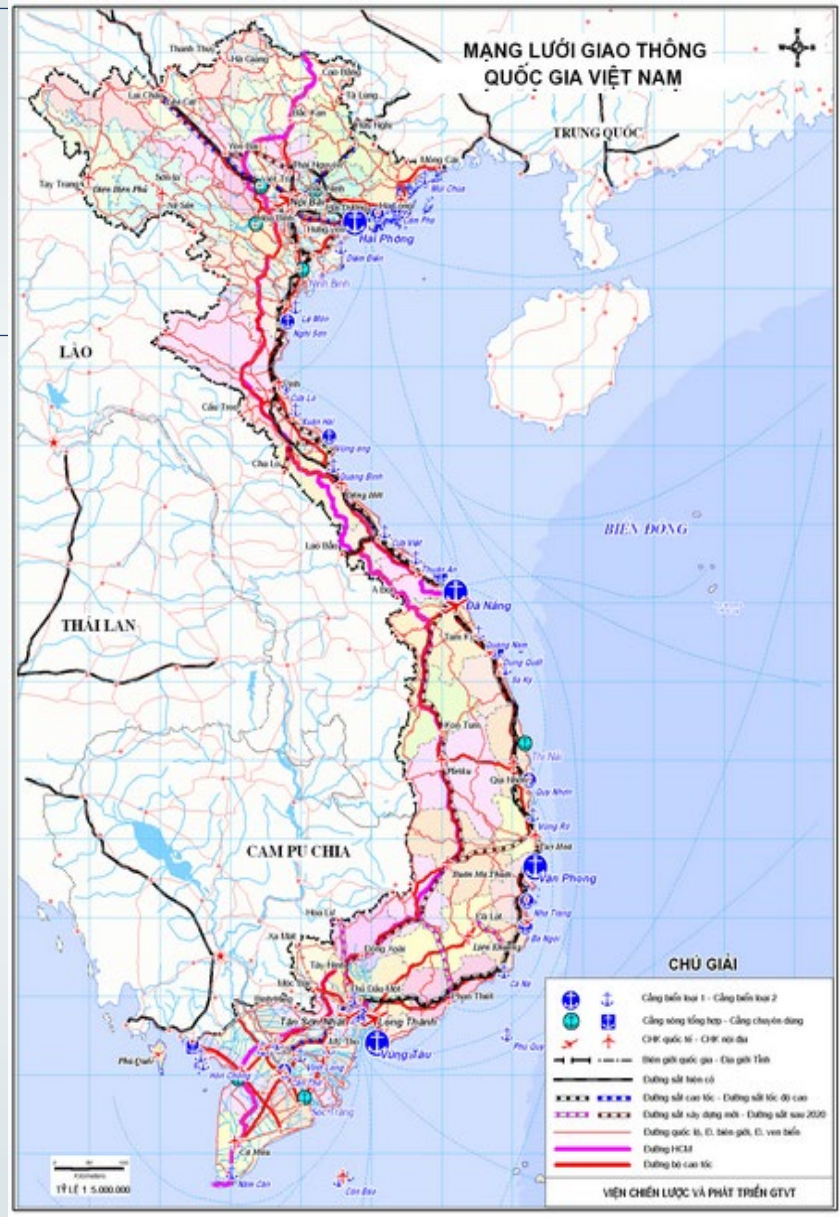

DANH MỤC DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐƯỜNG BỘ (1)

TT	Khu vực/Vùng	Tuyến đường/Đoạn	Chiều dài (km)	TMĐT (tỷ đồng)	Tình hình đầu tư
Giai đoạn 2021 - 2025					
1	Trục Bắc - Nam	Cao tốc Bắc - Nam phía Đông các đoạn còn lại *	762	152.837	Đang triển khai đầu tư
2	Phía Bắc	Chợ Mới - Bắc Kạn	31	2.243	**Kêu gọi đầu tư**
3		Vành đai 4 - Hà Nội *	98	31.210	Chuẩn bị đầu tư
4		Nối TP Hà Giang với NB-LC	81	7.800	Chuẩn bị đầu tư
5		Hòa Bình - Mộc Châu	83	21.577	Kêu gọi đầu tư
6		Đồng Đăng - Trà Lĩnh	75	12.546	Kêu gọi đầu tư
7	Miền Trung và Tây Nguyên	Hòa Liên - Túy Loan	12	2.100	Chuẩn bị đầu tư
8		Dầu Giây - Tân Phú	60	6.900	Chuẩn bị đầu tư
9		Tân Phú - Bảo Lộc	67	18.797	Chuẩn bị đầu tư
10		Buôn Ma Thuột - Vân Phong	105	21.456	Chuẩn bị đầu tư
11	Phía Nam	Vành đai 3 TP.Hồ Chí Minh			Đang triển khai đầu tư
		+ Tân Vạn - Nhơn Trạch, TP1B	9	8.064	
		+ Tân Vạn - Nhơn Trạch, TP2A+2B*	17	15.754	
		+ Bình Chuẩn - Quốc lộ 22 *	19	14.980	
		+ Quốc lộ 22 - Bến Lức *	29	17.081	
12		Biên Hòa - Vũng Tàu	54	18.805	Đang triển khai đầu tư
13		TP.HCM - Chơn Thành	55	21.200	**Kêu gọi đầu tư**
14		TP.HCM - Mộc Bài	65	13.600	**Kêu gọi đầu tư**
15		Chơn Thành - Đức Hòa	84	14.280	**Kêu gọi đầu tư**
16	Đồng bằng sông Cửu Long	Mỹ An - Cao Lãnh	26	4.524	Đang triển khai đầu tư
17		Cao Lãnh - Lộ Tẻ	29	2.050	Đang triển khai đầu tư
18		Lộ Tẻ - Rạch Sỏi	51	2.200	Đang triển khai đầu tư
19		Châu Đốc - Cần Thơ – Sóc Trăng*	188	44.700	Đang triển khai đầu tư
20		An Hữu - Cao Lãnh	30	5.998	Đang triển khai đầu tư

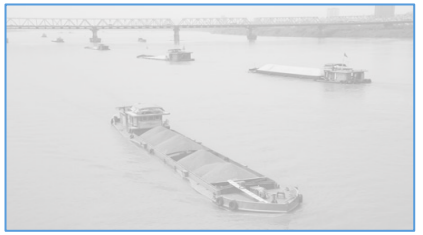

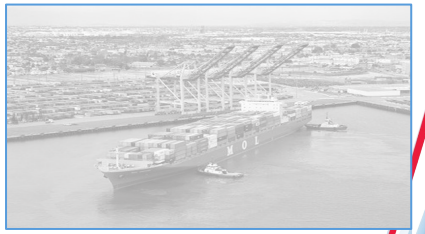

DANH MỤC DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐƯỜNG BỘ (2)

TT	Khu vực/Vùng	Tuyến đường/Đoạn	Chiều dài (km)	TMĐT (tỷ đồng)	Tình hình đầu tư
Giai đoạn 2026 - 2030					
1	Phía Bắc	Mộc Châu - Sơn La	105	8.360	Kêu gọi đầu tư
2		Phú Thọ - Chợ Bến	58	9.860	Kêu gọi đầu tư
3		Vành đai 5 - Hà Nội *	200	36.000	Kêu gọi đầu tư
4	Miền Trung và Tây Nguyên	Vinh - Thanh Thủy	65	10.350	Kêu gọi đầu tư
5		Quy Nhơn - Pleiku *	160	25.478	Kêu gọi đầu tư
6		Bảo Lộc - Liên Khương	74	14.609	Kêu gọi đầu tư
7	Phía Nam	Vành đai 4 - TP.HCM *	105	33.281	Kêu gọi đầu tư
8		Gò Dầu - Xa Mát	65	10.350	Kêu gọi đầu tư
9	Đồng bằng sông Cửu Long	Hà Tiên - Rạch Giá *	100	30.000	Kêu gọi đầu tư
10		Hồng Ngự - Trà Vinh	107	5.380	Kêu gọi đầu tư

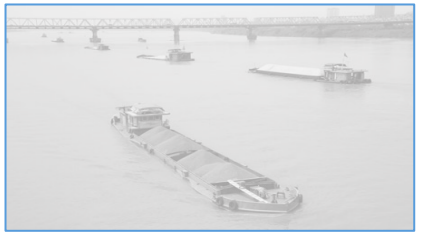
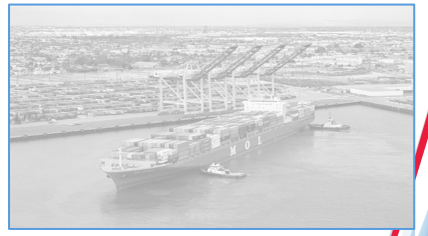

DANH MỤC DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐƯỜNG SẮT

TT	Tuyến đường/Đoạn	Chiều dài dự kiến (km)	TMĐT (tỷ đồng)	Tình hình đầu tư
I	**Dự án quan trọng quốc gia**		**885.423**	
1	Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc – Nam:	665	561.623	
	- Đoạn Hà Nội – Vinh	295	273.210	Kêu gọi đầu tư
	- Đoạn Nha Trang - TP Hồ Chí Minh	370	288.413	Kêu gọi đầu tư
2	Đường sắt Biên Hòa - Vũng Tàu	84	57.000	Kêu gọi đầu tư
3	Tuyến đường sắt nhẹ Thủ Thiêm - Long Thành	38	22.000	Kêu gọi đầu tư
4	Tuyến Tân Ấp - Mụ Giạ - Vũng Áng	119	17.400	Kêu gọi đầu tư
5	Tuyến đường sắt TP Hồ Chí Minh - Cần Thơ	174	158.000	Kêu gọi đầu tư
6	Tuyến Dĩ An - Lộc Ninh	128	21.000	Kêu gọi đầu tư
II	**Dự án đường sắt đô thị**			
1	TP Hà Nội			Kêu gọi đầu tư
2	TP Hồ Chí Minh			Kêu gọi đầu tư
III	**Đường sắt xây mới**			
1	Xây dựng ĐS Yên Viên - Phả Lại - Hạ Long - cảng Cái Lân	129	6.000	Kêu gọi đầu tư
2	Đường sắt vành đai phía Đông: Ngọc Hồi - Lạc Đạo	26	8.100	Kêu gọi đầu tư

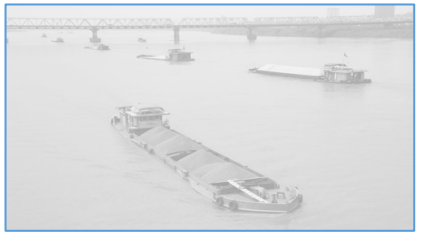
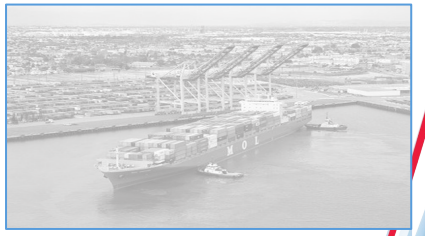

DANH MỤC DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐƯỜNG TNĐ

TT	Tên dự án	TMĐT (tỷ đồng)	Tình hình đầu tư
	Tổng cộng	**157.533**	
1	Nâng cấp tuyến VTT sông Đuống (cầu đường sắt Đuống)	2.550	NSNN
2	Dự án WB6 - GĐ bổ sung vốn (kênh nối Đáy - Ninh Cơ)	2.476	WB, NSNN
3	Nâng cấp tuyến kênh Chợ Gạo - GĐ2	1.500	NSNN
4	Phát triển các hành lang đường thủy và logistics khu vực phía Nam	5.700	WB, NSNN
5	Nâng cao tĩnh không các cầu đường bột cắt qua tuyến ĐTNĐ quốc gia - GĐ1 (khu vực phía Nam)	1.200	NSNN
6	Dự án Nâng cấp tuyến Quảng Ninh - Hải Phòng - Thái Bình - Nam Định - Ninh Bình qua sông Luộc (Hành lang ĐT số 2)	5.300	WB, NSNN
7	Dự án Nâng cấp tuyến VTT Ninh Bình - Thanh Hóa	450	NSNN
8	Dự án Nâng cấp tuyến sông Gianh - GĐ2	300	NSNN
9	Dự án Nâng cấp tuyến VTT sông Lèn - Thanh Hóa	120	NSNN
10	Tuyến VTT Chợ Đệm - Bến Lức	200	NSNN
11	Nâng cấp kênh Mương Khai - Đốc Phủ Hiền	2.276	NSNN
12	Dự án tuyên VTT sông Sài Gòn (đoạn Bến Súc - Bến Củi)	450	NSNN
13	Nâng cấp tuyến VTT Việt Trì - Yên Bái (sông Hồng)	990	NSNN
14	Nâng cấp tuyến VTT Vạn Gia - Ka Long	930	NSNN
15	Nâng cấp tuyến VTT sông Hàm Luông từ ngã ba sông Tiền đến cửa Hàm Luông	877	NSNN
16	Nâng cấp tuyến VTT Hà Tiên - Rạch Giá - Cà Mau	1.800	NSNN
17	Nâng cao tĩnh không các cầu đường bộ, đường sắt cắt qua tuyến ĐTNĐ quốc gia - GĐ1 (khu vực phía Bắc)	600	NSNN
18	Nâng cao tĩnh không các cầu đường bộ cắt qua tuyến ĐTNĐ quốc gia - GĐ2 (khu vực phía Nam)	1.200	NSNN
19	Đầu tư các cảng ĐTNĐ (nhiều dự án)	128.614	**Kêu gọi đầu tư**

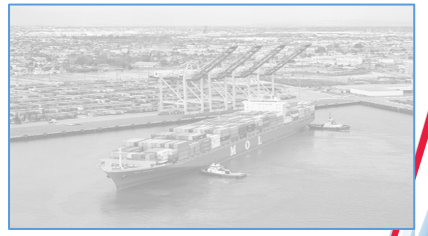

DANH MỤC DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA, DỰ ÁN ƯU TIÊN HÀNG HẢI (1)

TT	Tên dự án	TMĐT (tỷ đồng)	Tình hình đầu tư
	Tổng cộng	**310.060**	
1	Dự án ĐTXD công trình Luồng cho tàu biển trọng tải lớn vào sông Hậu (giai đoạn 2)	2.225	NSNN
2	Đầu tư nâng cấp tuyến luồng Cái Mép - Thị Vải từ phao số "0" vào khu bến cảng công ten nơ Cái Mép	1.033	NSNN
3	Đóng mới 01 tàu chuyên dụng tìm kiếm cứu nạn hoạt động xa bờ	424	NSNN
4	Đầu tư tàu tiếp tế kiểm tra trên biển và khu vực Trường Sa và các đảo xa bờ khu vực phía Nam	250	NSNN
5	Đầu tư tàu tiếp tế kiểm tra trên biển và các đảo xa bờ khu vực phía Bắc	134	NSNN
6	Thiết lập Đài vệ tinh Cospas Sarsat thế hệ mới MEOLUT	109	NSNN
7	Đầu tư xây dựng công trình nạo vét luồng hàng hải Phan Thiết cho tàu biển 1.000 tấn	28	NSNN
8	Đầu tư xây dựng các đèn biển (Trường Sa Đông, Phan Vinh, Sậu Đông, Lạch Ghép, Lạch Quèn, Cửa Vạn, Hòn La)	140	NSNN
9	Đầu tư xây dựng các đèn biển (Tư Chính A, Tư Chính B, Phúc Nguyên, Đá Lát, Mũi La Gan)	550	NSNN
10	Đầu tư xây dựng công trình các trạm quản lý luồng hàng hải (Lạch Huyện, Đồng Bài, Dung Quất, Lý Nhơn, Gò Găng, Đồng Nai, Đồng Tranh, Ba Ngòi)	48	NSNN
11	Cải tạo, nâng cấp luồng hàng hải vào các bến cảng khu vực Nam Nghi Sơn, Thanh Hóa	636	NSNN
12	Đầu tư xây dựng tuyến luồng vào khu bến cảng Thọ Quang, Đà Nẵng	82	NSNN
13	Cải tạo, nâng cấp luồng hàng hải Hòn Gai - Cái Lân	200	NSNN

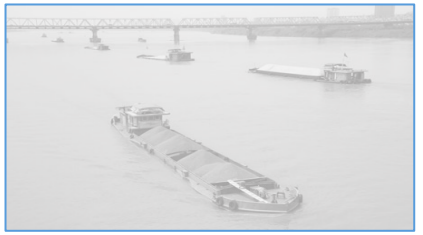

DANH MỤC DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA, DỰ ÁN ƯU TIÊN HÀNG HẢI (2)

TT	Tên dự án	TMĐT (tỷ đồng)	Tình hình đầu tư
14	Cải tạo, nâng cấp luồng Cửa Lò cho tàu 30.000 tấn đầy tải, 50.000 tấn giảm tải	418	NSNN
15	Đầu tư bến 3, 4 thuộc Khu bến Lạch Huyên	6.932	**Kêu gọi đầu tư**
16	Đầu tư bến 5, 6 thuộc Khu bến Lạch Huyên	6.425	**Kêu gọi đầu tư**
17	Đầu tư Khu bến cảng Liên Chiểu - Phần hạ tầng dùng chung	3.426	NSNN
18	Đầu tư khu bến cảng Trần Đề - Sóc Trăng (GĐ 1)	32.000	**Kêu gọi đầu tư**
19	Đầu tư khu bến cảng Trần Đề - Sóc Trăng (GĐ 2)	18.000	**Kêu gọi đầu tư**
20	Đầu tư xây dựng công trình đê chắn sóng cảng Vũng Áng, Hà Tĩnh (Giai đoạn 1)	280	NSNN
21	Xây dựng Đài thông tin duyên hải, Trung tâm TKCN, Đại diện Cảng vụ hàng hải Nha Trang tại Trường Sa	117	NSNN
22	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đê chắn cát luồng Cửa Việt	400	NSNN
23	Đầu tư xây dựng hệ thống đê chắn cát luồng Cửa Gianh	566	NSNN
24	Đầu tư xây dựng công trình Nâng cấp, mở rộng kênh Hà Nam, Lạch Huyện - luồng hàng hải Hải Phòng	76	NSNN
25	Cải tạo, nâng cấp luồng Ba Ngòi cho tàu 50.000DWT	156	NSNN
26	Cải tạo, nâng cấp luồng Đà Nẵng cho tàu 50.000DWT	100	NSNN

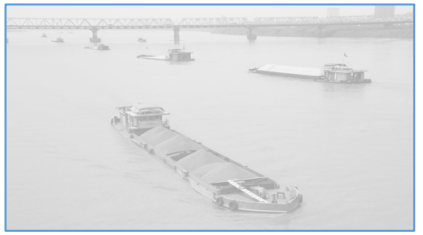

DANH MỤC DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA, DỰ ÁN ƯU TIÊN HÀNG HẢI (3)

TT	Tên dự án	TMĐT (tỷ đồng)	Tình hình đầu tư
27	Cải tạo, nâng cấp luồng Quy Nhơn cho tàu 50.000DWT	421	NSNN
28	Cải tạo, nâng cấp luồng hàng hải Hòn La	68	NSNN
29	Xây dựng đê chỉnh trị luồng hàng hải Diêm Điền	200	NSNN
30	Đầu tư nạo vét luồng hàng hải qua cửa Trần Đề cho tàu biển 2.000 DWT (đoạn từ Vàm Nhơn Mỹ đến cửa Trần Đề)	151	NSNN
31	Nạo vét luồng vào các cảng khu vực Cẩm Phả và khu chuyển tải Hòn Nét	150	NSNN
32	Cải tạo, nâng cấp luồng Sài Gòn - Vũng Tàu (đoạn từ phao GR đến rạch Thiềng Liềng)	290	NSNN
33	Cải tạo, nâng cấp luồng hàng hải sông Dừa	162	NSNN
34	Hệ thống quản lý hành hải tàu biển (VTS) luồng Hòn Gai - Cái Lân	110	NSNN
35	Hệ thống quản lý hành hải tàu biển (VTS) luồng cho tàu biển trọng tải lớn vào sông Hậu	110	NSNN
36	Đầu tư mở rộng khu bến cảng Nghi Sơn - Thanh Hóa	7.600	**Kêu gọi đầu tư**
37	Đầu tư khu bến cảng và logistics Cái Mép Hạ	23.000	**Kêu gọi đầu tư**
38	Đầu tư các cảng cạn theo nhu cầu (GĐ 2021-2030)	65.000	**Kêu gọi đầu tư**
39	Đầu tư các bến cảng biển không bao gồm cầu cảng chuyên dùng (GĐ) 2021 - 2030	138.043	**Kêu gọi đầu tư**

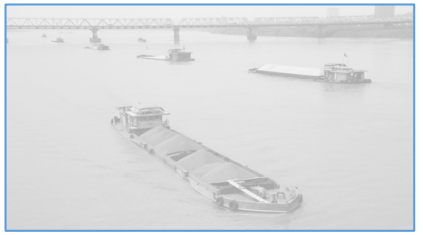

DANH MỤC DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA, DỰ ÁN ƯU TIÊN HÀNG KHÔNG

TT	Tên Cảng hàng không	Quy mô, cấp sân bay	Tỉnh, thành phố	TMĐT (tỷ đồng)	Tình hình đầu tư
I	**Dự án quan trọng quốc gia**			**190.196**	
1	CHKQT Long Thành	4F	Đồng Nai	109.000	Đang triển khai
2	CHKQT Tân Sơn Nhất	4E	TP. Hồ Chí Minh	12.233	Đang triển khai
3	CHKQT Nội Bài	4F	Hà Nội	68.963	Đang triển khai
II	**Dự án ưu tiên đầu tư khác**			**65.694**	
1	CHK Phan Thiết (2 dự án)	4C	Bình Thuận	11.700	Đang triển khai
2	CHK Điện Biên	3C	Điện Biên	3.100	**Kêu gọi đầu tư**
3	CHK Sa Pa	4C	Lào Cai	4.200	**Kêu gọi đầu tư**
4	CHK Côn Đảo	4C	Bà Rịa - Vũng Tàu	2.099	**Kêu gọi đầu tư**
5	CHKQT Cát Bi	4E	Hải Phòng	5.937	**Kêu gọi đầu tư**
6	CHKQT Cam Ranh	4E	Khánh Hòa	7.733	**Kêu gọi đầu tư**
7	CHKQT Phù Cát	4E	Bình Định	3.573	**Kêu gọi đầu tư**
8	CHKQT Đà Nẵng (2 giai đoạn)	4E	Đà Nẵng	12.503	Đang triển khai
9	CHKQT Chu Lai	4E	Quảng Nam	6.452	**Kêu gọi đầu tư**
10	CHK Thọ Xuân	4E	Thanh Hóa	2.820	**Kêu gọi đầu tư**
11	CHKQT Vinh	4E	Nghệ An	5.577	**Kêu gọi đầu tư**
	Tổng cộng			**255.890**	

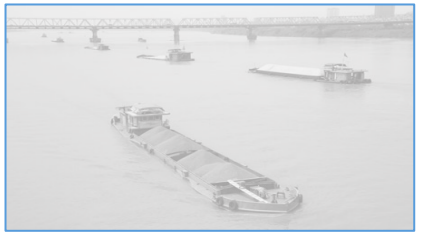

XIN TRÂN TRỌNG CẢM ƠN!

Nguyễn Thị Phương Hiền
Phó Viện trưởng - Viện Chiến lược và Phát triển GTVT
Bộ Giao thông Vận tải Việt Nam

CURRENT STATUS AND FUTURE DEVELOPMENT OF TRANSPORT INFRASTRUCTURE IN VIET NAM

December 2022

Nguyen Thi Phuong Hien
Deputy Director General
Transport Development and Strategy Institute
Ministry of Transport of Viet Nam

Key contents

1. Current Status of Transport System
2. Transport Infrastructure Development Planning to 2030 and vision to 2050
3. List of Priority Projects

Current Status of Transport System

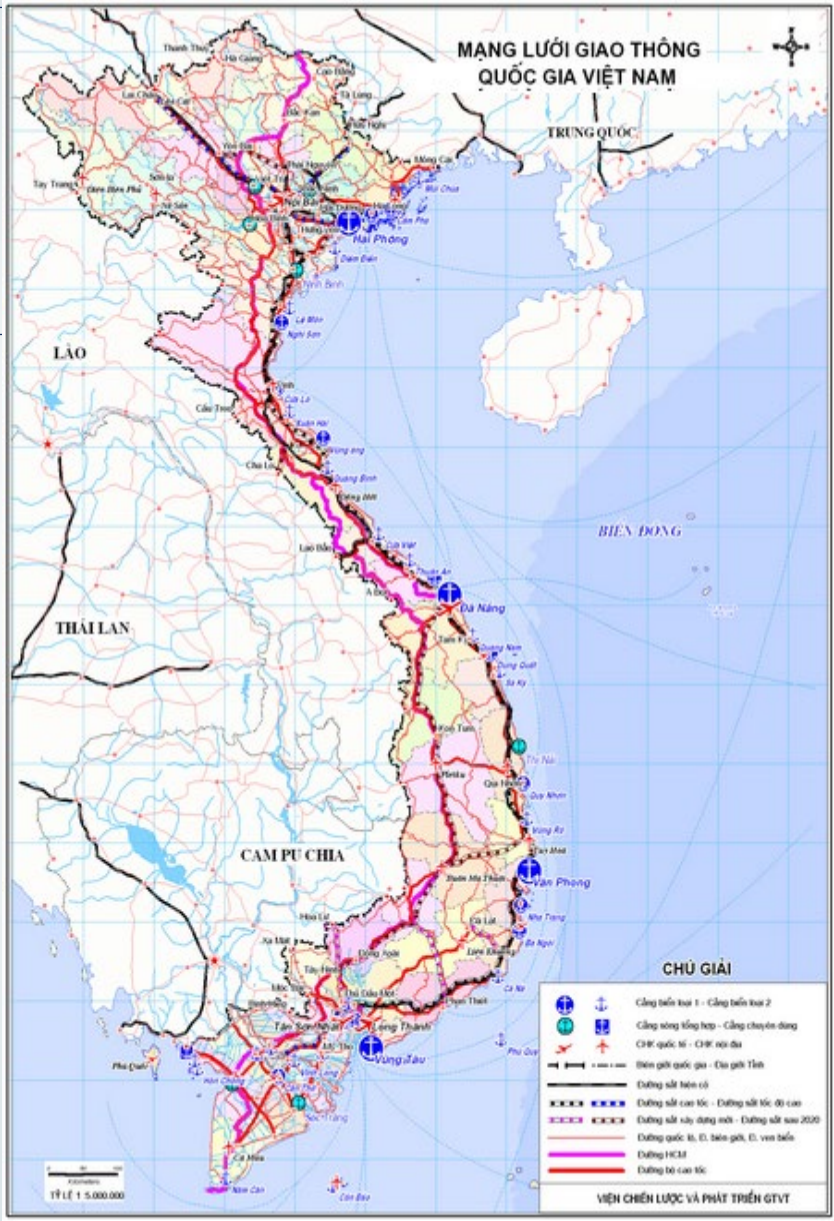

Transportation

HÀNH KHÁCH
Passenger

SỐ LƯỢT HÀNH KHÁCH VẬN CHUYỂN
(triệu khách)
Number of passengers carried (million passengers)

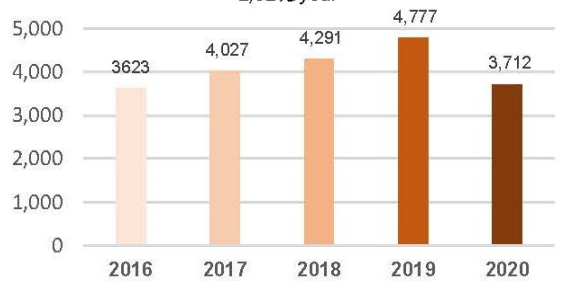

SỐ LƯỢT HÀNH KHÁCH LUÂN CHUYỂN
(triệu lượt khách.km)
Passenger transport performance (million passengers.kilometers)

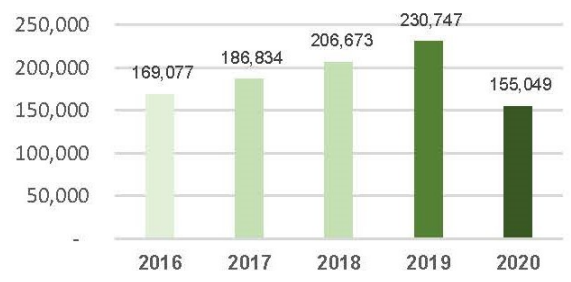

CƠ CẤU THỊ PHẦN HÀNH KHÁCH VẬN CHUYỂN NĂM 2020
Share of passengers carried transport modes in 2020

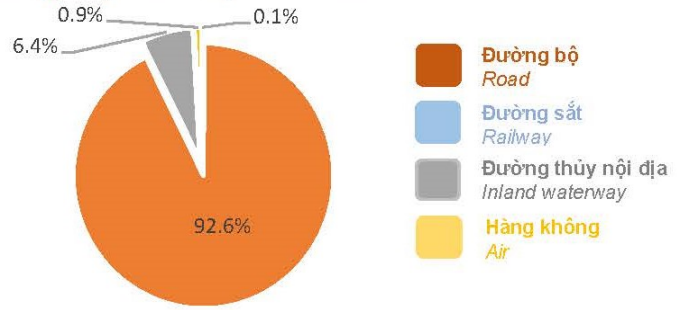

CƠ CẤU THỊ PHẦN HÀNH KHÁCH LUÂN CHUYỂN NĂM 2020
Modal split passengers transport in 2020

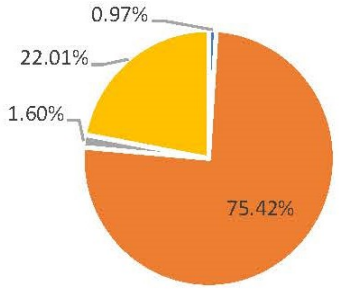

HÀNG HÓA
Freight

KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA VẬN CHUYỂN
(triệu tấn)
Volume of freight carried (million tons)

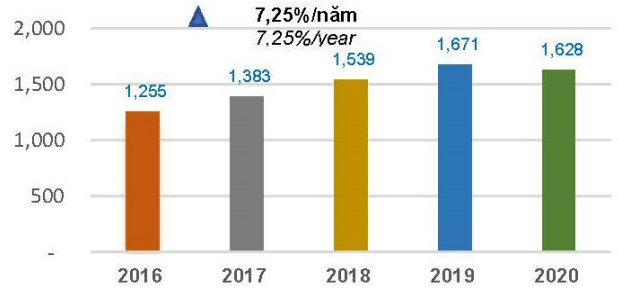

KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA LUÂN CHUYỂN
(triệu tấn.km)
Freight transport performance (million passenger.kms)

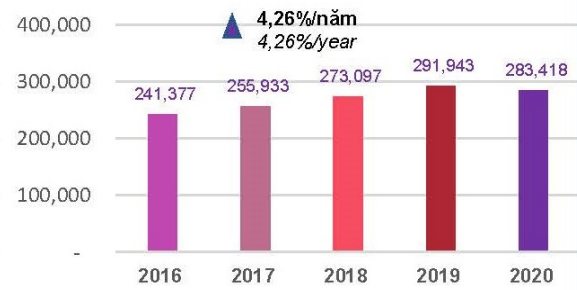

CƠ CẤU THỊ PHẦN HÀNG HÓA VẬN CHUYỂN NĂM 2020
Share of freight carried by transport modes in 2020

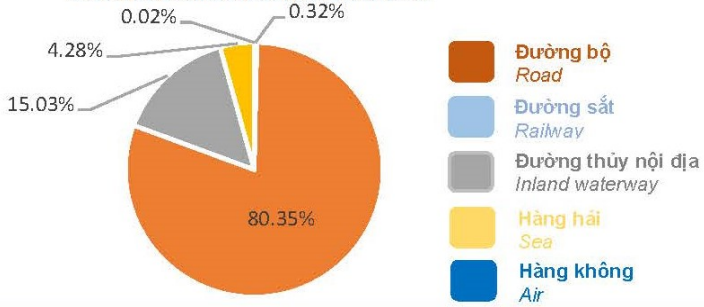

CƠ CẤU THỊ PHẦN HÀNG HÓA LUÂN CHUYỂN NĂM 2020
Modal split of freight transport in 2020

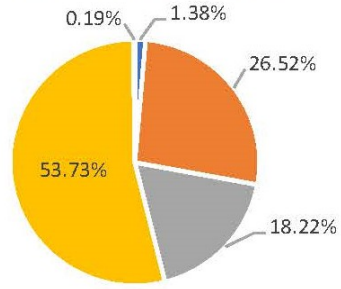

Infrastructure: Road Network

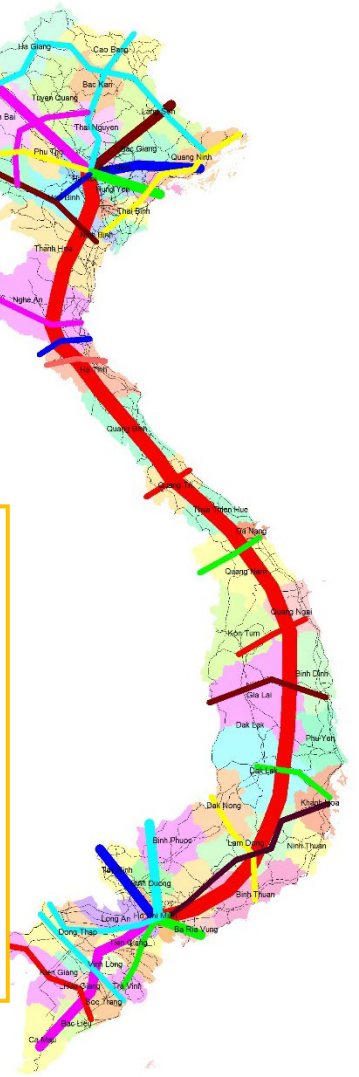

The road system has a total length of about **595,125 km**, of which national roads (national highways and expressways) are **24,321 km**. The road network is distributed along vertical, horizontal, and radial axes and ring roads forming the main corridors, including:

- **Main vertical axes:** North-South Expressway, NH1, Ho Chi Minh Highway, Coastal roads and Border corridors.
- **Horizontal axes:** East-West highways from Thanh Hoa to Binh Thuan Provinces
- **Radial axes:** from Hanoi to Northern provinces and from Ho Chi Minh City to Southeast, Mekong Delta provinces.
- **Ring roads:** National Highways 4 (4, 4B, 4C, 4D, 4H), National Highway 279, National Highway 37 in Northern Region; National Highway 14C in Central Region and National Highway N1, N2 in Southern Region.

Infrastructure: Expressway Network

Expressways in operation

No.	Region Through cities/provinces	Road/section	Length (km)	Scale
1	**Northern Midlands and Mountains** (8): Bac Giang, Hoa Binh, Vinh Phuc, Yen Bai, Lao Cai, Thai Nguyen, Bac Kan, Lang Son	Bac Giang-Lang Son	64	4 lanes
2		Hoa Lac - Hoa Binh	26	4 lanes
3		Noi Bai - Lao Cai	264	2- 4 lanes
4		Hanoi - Thai Nguyen	66	4 lanes
5		Thai Nguyen - Cho Moi (Bac Kan)	40	2 lanes
6	**Red River Delta** (9): Hanoi, Bac Ninh, Bac Giang, Ha Nam, Nam Dinh, Hai Duong, Hung Yen, Hai Phong, Quang Ninh.	Hanoi - Bac Giang	46	4 lanes
7		Ring Road 3, Phu Dong - South Thang Long section	33	4 lanes
8		Phap Van - Cau Gie (Ha Nam)	30	6 lanes
9		Cau Gie - Ninh Binh	50	4 lanes
10		Cao Bo - Mai Son	15,2	4 lanes
11		Lang - Hoa Lac	30	6 lanes
12		Noi Bai - Nhat Tan	21	6 lanes
13		Hanoi - Hai Phong	105	6 lanes
14		Hanoi - Hai Phong	25	4 lanes
15		Ha Long - Van Don	60	4 lanes
16		Van Don - Mong Cai	80	4 lanes
17	**North Central and Central Coast** (3):Thua Thien Hue, Da Nang, Quang Ngai.	La Son (Thua Thien Hue) - Tuy Loan (Da Nang))	66	4 lanes
18		Da Nang - Quang Ngai	127	4 lanes
19	**Central Highlands** (1) Lam Dong	Da Lat - Lien Khuong	19	4 lanes
20	**South East** (2) Ho Chi Minh City, Dong Nai.	Ho Chi Minh City - Long Thanh - Dau Giay (Dong Nai)	51	4 lanes
21	**Mekong Delta** (3) Ho Chi Minh City, Long An, Tien Giang.	Ho Chi Minh City - Long Thanh - Dau Giay (Dong Nai)	40	4 lanes
22		Trung Luong - My Thuan	51	4 lanes
Total			**1,309.2**	

Expressways under construction

No.	Section	Length (km)	Scale
1	Mai Son - NH45	63	6 lanes
2	NH45 - Nghi Son	43	4 lanes
3	Nghi Son - Dien Chau	50	4 lanes
4	Dien Chau - Bai Vot	50	6 lanes
5	Cam Lo - La Son	98	4 lanes
6	Nha Trang - Cam Lam	49	4-6 lanes
7	Cam Lam - Vinh Hao	79	4-6 lanes
8	Vinh Hao - Phan Thiet	101	6 lanes
9	Phan Thiet - Dau Giay	99	6 lanes
10	My Thuan Bridge 2	7	4 lanes
11	My Thuan - Can Tho	23	4 lanes
12	Ben Luc - Long Thanh	58	4 lanes
13	Van Don	10	
14	Tuyen Quang - Phu Tho	40	4 lanes
	Total	**770**	

Infrastructure: National Highways

The national highway network has **quite good coverage** with density of 0.08 km/km2, including vertical, horizontal, radial axes and regional belts.

National highways currently are **Class IV and III with 2 lanes**. National highways in mountainous areas remain class VI, V with 1 lane or 2 lanes. Single lane national highways still account for about 11.04%, Double lane national highways account for about 74.53%.

Major national highways connecting economic centers, seaports and airports have been widen to 4 lanes such as NH1, NH2, NH5, NH51 (4 lane roads account for 13.93%, 6 to 10 lane roads accounts for about 0.5%)

No.	Region	Length of NHs (km)	Area (km2)	NH density (km/km2)	Road surface (km)				
					Concrete cement	Asphalt concrete	Asphalt	Macadam	Aggregate
1	Northern Midlands and Mountains	7.256	95.264	0.076	172	4.103	2,938	-	43
2	Red River Delta	2.133	21.068	0.101	76	1,870	185	first	-
3	North Central and Central Coast	8.366	95,876	0.087	618	5,660	1.898	65	125
4	Central Highlands	3.059	54.508	0.056	233	1,957	727	-	141
5	South East	855	23.598	0.036	-	821	35	-	-
6	Mekong Delta	2,652	40.548	0.065	20	1.339	1.292	2	-
	Total	**24,321**	**330,863**	**0.074**	**1.119**	**15,750**	**7.075**	**68**	**309**

Infrastructure: Railway

No.	Technical standard	North - South (Hanoi - HCMC)	Hanoi - Hai Phong (Gia Lam - Hai Phong)	Hanoi - Dong Dang	Yen Vien - Lao Cai	Dong Anh - Quan Trieu	Kep - Ha Long - Cai Lan	Kep - Luu Xa
1	Gauge	1000	1000	Mixed	1000	Mixed	1435	1435
2	Length (km)	1726	102	167	296	55	128	56
3	V_{max}	Pass.: 80 -100km/h Cargo: 60km/h	Pass.: 70km/h Cargo: 60km/h	60km/h	70km/h	50km/h	50km/h	-
4	Load	T14	T14	T22	T14, T15	T22	T22	-

Infrastructure: Inland Waterway

Total length of inland waterways under management and exploitation nationwide is 17,253km (accounting for 41.2%). VIWA directly manages 7,180.8km, of which: North region 3,044.4 km; South region 2,968.9 km; Central region 1,167.5 km.

9 main corridors: **01 coastal corridor** from Quang Ninh to Kien Giang, **04 corridors in Northern region** (Quang Ninh - Hai Phong - Hanoi, Quang Ninh - Hai Phong - Ninh Binh, Hanoi - Nam Dinh - Ninh Binh and Hanoi - Viet Tri - Lao Cai) and **04 regional corridors in Southern region** (Ho Chi Minh City - Can Tho - Ca Mau, Ho Chi Minh City - An Giang - Kien Giang, Ba Ria - Vung Tau - Tay Ninh - Ho Chi Minh City and corridor connecting with Cambodia through Tien and Hau rivers).

Inland waterway ports and landing stages:

- 291 ports, including 216 cargo ports, 12 passenger ports, 02 general ports and 63 specialized ports (national IWT routes: 264 ports, local IWT routes: 27 ports).
- 8,199 inland waterway landing stages, of which 6,497 landing stages have been licensed (75%) (national IWT routes: 3,137, local IWT routes: 3,360), 1,702 unlicensed landing stages (national IWT routes: 1,297, local IWT routes: 405).
- 2,526 passenger landing stages across the river, of which 2,058 licensed ones, reaching 81.5%.

Infrastructure: Seaports

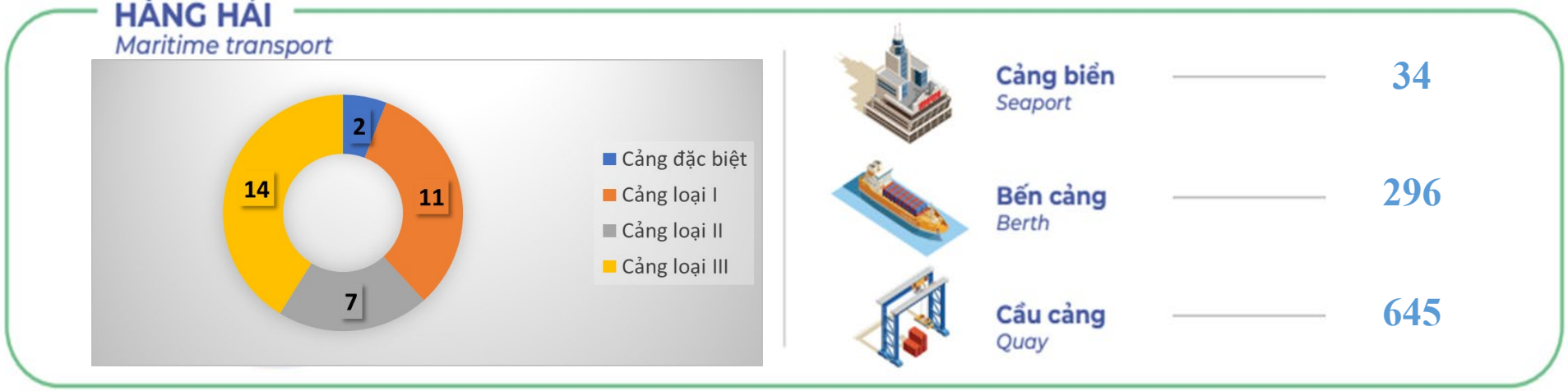

80% of import and export cargo are through seaports

Seaport system:

- **Special seaports** (02 seaports): Hai Phong seaport and Ba Ria - Vung Tau seaport.
- **Class I seaports** (11 seaports): Quang Ninh seaport, Thanh Hoa seaport, Nghe An seaport, Ha Tinh seaport, Da Nang seaport, Quang Ngai seaport, Binh Dinh seaport, Khanh Hoa seaport , Ho Chi Minh City Seaport, Dong Nai Seaport, Can Tho Seaport.
- **Class II seaports** (07 seaports): Quang Binh seaport, Quang Tri seaport, Thua Thien Hue seaport, Binh Thuan seaport, Dong Thap seaport, Hau Giang seaport and Tra Vinh seaport.
- **Class III seaports** (14 seaports): Nam Dinh seaport, Thai Binh seaport, Quang Nam seaport, Phu Yen seaport, Ninh Thuan seaport, Binh Duong seaport, Long An seaport, Tien Giang seaport , Ben Tre seaport, Soc Trang seaport, An Giang seaport, Vinh Long seaport, Ca Mau seaport and Kien Giang seaport.

Maritime navigation channel system

57 navigation channels with the length of **1,034.90km**, of which 45 public navigation channels invested by the State are 994.46km long and 12 specialized navigation channels invested by enterprises are 42.9km long.

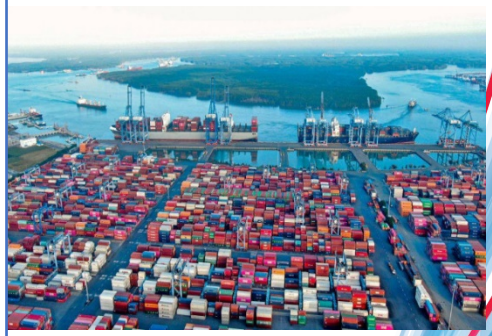

Infrastructure: Airports

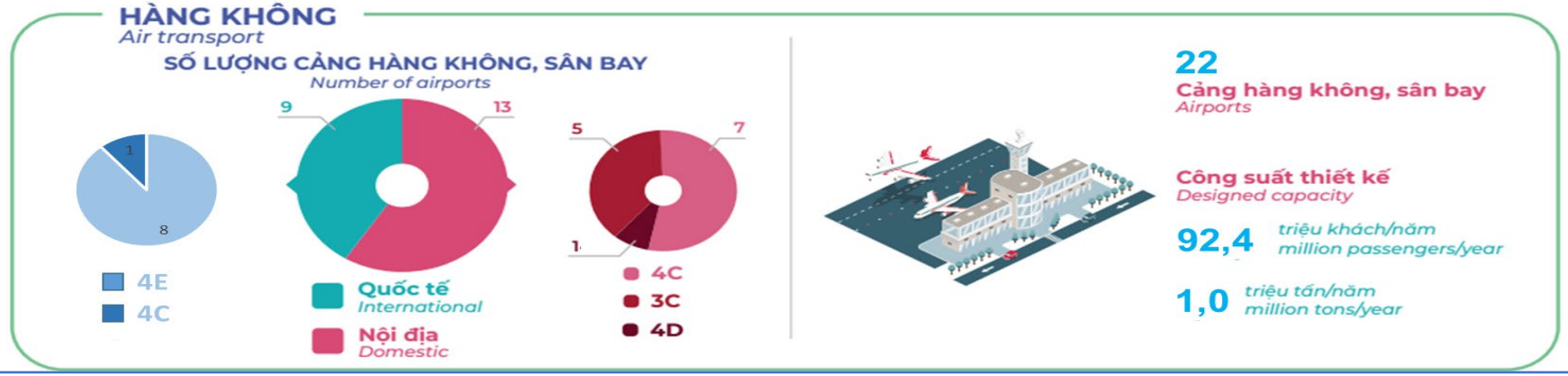

22 airports total 12,409 ha:

- Northern region: 07 airports, including 03 international airports (Noi Bai, Van Don, Cat Bi) and 04 domestic airports (Tho Xuan, Vinh, Dien Bien, Dong Hoi).

- Central region: 07 airports, including 03 international airports (Da Nang, Cam Ranh, Phu Bai); and 04 domestic airports (Phu Cat, Tuy Hoa, Pleiku, Chu Lai).

- Southern region: 08 airports, including 03 international airports (Tan Son Nhat, Can Tho, Phu Quoc) and 05 domestic airports (Buon Ma Thuot, Lien Khuong, Rach Gia, Con Dao, Ca Mau).
- 08 airports at class 4E, 1 airport at class 4C, 13 airports at class 3C;
- All airports are capable to receive A320/A321 aircrafts accept 04 airports of Dien Bien Rach Gia, Con Dao, Ca Mau can receive ATR72 or equivalent due to short runway.

Overall Assessment

Transport infrastructure development has made certain breakthroughs. Key infrastructures have been constructed such as:

- **Roads:** completed construction of 1.309.2 km/2.018,6 km of expressway, 770 km of expressway under construction; upgrade of 4 lane NH1 (Hanoi - Can Tho), 2.657 km of Ho Chi Minh Highway, 1.259km of coastal road
- **Railway:** gradually improving and upgrading 2/7 routes (Hanoi - Ho Chi Minh City and Hanoi - Lao Cai), building a new section of Ha Long - Cai Lan with the length of 5.67km/41km; Submitted the pre-feasibility study report on the North - South high-speed railway for appraisal.
- **Inland waterways:** improved and upgraded 17 IWT routes with a total length of 3,317 km, 165 cargo ports and 12 passenger ports, put into operation sea-river transport routes and North-South coastal transport routes.
- **Maritime and Seaports:** upgraded and improved Hau river navigation (for haft loaded vessels of 20,000 DWT), Lach Huyen navigation (for vessels of 100,000 DWT/8,000 TEU), Cai Mep - Thi Vai navigation (for vessels of 80,000 DWT/6,000 TEU). Upgraded and put into operation 575 quays with the length of 94 km, a total capacity of about 750 million tons, including 02 international gateway seaports (Lach Huyen, Cai Mep - Thi Vai).
- **Airports:** improved and ensure the operation of 22/23 airports (Phan Thiet airport has not been exploited); design capacity of airport throughput reaches 95 million passengers/year and 1 million tons of cargo/year.

Transport Infrastructure Development Planning to 2030 and vision to 2050

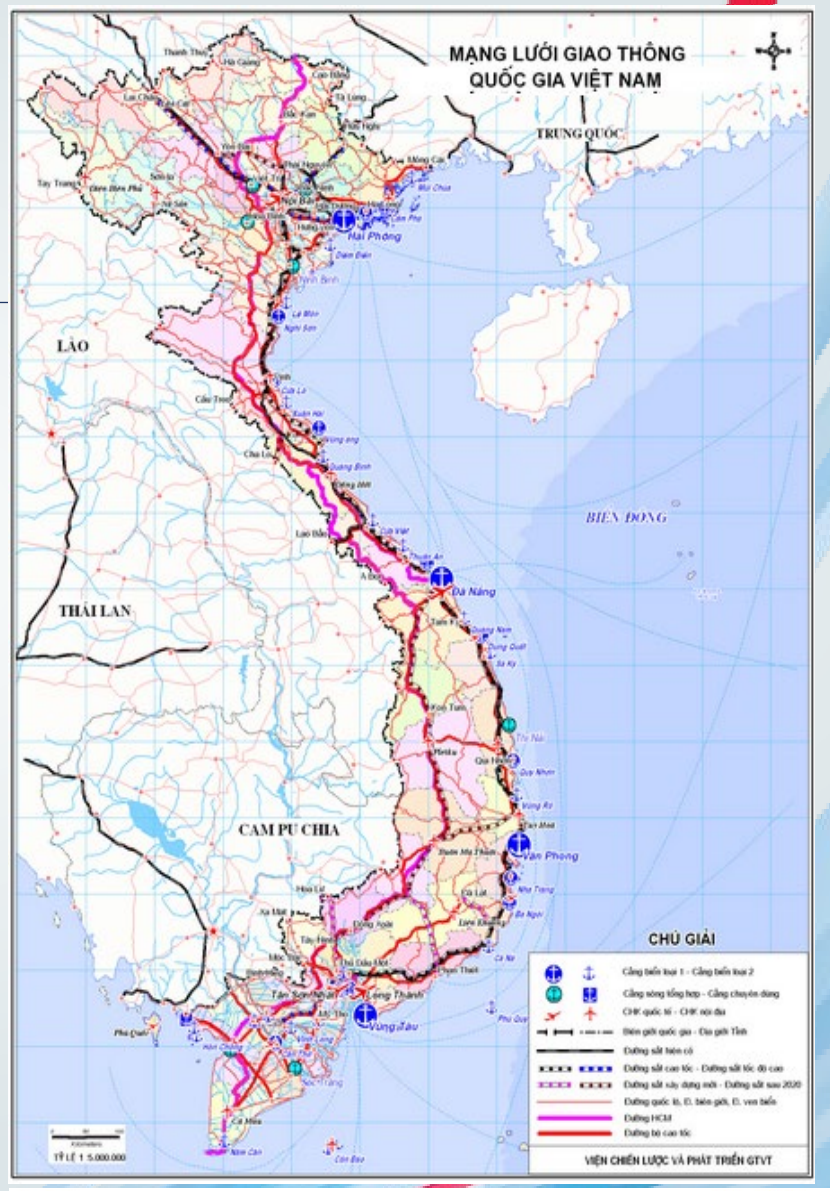

DEMAND FOR FREIGHT TRANSPORT IN 2030

Freight Transport Demand: High GDP scenario (7%)

Total Freight Transport Demand in 2030

Subsector	2030							
	Total (million tons)	Share (%)	International		Domestic			
			Volume (million tons)	Share (%)	Inter-provinces (million tons)	Share (%)	Inner-province (million tons)	Share (%)
Road	2,900.04	61.37%	27.01	3.30%	1,392.02	59.30%	1,481.02	95.05%
Railway	13.88	0.29%	1.45	0.18%	11.18	0.48%	1.25	0.08%
IWT	690.50	14.61%	0.12	0.01%	614.55	26.18%	75.84	4.87%
Maritime	1,115.59	23.61%	786.61	95.98%	328.98	14.01%	-	-
Aviation	5.21	0.11%	4.33	0.53%	0.88	0.04%	-	-
Total	**4,725.22**	**100%**	**819.51**	**100%**	**2,347.61**	**100%**	**1,558.10**	**100%**

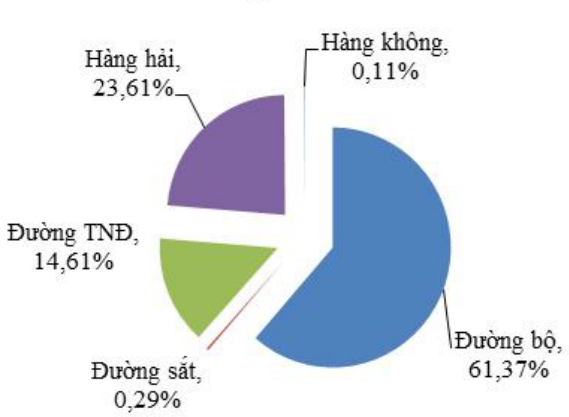

Freight Transport by Modes in 2030

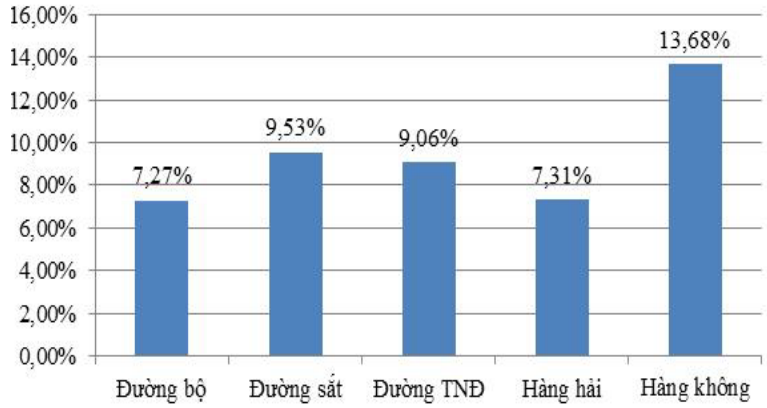

Average Growth Rate of Freight Transport by Modes in 2021 - 2030

DEMAND FOR PASSENGER TRANSPORT IN 2030

Passenger Transport Demand: High GDP scenario (7%)

Total Passenger Transport Demand in 2030

Subsector	Year of 2030							
	Total (million passengers)	Share (%)	International		Domestic			
			Volume (million passengers)	Share (%)	Inter-provinces (mil. passengers)	Share (%)	Inner-province (mil. passengers)	Share (%)
Road	10,078.28	94.17%	16.56	16.11%	2,287.77	95.36%	7,773.95	94.80%
Railway	25.51	0.24%	0.10	0.10%	24.58	1.02%	0.83	0.01%
IWT	418.38	3.91%	0.04	0.04%	0.39	0.02%	417.95	5.10%
Maritime	10.25	0.10%	0.77	0.75%	1.67	0.07%	7.81	0.10%
Aviation	170.06	1.59%	85.35	83.00%	84.71	3.53%	-	0.00%
Total	10,702.49	100%	102.82	100%	2,399.12	100%	8,200.54	100%

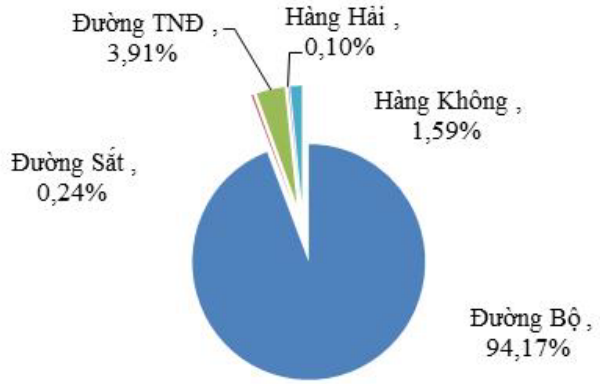

Passenger Transport by Modes in 2030

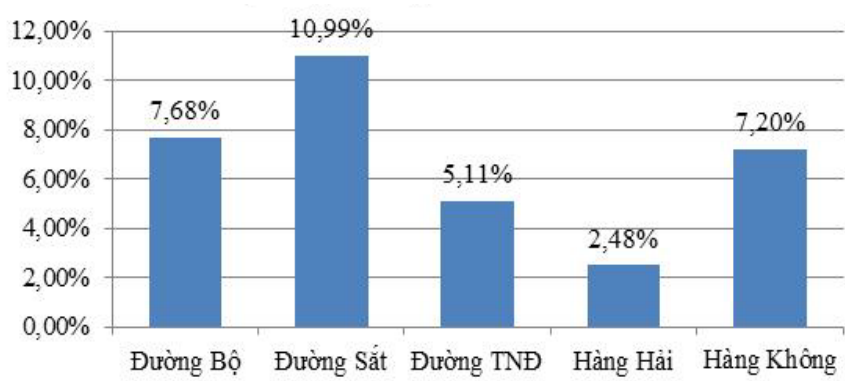

Average Growth Rate of Passenger Transport by Modes in 2021 - 2030

TRANSPORT CORRIDORS

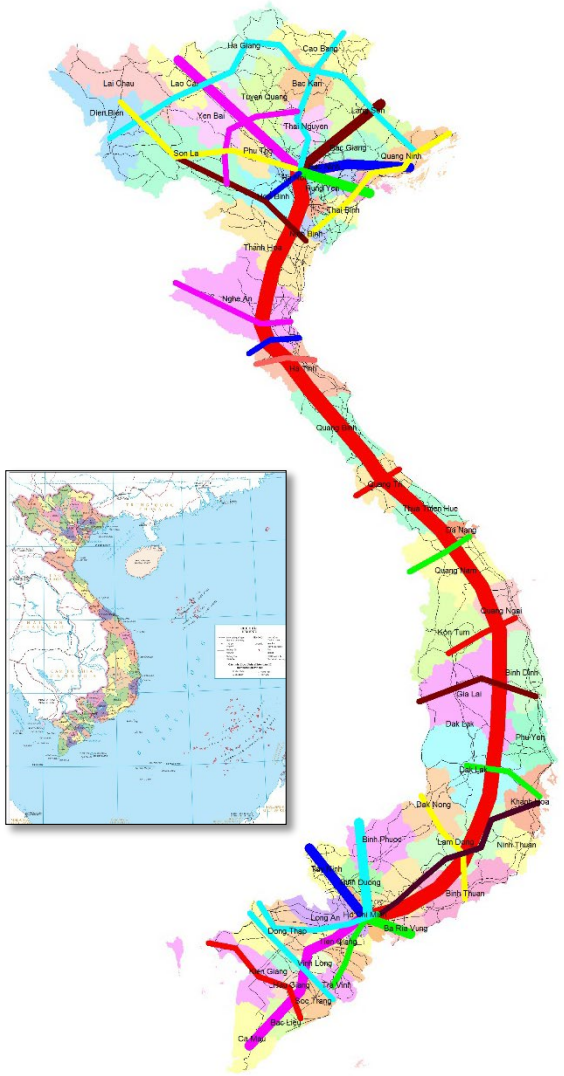

1.1 National backbone corridor: North - South Corridor

1.2 International connection corridors (12 corridors):

(1) Hanoi - Lao Cai - China border
(2) Hanoi - Hai Phong
(3) Hanoi - Lang Son - China border
(4) Vinh - NH7 - Laos border
(5) Vinh - NH8 - Laos border
(6) Vung Ang - NH12 - Laos border
(7) Da Nang - NH14 - Laos border;
(8) Quy Nhon - QL19 - Cambodia border
(9) HCMC - Ba Ria Vung Tau
(10) HCMC - Tay Ninh - Cambodia border
(11) HCMC - Binh Phuoc - Cambodia border
(12) Soc Trang - An Giang - Cambodia border

1.3 Corridors connecting regions and inter-regions (17 corridors):

(1) Hanoi - Quang Ninh
(2) Hanoi - Thai Nguyen - Cao Bang
(3) Hanoi - Dien Bien
(4) Northern arc (Thai Nguyen - Moc Chau)
(5) Northern border (Dien Bien - Quang Ninh)
(6) Ninh Binh - Mong Cai
(7) Hanoi - Hoa Binh
(8) Ninh Binh - Son La
(9) Quang Ngai - Kom Tum
(10) Dong Ha - Lao Bao
(11) Phan Thiet - Dak Nong
(12) Nha Trang - Buon Ma Thuot;
(13) HCMC - Nha Trang (NH20)
(14) HCMC - Ca Mau
(15) HCMC - Rach Gia (N2)
(16) Bac Lieu - Rach Gia - Cambodia border
(17) Ho Chi Minh - Tra Vinh

ROAD NETWORK DEVELOPMENT PLANNING

(Decision No.1454/QD-TTg dated 01/09/2021)

To 2030:

1.Expressway: 26 routes/5.170 km

2. National Highway: 172 routes/ 29.795 km

Orientation to 2050:

1.Expressway : 41 routes/ 9.014 km

2. National Highway: Maintained

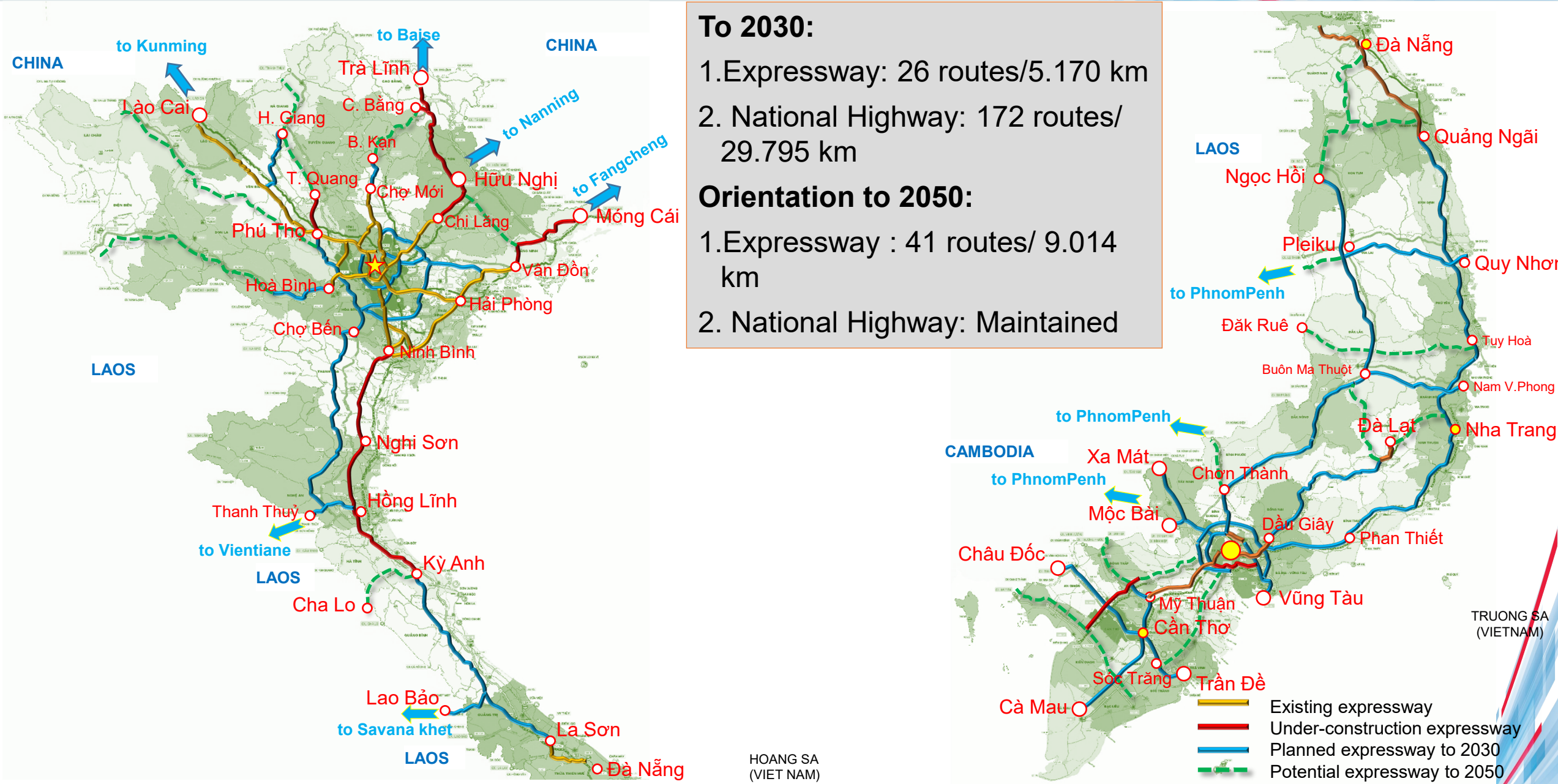

RAILWAY NETWORK DEVELOPMENT PLANNING

(Decision No.1769/QD-TTg dated 19/10/2021)

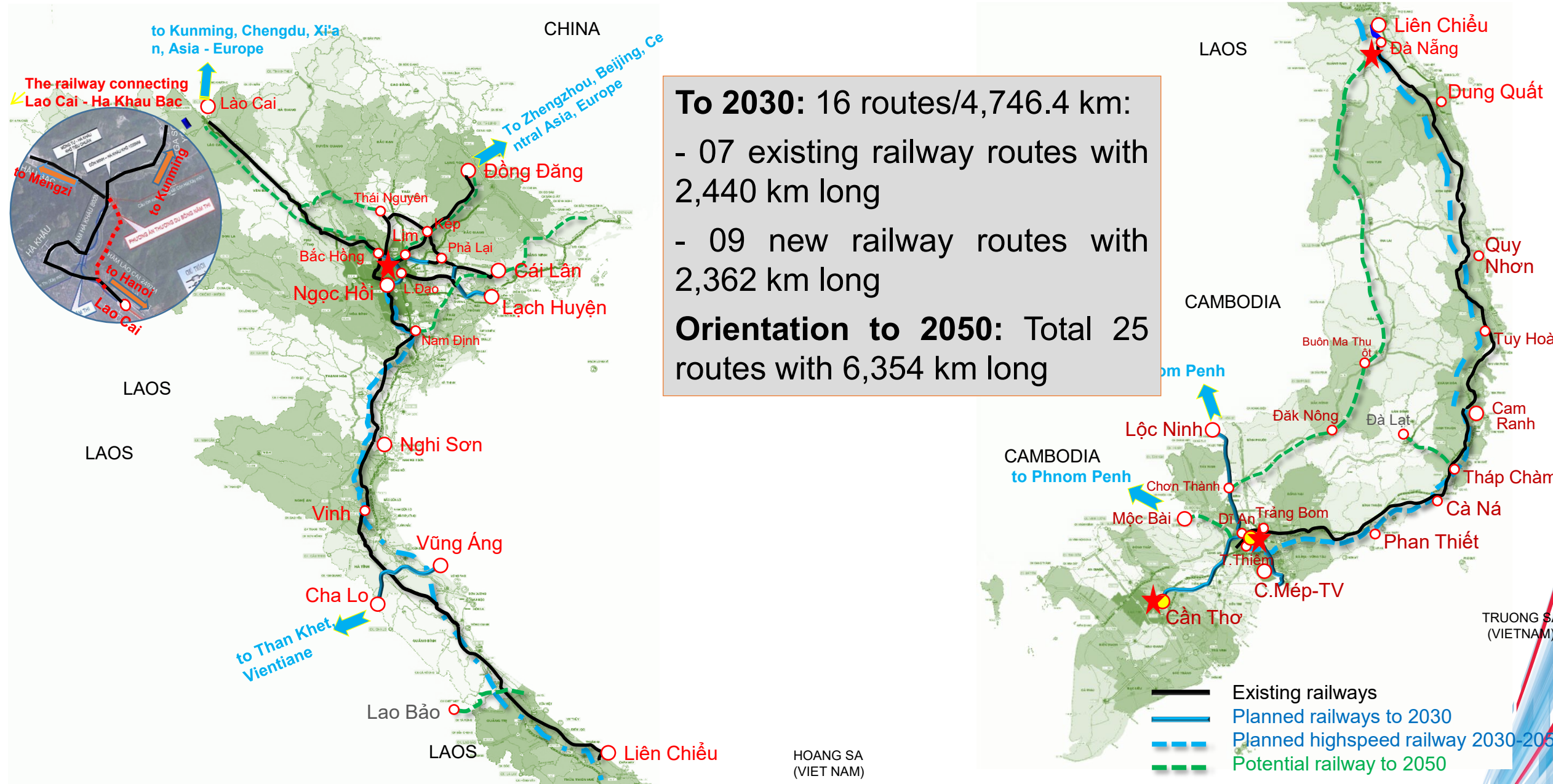

To 2030: 16 routes/4,746.4 km:

- 07 existing railway routes with 2,440 km long
- 09 new railway routes with 2,362 km long

Orientation to 2050: Total 25 routes with 6,354 km long

INLAND WATERWAY TRANSPORT DEVELOPMENT PLANNING

(Decision No.1829/QD-TTg dated 21/10/2021)

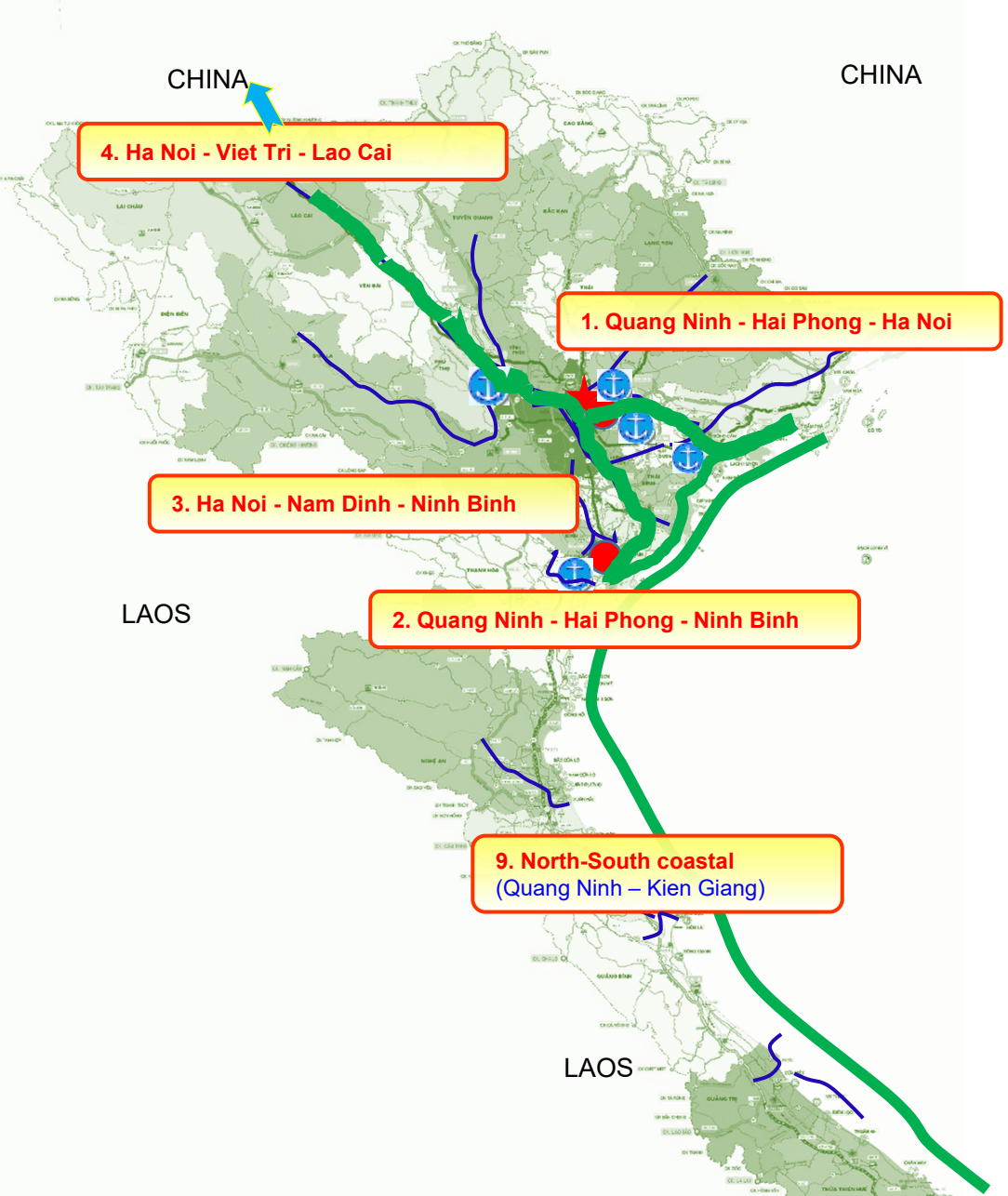

To 2030: 55 IWT routes, 54 cargo port clusters, 39 passenger port clusters. Prioritize container ports and connectivity to seaports.

Orientation to 2050: In dept investment in navigation and ports

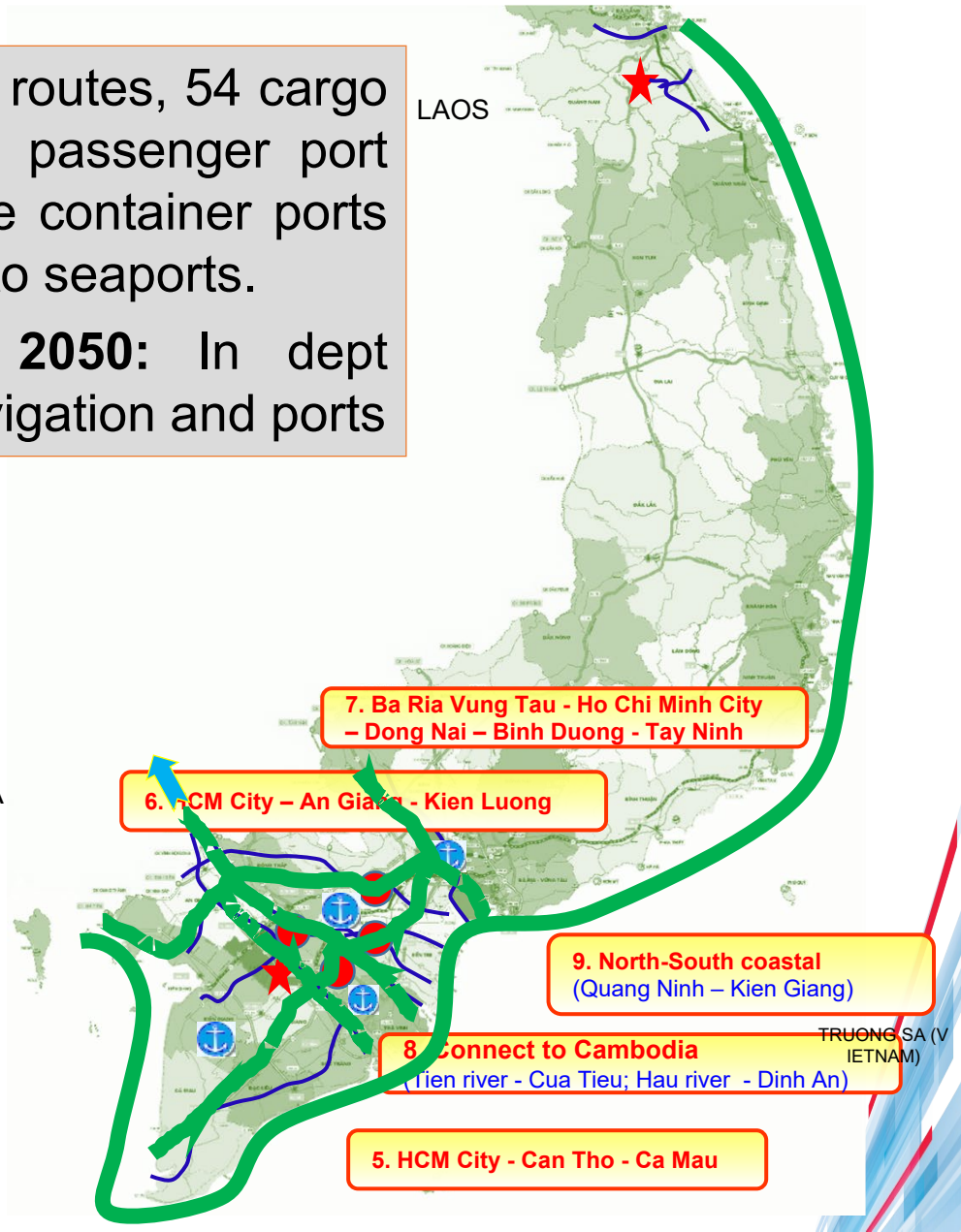

HOANG SA (V
IET NAM)

SEAPORT NETWORK DEVELOPMENT PLANNING

(Decision No.1579/QD-TTg dated 22/09/2021)

To 2030: 36 seaports in 05 groups: 02 special seaports (Hai Phong, Ba Ria - Vung Tau), 15 Class I seaports 06 Class II seaports, 13 Class III seaports.

Orientation to 2050: In depth investment. Development of international gateways.

PROPOSED AIRPORT NETWORK DEVELOPMENT PLANNING

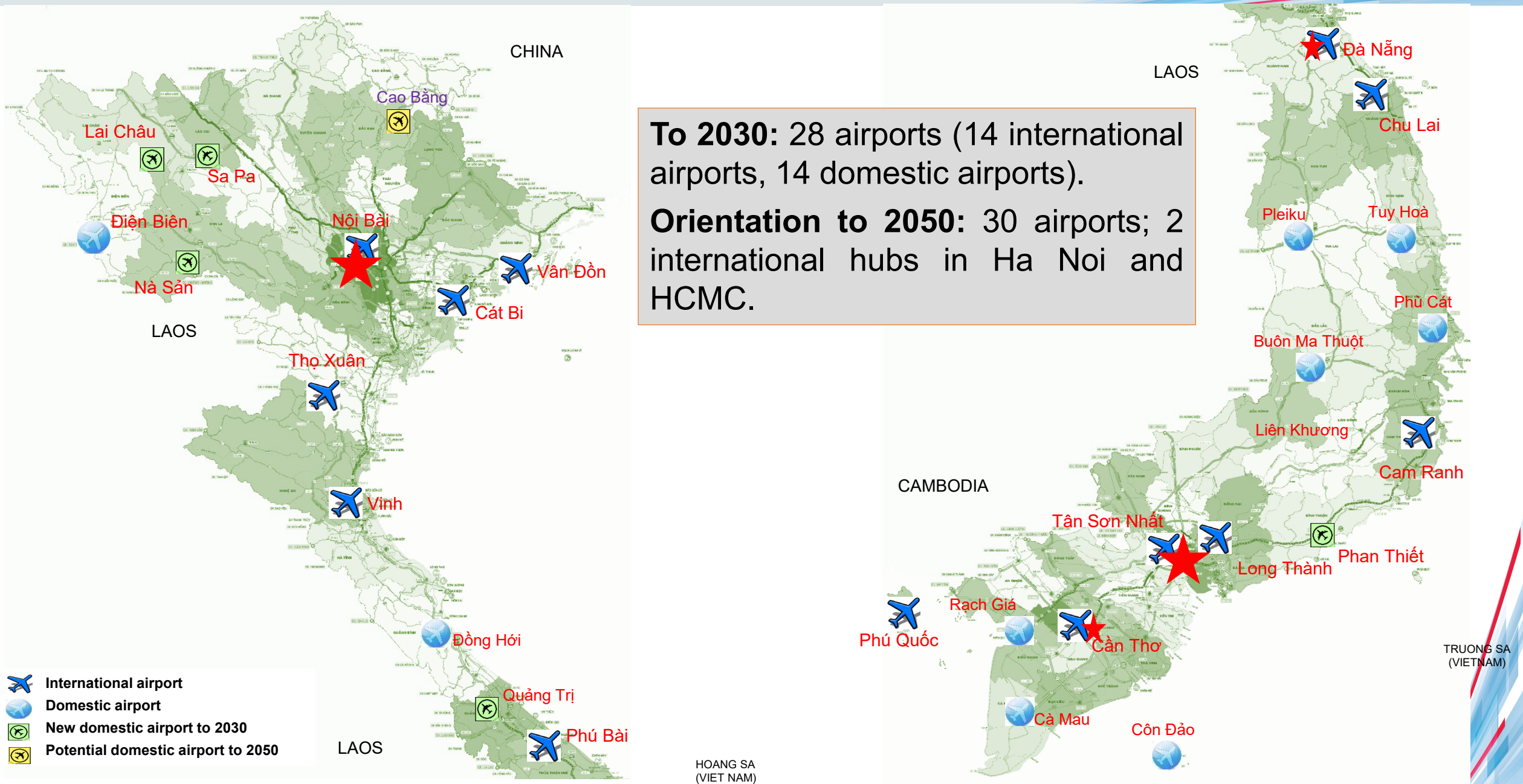

To 2030: 28 airports (14 international airports, 14 domestic airports).

Orientation to 2050: 30 airports; 2 international hubs in Ha Noi and HCMC.

INTERGRATED TRANSPORT MASTER PLANS TO 2030 and VISION TO 2050

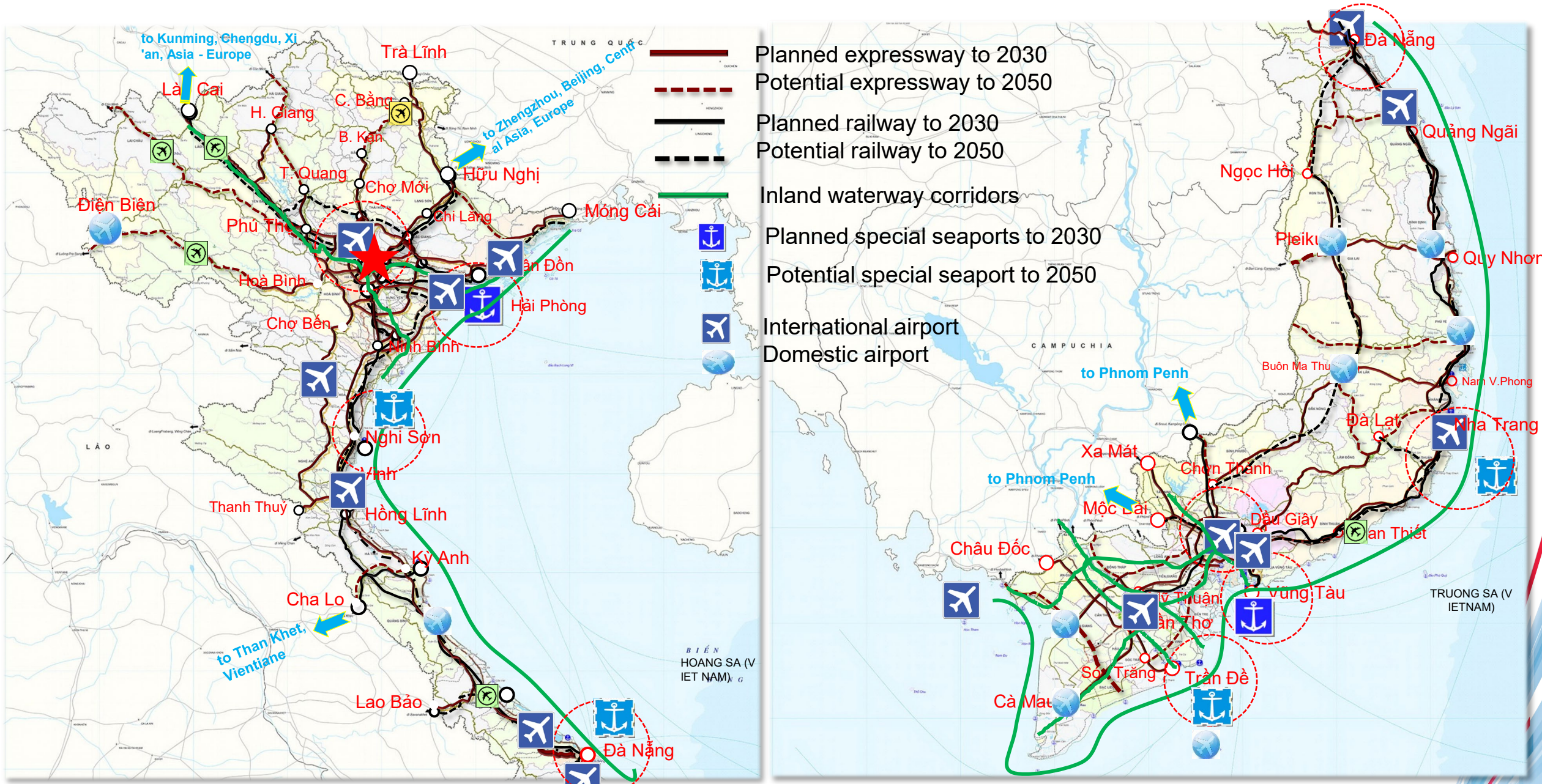

PRIORITY PROJECTS

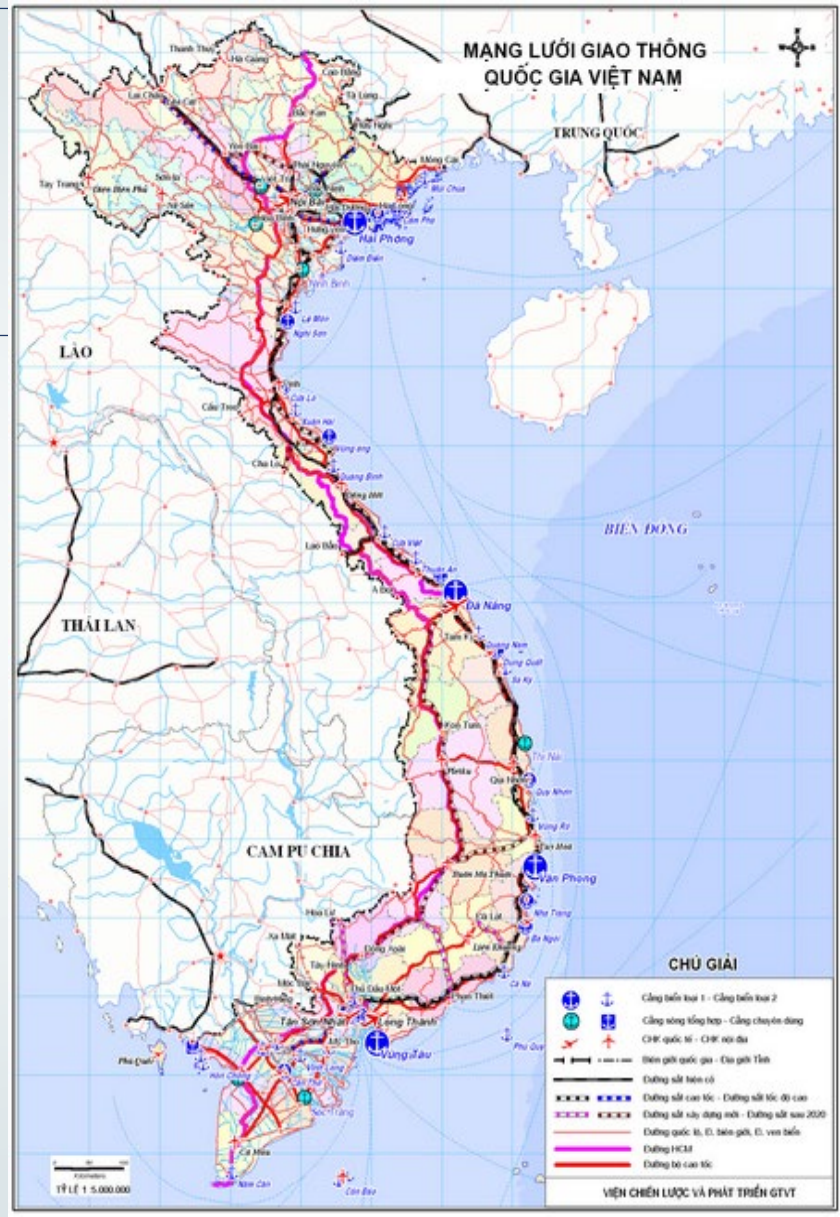

PRIORITY PROJECTS: ROAD SUBSECTOR (1)

No.	Region	Route/Section	Length (km)	Total investment (bil. VND)	Status
Period of 2021 - 2025					
1	North - South Axis	North - South Expressway in the East - the remaining sections*	762	152,837	In progress
2	North	Cho Moi - Bac Kan	31	2,243	**Call for investment**
3		Ring Road 4 - Ha Noi*	98	31,210	Investment preparation
4		Road connecting Ha Giang City with NB-LC	81	7,800	Investment preparation
5		Hoa Binh - Moc Chau	83	21,577	**Call for investment**
6		Dong Dang - Tra Linh	75	12,546	**Call for investment**
7	Central and Central Highlands	Hoa Lien - Tuy Loan	12	2,100	Investment preparation
8		Dau Giay - Tan Phu	60	6,900	Investment preparation
9		Tan Phu - Bao Loc	67	18,797	Investment preparation
10		Buon Ma Thuot - Van Phong	105	21,456	Investment preparation
11	South	Ring Road 3 HCMC			In progress
		+ Tan Van - Nhon Trach, TP1B	9	8,064	
		+ Tan Van - Nhon Trach, TP2A+2B*	17	15,754	
		+ Binh Chuan - NH 22 *	19	14,980	
		+ NH 22 - Ben Luc *	29	17,081	
12		Bien Hoa - Vung Tau	54	18,805	In progress
13		HCMC - Chon Thanh	55	21,200	**Call for investment**
14		HCMC - Chon Thanh	65	13,600	**Call for investment**
15		Chon Thanh - Duc Hoa	84	14,280	**Call for investment**
16	Mekong Delta	My An - Cao Lanh	26	4,524	In progress
17		Cao Lanh - Lo Te	29	2,050	In progress
18		Lo Te - Rach Soi	51	2,200	In progress
19		Chau Doc - Can Tho - Soc Trang*	188	44,700	In progress
20		An Huu - Cao Lanh	30	5,998	In progress

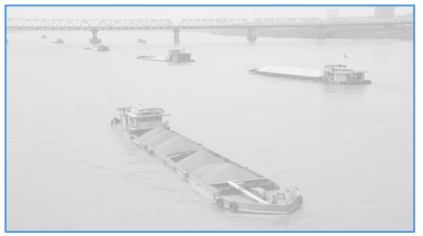

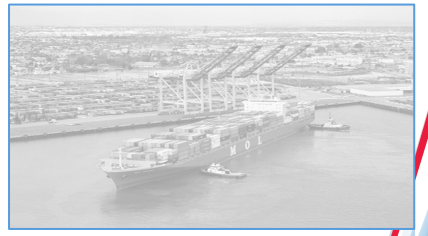

PRIORITY PROJECTS: ROAD SUBSECTOR (2)

No.	Region	Route/Section	Length (km)	Total investment (bil. VND)	Status
Period of 2026 - 2030					
1	North	Moc Chau - Son La	105	8,360	**Call for investment**
2		Phu Tho - Cho Ben	58	9,860	**Call for investment**
3		Ring Road 5 - Ha Noi*	200	36,000	**Call for investment**
4	Central and Central Highlands	Vinh - Thanh Thuy	65	10,350	**Call for investment**
5		Quy Nhon - Pleiku *	160	25,478	**Call for investment**
6		Bao Loc - Lien Khuong	74	14,609	**Call for investment**
7	South	Ring Road 4 - HCMC *	105	33,281	**Call for investment**
8		Go Dau - Xa Mat	65	10,350	**Call for investment**
9	Mekong Delta	Ha Tien - Rach Gia *	100	30,000	**Call for investment**
10		Hong Ngu - Tra Vinh	107	5,380	**Call for investment**

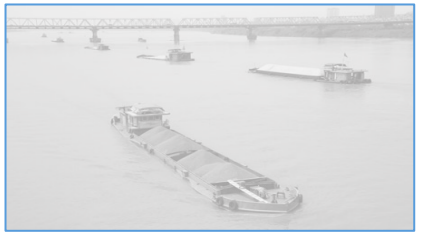
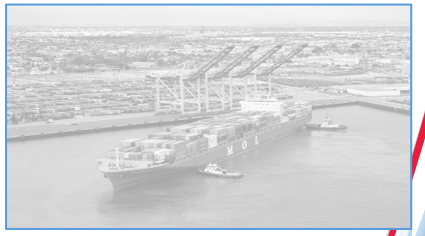

PRIORITY PROJECTS: RAILWAY SUBSECTOR

No.	Line/Section	Proposed length (km)	Total investment (bil. VND)	Status
I	**National Projects**		**885,423**	
1	North - South high-speed railway:	665	561,623	
	- Ha Noi - Vinh section	295	273,210	**Call for investment**
	- Nha Trang - Ho Chi Minh City section	370	288,413	**Call for investment**
2	Bien Hoa - Vung Tau Railway	84	57,000	**Call for investment**
3	Thu Thiem - Long Thanh Light-rail	38	22,000	**Call for investment**
4	Tan Ap - Mu Gia - Vung Ang Railway	119	17,400	**Call for investment**
5	Ho Chi Minh City - Can Tho Railway	174	158,000	**Call for investment**
6	Di An - Loc Ninh Railway	128	21,000	**Call for investment**
II	**Urban Railway Projects**			
1	Ha Noi			**Call for investment**
2	Ho Chi Minh City			**Call for investment**
III	**New railway construction**			
1	Yen Vien - Pha Lai - Ha Long - Cai Lan Port	129	6,000	**Call for investment**
2	Eastern Ring Railway: Ngoc Hoi - Lac Dao	26	8,100	**Call for investment**

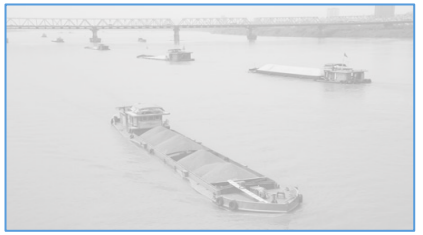
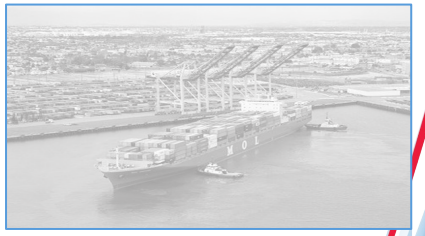

PRIORITY PROJECTS: INLAND WATERWAY TRANSPORT SUBSECTOR

No.	Project name	Total investment (bil. VND)	Status
	Total	**157,533**	
1	Upgrading Duong river IWT route (Duong railway bridge)	2,550	State budget
2	WB6 project - Additional funding phase (Channel connecting Day - Ninh Co)	2,476	WB, State budget
3	Upgrading Cho Gao canal - Phase2	1,500	State budget
4	Development of IWT and logistics corridors in the southern region	5,700	WB, State budget
5	Elevating the clearance of road bridges crossing the national IWT routes - Phase 1 (Southern region)	1,200	State budget
6	Upgrading Project of Quang Ninh - Hai Phong - Thai Binh - Nam Dinh - Ninh Binh route across Luoc River (No. 2 IWT Corridor)	5,300	WB, State budget
7	Ninh Binh - Thanh Hoa IWT route upgrading project	450	State budget
8	Gianh River Route Upgrading Project - Phase 2	300	State budget
9	Len river IWT Upgrading Project - Thanh Hoa	120	State budget
10	Cho Dem - Ben Luc IWT route	200	State budget
11	Upgrading Muong Khai - Doc Phu Hien canal	2,276	State budget
12	Sai Gon River IWT route project (Ben Suc - Ben Cui section)	450	State budget
13	Upgrading Viet Tri - Yen Bai IWT route (Red river)	990	State budget
14	Upgrading Van Gia - Ka Long IWT route	930	State budget
15	Upgrading Ham Luong River IWT route from Tien River confluence to Ham Luong estuary	877	State budget
16	Upgrading Ha Tien - Rach Gia - Ca Mau IWT route	1,800	State budget
17	Elevating the clearance of road and railway bridges crossing national IWT routes - Phase 1 (Northern region)	600	State budget
18	Elevating the clearance of road bridges crossing the national IWT routes - Phase 2 (Southern area)	1.,00	State budget
19	Investment in IWT ports (various port projects)	128,614	**Call for investment**

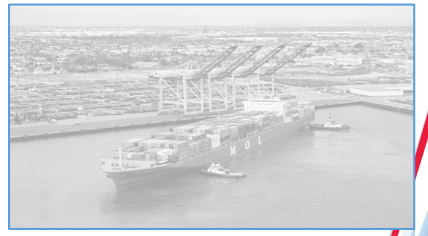

PRIORITY PROJECTS: MARITIME SUBSECTOR (1)

No.	Project name	Total investment (bil. VND)	Status
	Total	**310,060**	
1	Construction of the channel for large tonnage vessels entering Hau River (phase 2)	2,225	State budget
2	Upgrading Cai Mep - Thi Vai channel from buoy number "0" to Cai Mep container berth area	1,033	State budget
3	New construction of 01 specialized ship for search and rescue operating far from shore	424	State budget
4	Investment in ships for supply and inspection at sea and in Truong Sa area and offshore islands in the South	250	State budget
5	Investment in ships for supply and inspection at sea and offshore islands in the North	134	State budget
6	MEOLUT Setting up the new generation Cospas Sarsat Satellite Station MEOLUT	109	State budget
7	Investment in construction of dredging works of Phan Thiet navigation channel for vessels of 1,000 tons	28	State budget
8	Construction of lighthouses (Truong Sa Dong, Phan Vinh, Sau Dong, Lach Gep, Lach Quen, Cua Van, Hon La)	140	State budget
9	Construction of lighthouses(Tu Chinh A, Tu Chinh B, Phuc Nguyen, Da Lat, Mui La Gan)	550	State budget
10	Construction of navigational channel management stations (Lach Huyen, Dong Bai, Dung Quat, Ly Nhon, Go Gang, Dong Nai, Dong Tranh, Ba Ngoi)	48	State budget
11	Improving and upgrading navigation channels to berths in Nam Nghi Son area, Thanh Hoa	636	State budget
12	Construction of channel to Tho Quang berth area, Da Nang	82	State budget
13	Improving and upgrading Hon Gai - Cai Lan navigation channel	200	State budget

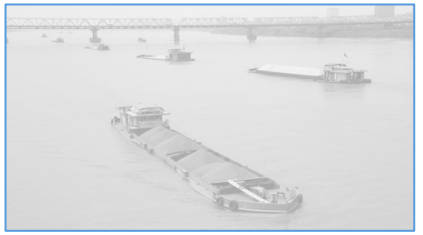

PRIORITY PROJECTS: MARITIME SUBSECTOR (2)

No.	Project name	Total investment (bil. VND)	Status
14	Improving and upgrading Cua Lo navigation channel for vessels of 30,000 tons at full load, 50,000 tons with reduced load	418	State budget
15	Investment in berths 3 and 4 in Lach Huyen berth area	6,932	**Call for investment**
16	Investment in berths 5 and 6 in Lach Huyen berth area	6,425	**Call for investment**
17	Investment in Lien Chieu berth area - Shared infrastructure	3,426	State budget
18	Investment in Tran De berth area - Soc Trang (Phase 1)	32,000	**Call for investment**
19	Investment in Tran De berth area - Soc Trang (Phase 2)	18,000	**Call for investment**
20	Investment in construction of breakwater works at Vung Ang port, Ha Tinh (Phase 1)	280	State budget
21	Construction of Coastal Information Station, Center for Engineering and Technology, Representative of Nha Trang Port Authority in Truong Sa	117	State budget
22	Improving and upgrading the system of sand-retaining dykes in Cua Viet channel	400	State budget
23	Construction of a system of sand-retaining dykes in Cua Gianh channel	566	State budget
24	Upgrading and expanding Ha Nam and Lach Huyen canals - Hai Phong navigation channel	76	State budget
25	Improving and upgrading Ba Ngoi channel for 50,000DWT vessels	156	State budget
26	Improving and upgrading Da Nang channel for 50,000DWT vessels	100	State budget

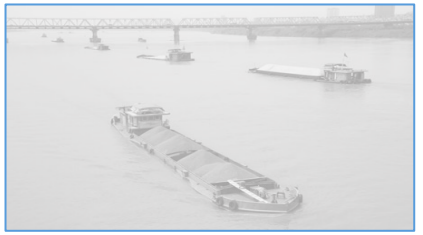

PRIORITY PROJECTS: MARITIME SUBSECTOR (3)

No.	Project name	Total investment (bil. VND)	Status
27	Improving and upgrading Quy Nhon navigation channel for 50,000DWT vessels	421	State budget
28	Improving and upgrading Hon La navigation channel	68	State budget
29	Construction of dike to rectify Diem Dien navigation channel	200	State budget
30	Dredging the navigation channel through Tran De estuary for 2,000 DWT vessels (section from Vam Nhon My to Tran De estuary)	151	State budget
31	Dredging channels to ports in Cam Pha area and Hon Net transshipment area	150	State budget
32	Improving and upgrading Saigon - Vung Tau channel (section from GR buoy to Thieng Lieng canal)	290	State budget
33	Improving and upgrading navigation channel of Dua River	162	State budget
34	Vessel navigation management system (VTS) of Hon Gai - Cai Lan channel	110	State budget
35	Vessel navigation management system (VTS) of navigation channel for large tonnage vessels entering Hau River	110	State budget
36	Expanding Nghi Son - Thanh Hoa berth area	7,600	**Call for investment**
37	Investment in Cai Mep Ha berth and logistics area	23,000	**Call for investment**
38	Investment in dry ports according to demand (2021-2030 period)	65,000	**Call for investment**
39	Investment in berths excluding specialized quays (2021-2030 period)	138,043	**Call for investment**

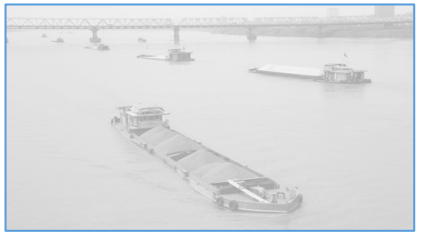

PRIORITY PROJECTS: AVIATION SUBSECTOR

No.	Name of airport	Airport class	Province/City	Total investment (bil. VND)	Status
I	**National Projects**			**190,196**	
1	Long Thanh International Airport	4F	Dong Nai	109,000	In progress
2	Tan Son Nhat International Airport	4E	Ho Chi Minh City	12,233	In progess
3	Noi Bai International Airport	4F	Hanoi	68,963	In progress
II	**Other Priority Projects**			**65,694**	
1	Phan Thiet Airport (2 projects)	4C	Binh Thuan	11,700	In progress
2	Dien Bien Airport	3C	Dien Bien	3,100	**Call for investment**
3	Sapa Airport	4C	Lao Cai	4,200	**Call for investment**
4	Con Dao Airport	4C	Ba Ria - Vung Tau	2,099	**Call for investment**
5	Cat Bi International Airport	4E	Hai Phong	5,937	**Call for investment**
6	Cam Ranh International Airport	4E	Khanh Hoa	7,733	**Call for investment**
7	Phu Cat International Airport	4E	Binh Dinh	3,573	**Call for investment**
8	Da Nang International Airport (2 phases)	4E	Da Nang	12,503	In progress
9	Chu Lai International Airport	4E	Quang Nam	6,452	**Call for investment**
10	Tho Xuan Airport	4E	Thanh Hoa	2,820	**Call for investment**
11	Vinh International Airport	4E	Nghe An	5,577	**Call for investment**
	Total			**255,890**	

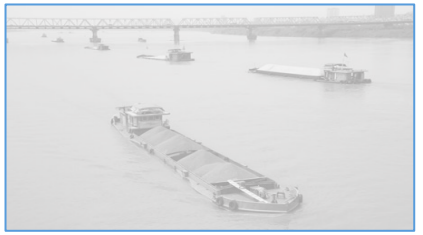
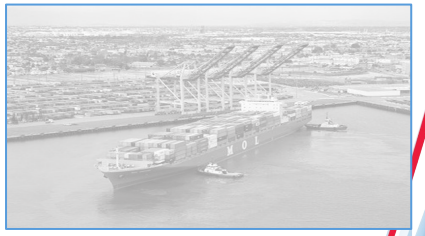

THANK YOU FOR YOUR ATTENTION!

Nguyen Thi Phuong Hien
Deputy Director General
Transport Development and Strategy Institute
Ministry of Transport of Viet Nam

Transport Development and Strategy Institute

KOREA TRANSPORT INSTITUTE

2022 International Forum for Vietnam-Korea Transport Infrastructure Development Cooperation to celebrate 30th Anniversary of Diplomatic Relations between Korea and Vietnam

Diễn đàn Quốc tế 2022 về Hợp tác phát triển hạ tầng giao thông Việt Nam - Hàn Quốc nhân dịp kỷ niệm 30 năm quan hệ ngoại giao Việt Nam - Hàn Quốc

Group Photo

Session 1

Designated Discussion

Discussion 1

KOICA and Its Transportation Cooperation in Vietnam

Han-Deog Cho

Country Director

Korea International Cooperation Agency (KOICA) in Vietnam

KOICA and Its Transportation Cooperation in Vietnam

December 2022

KOICA Korea International Cooperation Agency

Contents

01 About KIND(Korea Overseas INfrastructure & Urban Development Corp.)

02 KIND in Vietnam

03 Committed Projects

04 Committed Projects (Almaty Ring Road)

05 Potential PPP project in Vietnam

Korea International Cooperation Agency (KOICA)

- **(ABOUT)** A governmental agency of the Republic of Korea for Official Development Assistance (ODA), especially dedicated to grant aid and technical cooperation

- **(MISSION)** To help achieve common prosperity and the promotion of world peace through inclusive and mutually beneficial development cooperation leaving no one behind

- **(CORE VALUE)** People · Peace · Prosperity · Planet · Partnership.

ODA

- ODA is to finance the socio-economic development of developing countries
- ODA is the most favorable financing source that developing countries can use
- ODA can create its best development outcome when
  - ✓ host country exercises ownership
  - ✓ donors align their ODA with the host country development policies and strategies
  - ✓ donors harmonize their ODA programs
  - ✓ stakeholders work for results
  - ✓ host countries and donors are mutually accountable
  - ✓ used in combination with other financial sources

Virtuous cycle for socio-economic development

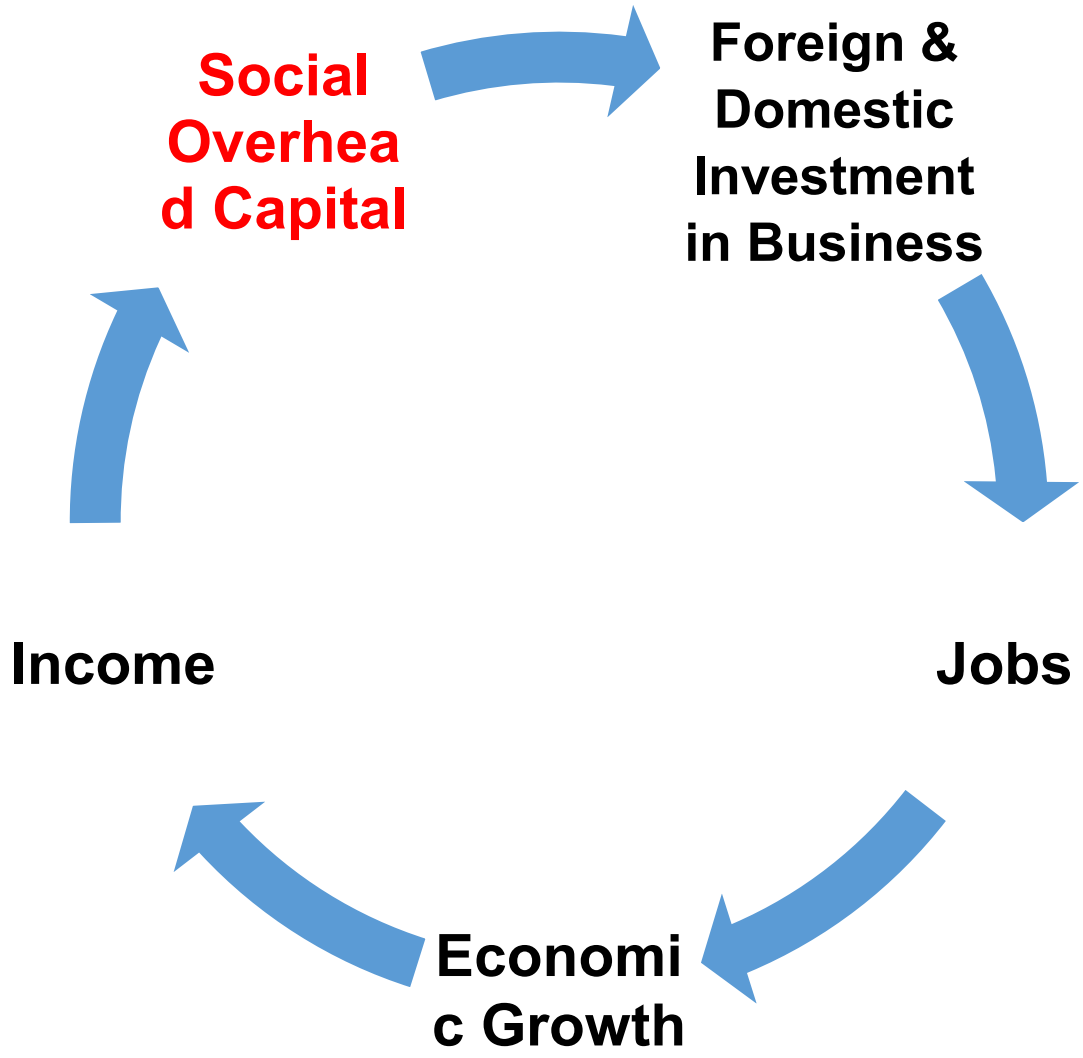

Vietnam’s economy is in a virtuous cycle

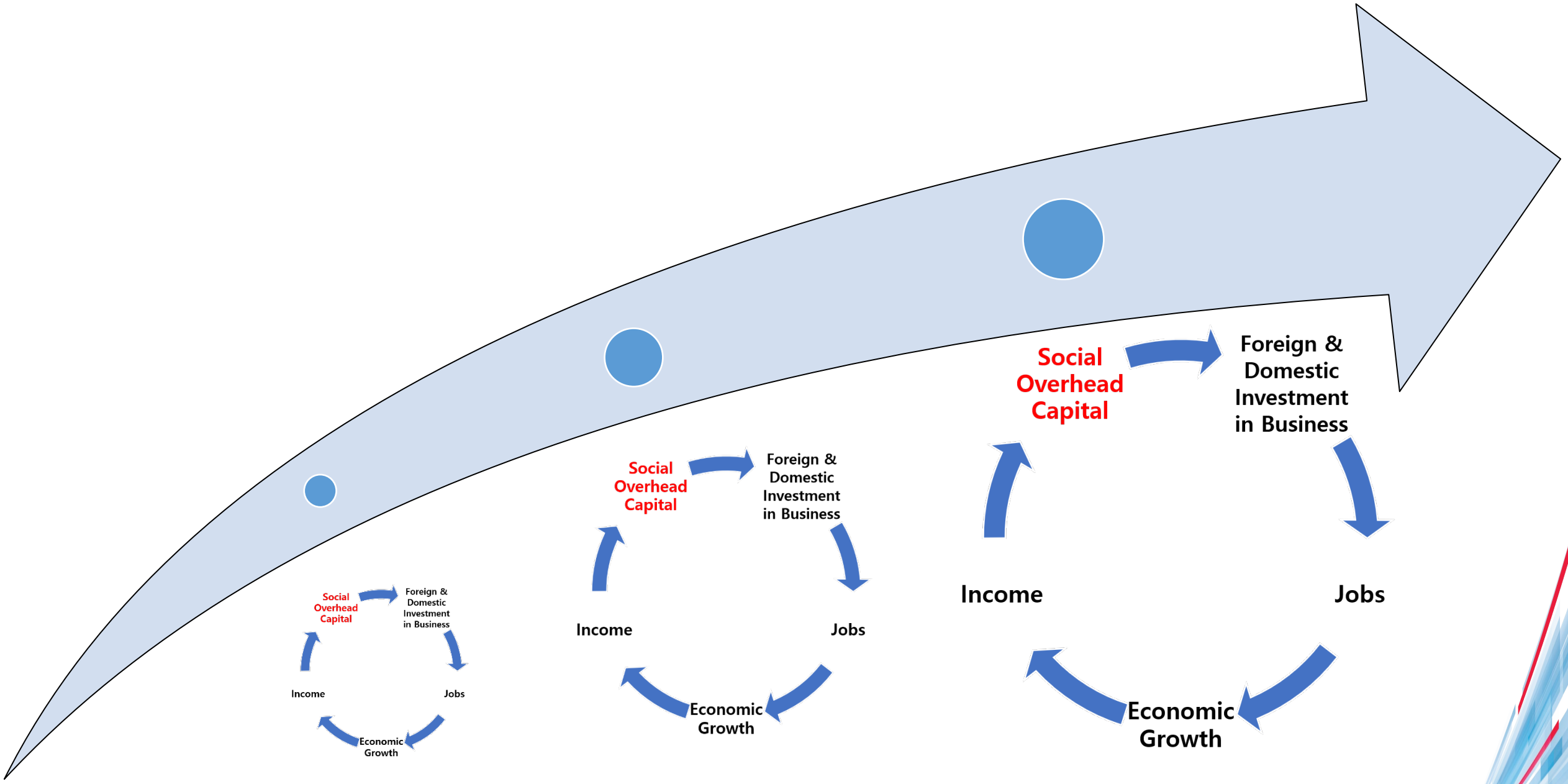

Total ODA+OOF+Private Flows(OECD/DAC Countries) & (KOREA) to (Vietnam)

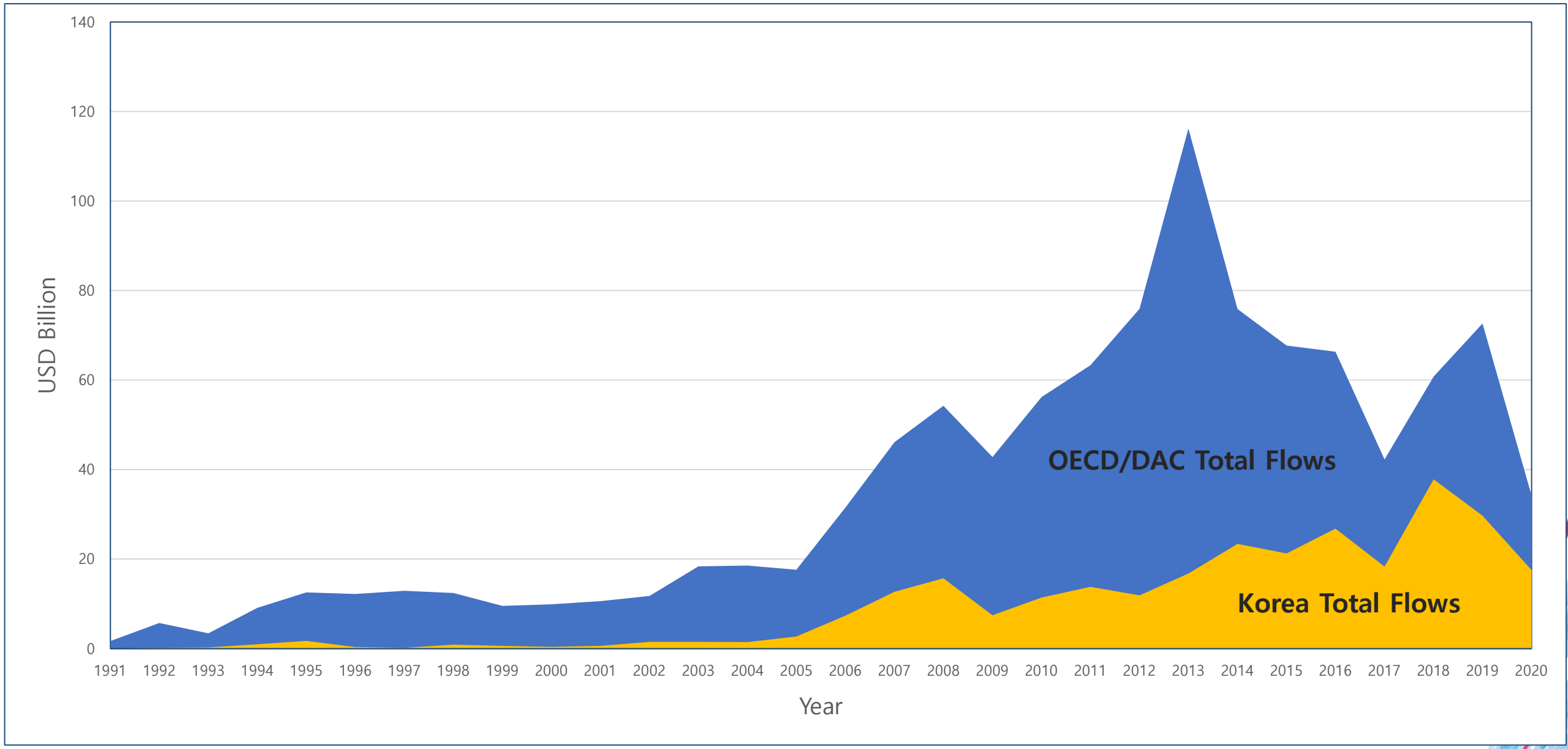

Total ODA+OOF+Private from KOREA to Vietnam

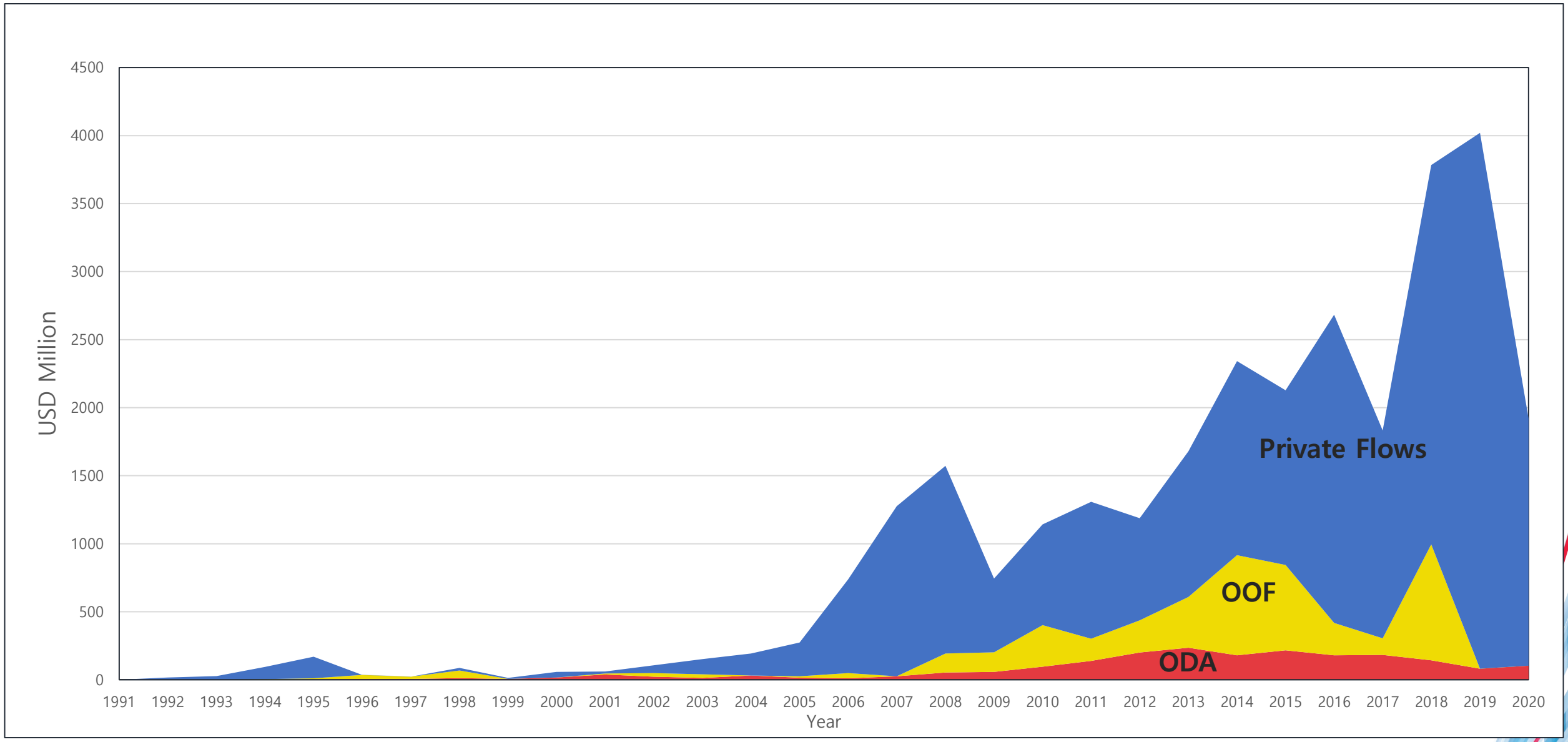

How Vietnam Fares in SDGs?

SDG Index Ranking	**55**/163 countries	SDG Index Ranking among ASEAN	**2**/10 countries	SDG Index Score	**72.8**/100

SDGs achievement

4 QUALITY EDUCATION

Challenges remain

1 NO POVERTY

7 AFFORDABLE AND CLEAN ENERGY

12 RESPONSIBLE CONSUMPTION AND PRODUCTION

13 CLIMATE ACTION

Significant challenges remain

2 ZERO HUNGER

5 GENDER EQUALITY

6 CLEAN WATER AND SANITATION

8 DECENT WORK AND ECONOMIC GROWTH

9 INDUSTRY, INNOVATION AND INFRASTRUCTURE

10 REDUCED INEQUALITIES

11 SUSTAINABLE CITIES AND COMMUNITIES

17 PARTNERSHIPS FOR THE GOALS

Major challenges remain

3 GOOD HEALTH AND WELL-BEING

14 LIFE BELOW WATER

15 LIFE ON LAND

16 PEACE, JUSTICE AND STRONG INSTITUTIONS

Source: Sustainable Development Report 2022

Vietnam Socio-Economic Development Strategy 2021-2030

- **(Goal) Viet Nam to be a country with modern industry and upper-middle-income level by 2030**

Areas	Major Targets
Economy	• **(GDP growth)** Average 7% to reach GDP per capita at some US$ 7,500 in 2030 • **(Manufacturing and digital economy of GDP)** About 30% respectively • **(Urbanization)** More than 50%. • **(Average total investment from all sources in the society)** 33-35% of GDP with public debt not exceeding 60% of GDP. • **(Contribution of total factor productivity(TFP) to growth)** 50% • **(Labor productivity)** More than 6.5% per annum. • **(Energy consumption per a unit of GDP)** Down by 1-1.5% per annum
Society	• **(Human Development Index)** Maintain at 0.7 • **(Life expectancy)** 75 years with the period of healthy life is to be at least 68 years • **(Trained workforce with degrees and certificates)** 35-40% of the total workforce • **(Share of agricultural labor)** Less than 20% of the total workforce
Environment	• **(Forest coverage)** Maintain at 42%. • **(Waste water treated and reused)** More than 70%. • **(Greenhouse emissions)** Mitigated by at least 9% • **(Production and business to meet environmental standards)** 100% • **(Marine and coastal reserves)** 3-5% of the natural area of national sea area

Vietnam Socio-Economic Development Plan 2021-2025

- **(Goal) Vietnam to overcome the lower middle income country with modern industry by 2025**

Economic Targets	Social Targets	Environmental Targets
• **(GDP Growth)** 6.5~7% • **(GDP per capita)** US$ 4,700~5,000 • **(Processing & manufacturing of GDP) Over 25%** • **(Digital economy of GDP)** Over 20% • **(TFP to growth)** 45% • **(Labor productivity)** Over 6.5% per annum • **(Urbanization)** About 45% • **(State budget deficit)** 3.7% of GDP on average	• **(Life expectancy)** 74.5 years with a healthy life to be 67 years • **(Share of agricultural labor)** 25% • **(Trained workers)** 70% including 28-30% with professional qualifications and certificates • **(Urban Unemployment)** Below 4% • **(Multidimensional poverty reduction)** 1-1.5% per annum. • **(Doctors and beds per 10,000 people)** 10 and 30 respectively • **(Population with health insurance)** 95% • **(Communes meeting new rural standards)** At least 80% including 10% of those meeting advanced new rural standards	• **(Access to clean water & basic sanitation)** 95-100% in urban and 93-95% in rural areas • **(Collection and treatment of municipal solid waste meeting standards and regulations)** 90%. • **(Industrial parks and EPZ with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards)** 92%. • **(Serious environmental pollution to be sanctioned)** 100%. • **(Forest coverage)** No less than 42%

(Source) https://vietnam.gov.vn/socio-economic-development-plans/socio-economic-development-plan-for-2021-2025-12056314

KOICA's Development Cooperation Strategy for Vietnam

OBJECTIVE

Contribute to Vietnam´s Achievement of its Socio-Economic Development Plan 2021-2025 and Socio-Economic Development Strategy 2021-2030

Strategic Programs

Strengthening the National Innovation System (NIS)	▪ Nurture and upgrade research and development (R&D) capacity ▪ Improve the quality of higher education ▪ Enhance the effectiveness of technical and vocational education and training (TVET) ▪ Foster education inclusive and competent
Good Governance	▪ Reinforce the government's capacity to provide public services more efficiently and effectively ▪ Facilitate the access of vulnerable groups to public services
Rural Development	▪ Reduce rural poverty by improving crop productivity, enhancing the agricultural value chains, generating non-agricultural income, developing rural infrastructure, facilitating access to finance, etc.
Smart Cities	▪ Support planning-based urban growth and sustainable urbanization ▪ Implement smart city pilot projects

Response to Climate Change | **Digital Transformation** | **Human Rights** | **Gender Equality**

KOICA's Current ODA Portfolio for Vietnam

- Projects by direct management of KOICA: 26 with a commitment of USD 250million
- Projects in association with business: 14
- Projects in association with civil society: 7
- Fellowship Program (CIAT, Capacity Improvement and Advancement for Tomorrow): hundreds of people a year
- Volunteer Program (WFK, World Friends Korea): dozens of people a year

KOICA's Contributions to Transportation for Vietnam

- Pre-Feasibility Study for the Construction of Hanoi Metro Line No.8 (2018-2022/ US$ 4mil.)
- Development Experience Exchange Program for the transport sector in Vietnam (2015-2020/ US$5mil.)
- Capacity development of Vietnamese expressway management and institutional system (2015-2019/ US$1.5mil.)
- Technical Assistance for Pre-F/S and F/S for HCM City metro line no.5–Phase 2 (Bay Hien Intersection–New Can Giuoc Bus Terminal) (2015-2017/ US$ 5mil.)
- Feasibility Study on BRT system in HCM City, Vietnam(2009-2012/ US$2mil.)
- Feasibility Study for Building and Electrifying the new 1,435mm Double Track Gauge from Hanoi to Vinh on the North-South Trunk Line (2006-2008/ US$1.2mil.)
- Feasibility Study for the Building and Electrifying of a New 1,435mm Gauge Double Track from HCM City to Nha Trang on the North-South Railway (2005-2006/ US$0.9mil.)
- Project for Improvement and Upgrading of Highway 18 (1993-1994/ US$ 0.56mil.)

Way Forward for Transportation Cooperation

- Consulting for policies, laws, regulations, strategies, M/P, PreF/S, and action plans regarding transport development
- Capacity development for the management and operation of transportation infrastructure
- R&D capabilities
- Human resources development
- Response to the climate change
- Smart mobility

Thank You

KOICA Korea International Cooperation Agency

Transport Development and Strategy Institute

KOREA TRANSPORT INSTITUTE

2022 International Forum for Vietnam-Korea Transport Infrastructure Development Cooperation to celebrate 30th Anniversary of Diplomatic Relations between Korea and Vietnam

Diễn đàn Quốc tế 2022 về Hợp tác phát triển hạ tầng giao thông Việt Nam - Hàn Quốc nhân dịp kỷ niệm 30 năm quan hệ ngoại giao Việt Nam - Hàn Quốc

Discussion 2
Introduction to EDCF

Jin Saeun

Chief Representative
Hanoi Office, Export-Import Bank of Korea (KEXIM Bank)

Introduction to EDCF

December 2022

Korea Eximbank

EDCF KOREA Economic Development Cooperation Fund

Contents

01 About Korea Eximbank

02 EDCF Introduction

03 EDCF Activities in Vietnam

04 Transport Projects

05 Representative Project

06 EDCF Terms & conditions

07 Reinforcement of EDCF Support

About Korea Eximbank

Korea Eximbank's Major Role & Sovereign Status

Financial Channel for Economic Cooperation

- Since establishment in 1976, Korea Eximbank has actively supported Korea's export-led economy and facilitated economic cooperation with foreign countries.
- Two financial windows: (i) export and investment credit (at market-terms), (ii) EDCF/ODA (at concessional terms)

Government Policy Arm

- Mandated to promote Korea's external transaction sector, Korea Eximbank plays an integral role in implementing public policies for the national economy.

Sovereign Credit Status

- Wholly owned by the Korean government which is required to maintain its solvency and supplement possible deficits.
- Boasts high sovereign credit rating of Korea (Moody's: Aa2, S&P: AA, Fitch: AA-)

EDCF Introduction

Economic Development Cooperation Fund (EDCF)

Established	On June 1, 1987
Form	Bilateral ODA Concessional Loans

Purpose 1	Purpose 2	Purpose 3
Helping Developing Countries achieve industrial growth & economic stability	Share Korea's development experience & Knowledge	Strengthen bilateral economic cooperation and encourage sound development in partner countries

EDCF Introduction

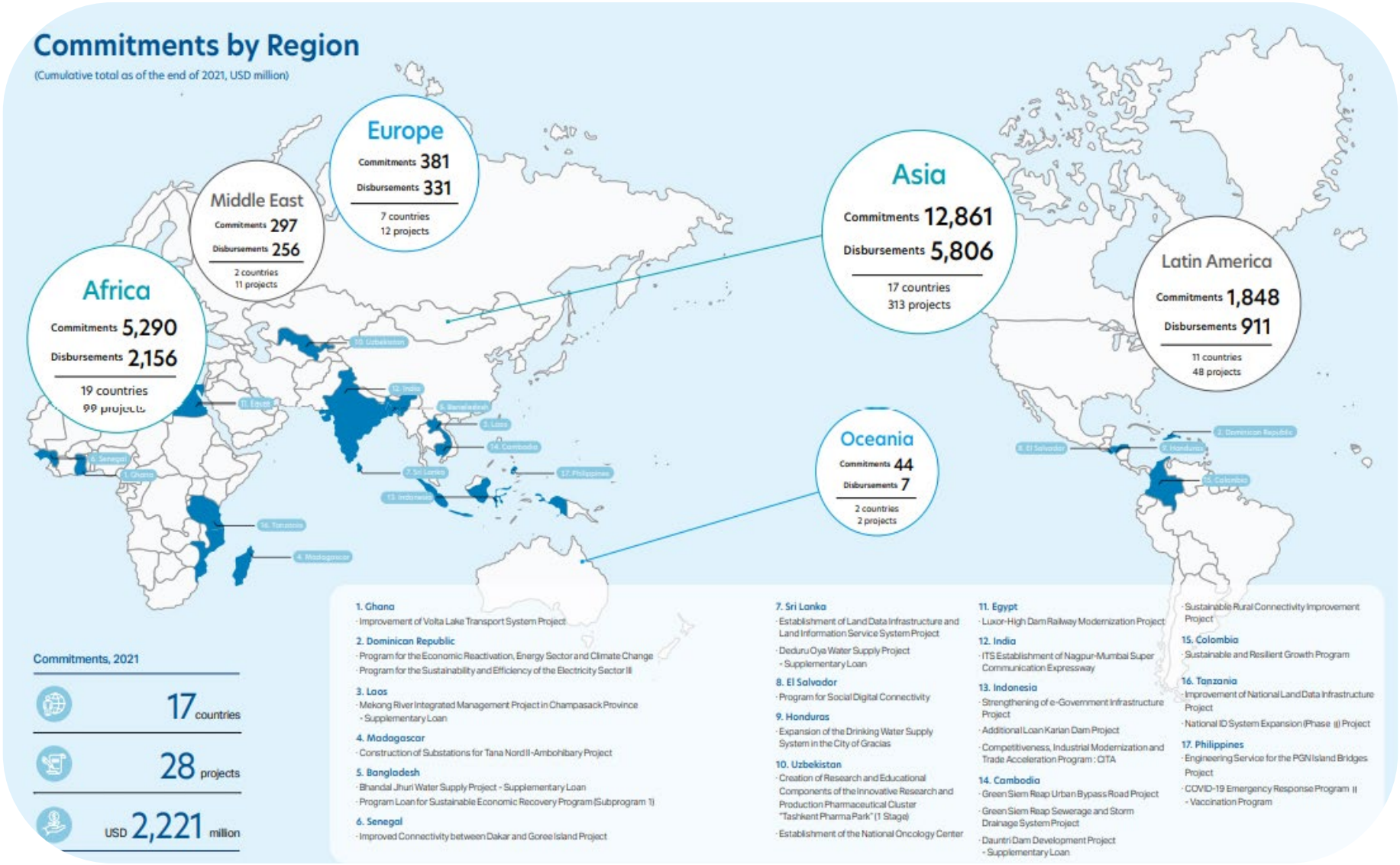

EDCF Activities in Vietnam

66 projects, USD 2,593 Million in Vietnam (as of Nov 2022, USD Million)

Commitment

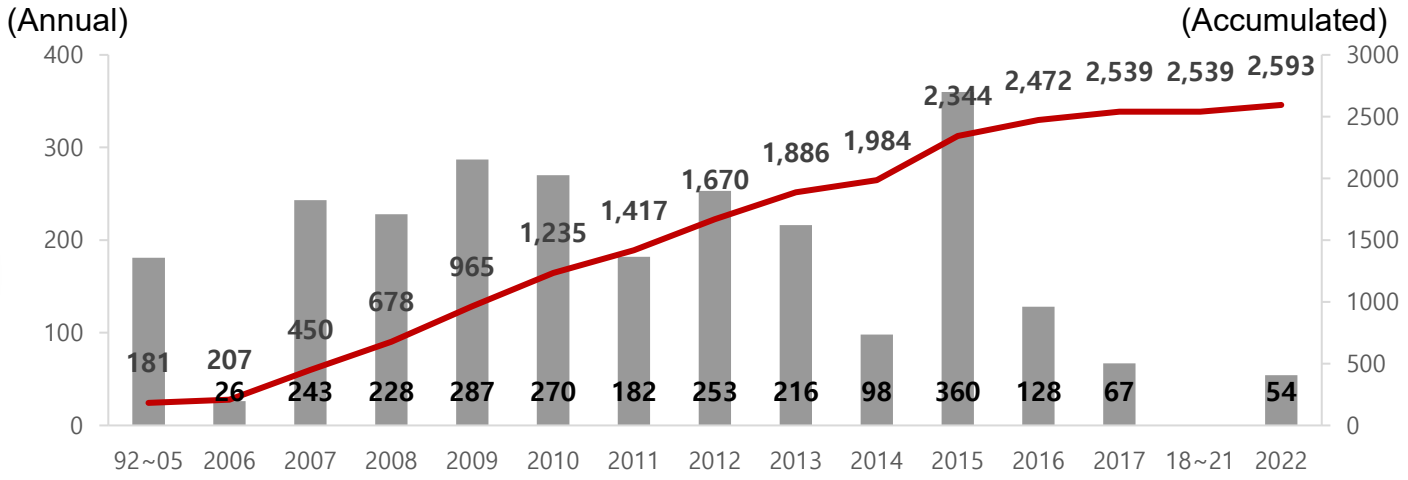

By Sectors	# of Project	Volume
Transportation	20	1,623
Water Mgt/ Sanitation	13	350
Public Health	18	255
Public Administration	2	120
Education	6	92
Others	7	153

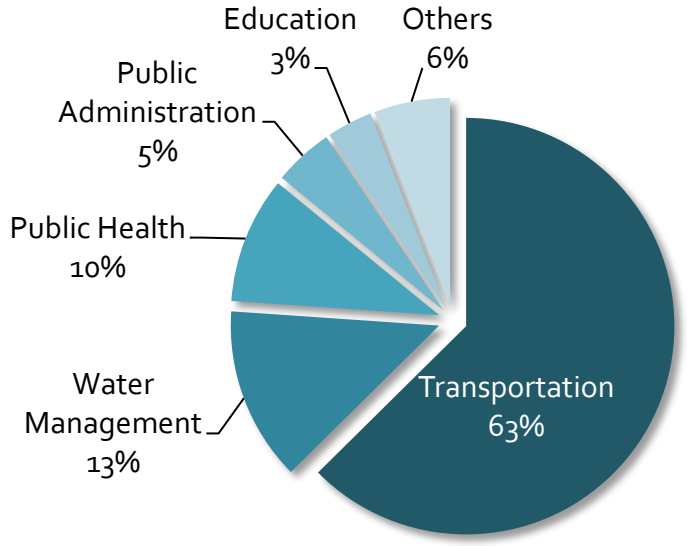

Transport Projects

Project Overview

- 3 Main Fields

✓ Expressway and Bypass Construction

✓ Bridge Construction

- Total Commitment : 1,623 mil. USD for 20 projects

✓ Completed : 10 projects (788 mil. USD)

✓ Ongoing : 10 projects (835 mil. USD)

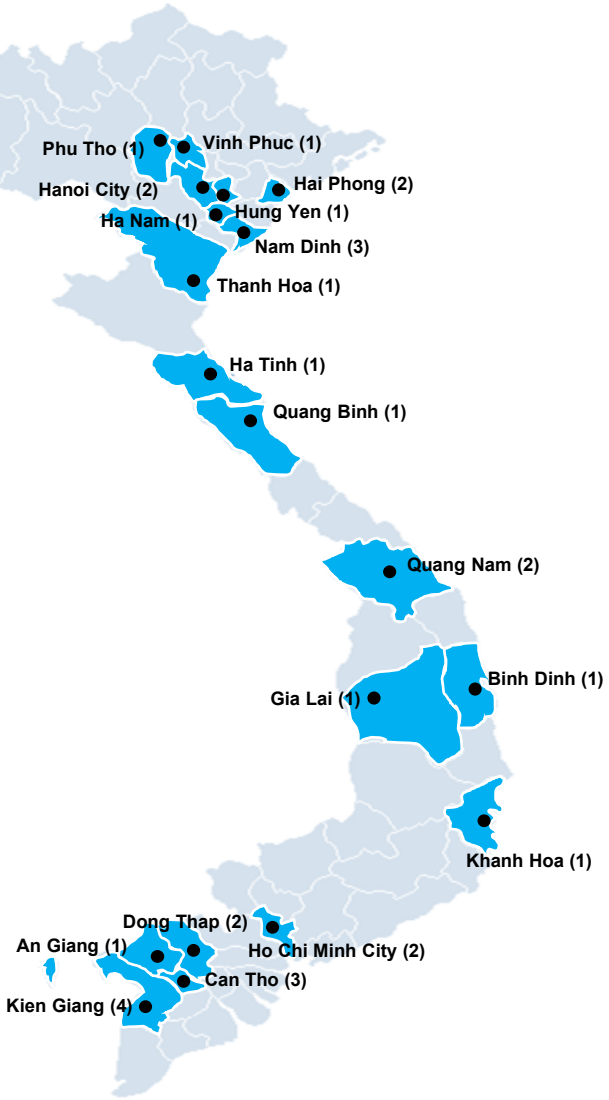

Korea Eximbank EDCF KOREA Economic Development Cooperation Fund

Representative Project

- Ha Noi – Hai Phong Expressway Project

Details of Project

• **Connecting roads between Hanoi (Capital)-Haiphong (Largest harbor)**

• EDCF participation in No.7 and No.10 (total of 10 highways) sections (No. 7 : 9.3km, No.10 : 9.117km)

Project Outcome

- Establishing road network connecting to South East of China : “One Belt, One Road”
- Promoting economic development in Northern Vietnam

Representative Project

- Vam Cong Bridge Construction Project

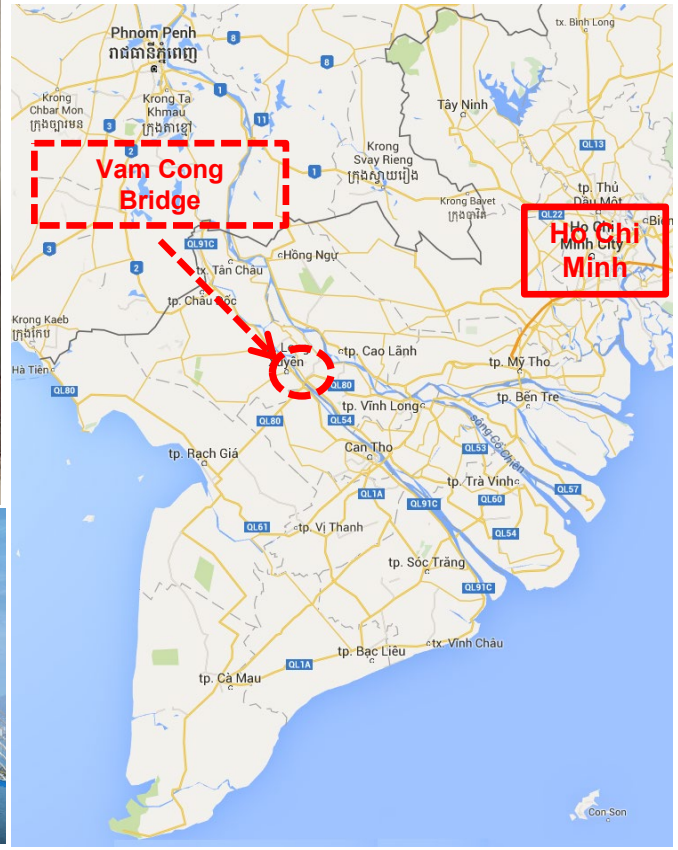

Details of Project

- Joint support by ADB
- built across Hau-River in the form of cable-stayed girder bridge

Project Outcome

- Improved transportation network in Mekong Delta area

EDCF Terms & conditions

Loan Amount	▪ Up to the total project cost - Excluding general management expenses, taxes & utility costs, land acquisition costs, compensation cost, and other indirect costs) ※ On-Lending for Provincial Government (Decree 97 / 79) - From 10% to 100% according to MOF's Decision on On-Lending Ratio		
Interest Rate	0.05~0.10% (Income group III) 0% : Consulting Service when a Korean consultant is employed In case Korean Small Sized Enterprises enter into a procurement contract 50% OFF : In case Korean Medium Sized Enterprises enter into a procurement contract (a JV which Korean Small Sized Enterprises has more than 30% share)		
Repayment	35~40 years	Grace Period	10 years
Repayment Method	Semi-annual payment	Interest Payment	Semi-annual payment
Currency	Korean Won		

Korea Eximbank EDCF KOREA Economic Development Cooperation Fund

Reinforcement of EDCF Support

1. Discovery of landmark Businesses

- **Relatively small amount of maximum support for a single project: 200 million dollars**
- **Promotion of landmark projects by discovering transportation infrastructure projects**

2. Step-by-Step Support

- **Support in scheming phase through Technical Assistance(TA) with other Institutions**
- **Extended EDCF support in Feasibility Studies(F/S)**

3. Support through other financial links

- **Large-scale project support through linkage with EDPF, export finance.**
- **Promotion of cooperative loans in connection with MDB program loans, etc.**

Thank You

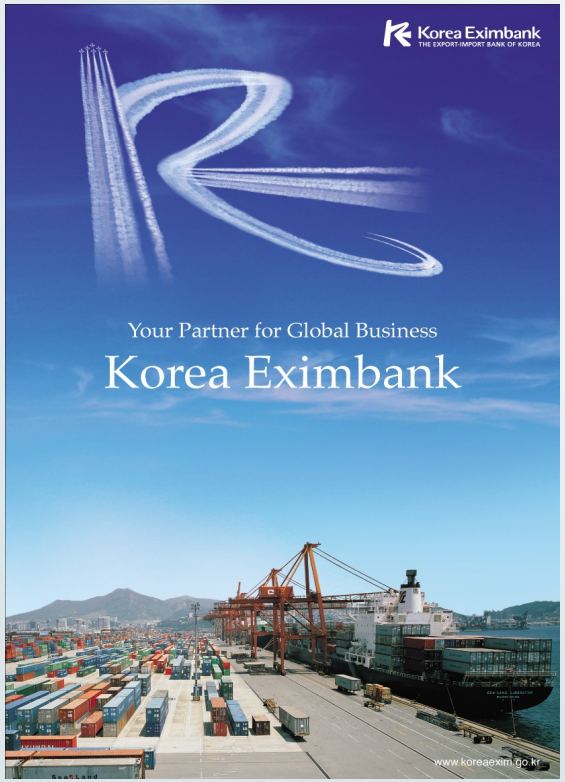

For more information,
Visit us at www.koreaexim.go.kr

Tel : +84 24 3771 7010
Address : 8th Floor Daeha Business center, 360 Kim Ma, Ba Dinh, Hanoi

Transport Development and Strategy Institute

KOREA TRANSPORT INSTITUTE

2022 International Forum for Vietnam-Korea Transport Infrastructure Development Cooperation to celebrate 30th Anniversary of Diplomatic Relations between Korea and Vietnam

Diễn đàn Quốc tế 2022 về Hợp tác phát triển hạ tầng giao thông Việt Nam - Hàn Quốc nhân dịp kỷ niệm 30 năm quan hệ ngoại giao Việt Nam - Hàn Quốc

Discussion 3

Korea Overseas Infrastructure & Urban Development Corp.

Haam, Kyehee

Head of Representative Office in Vietnam

Korea Overseas Infrastructure & Urban Development Corporation (KIND)

Korea Overseas INfrastructure & Urban Development Corp.

December 2022

Contents

01 About KIND(Korea Overseas INfrastructure & Urban Development Corp.)

02 KIND in Vietnam

03 Committed Projects

04 Committed Projects (Almaty Ring Road)

05 Potential PPP project in Vietnam

Korea Overseas INfrastructure & Urban Development Corp.

KIND was established in 2018 in order to support Korean EPC players to participate in overseas PPP & Urban development projects.

Structure

Governed by MOLIT,

Equity investment from Gov. agencies & ECA

Roles

Facilitator

- to provide project opportunities
- to provide financial support for F/S
- to provide K-City Network Program

Coordinator

- to create optimized partnership with investors, lenders and EPC & O&M
- to assist in negotiating with host governments and lenders

Investor

- to make direct investment
- to source project equity and debt financing

Korea Overseas INfrastructure & Urban Development Corp.

During the whole life cycle of PPP projects in main 4 area,
KIND provides comprehensive support in each stage…

Main Area

Transportation Infrastructure

Urban Development

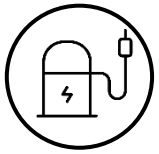

Power, Energy and Plant

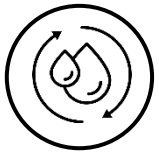

Water Resources and Environment

Service Provided

Project Identification

- Market Intelligence through global network
- Develop business proposal to partner gov.

Project Development

- Funding for F/S, Concept Planning
- Leader of Team Korea
- Risk identification and maintenance

Financial Support

- Equity Investor, Mezzanine financier
- Transaction / Financial Advisory

KIND in Vietnam

KIND representative office in Vietnam have developed and reviewed several investment projects and also provide infra & urban development know-how through knowledge programs

Investment

Hung Yen Industrial Park (Invested)

- Area : 140ha
- Progress : Under Construction
- KIND : Equity Investment

Lotte Mall Hanoi (Under Review)

- Amount : 633Mil USD
- Progress : Under Construction
- KIND : Equity /Debt Investment

Hanoi Korea Town (F/S)

- Area : 13ha (Housing/Commercial)
- Progress : Conducting F/S
- KIND : Equity Investment

Co Bi Social Housing (Commit)

- Amount : 214Mil USD /1,654 House
- Progress : Waiting for 1/500MP
- KIND : Equity /Debt Investment

Project Support

K-City Network Program

- Smart city in the Mekong Delta Region
Project Period : 2020 ~ 2021
Department : Ministry of Construction

- Hai Phong Smart Transportation System
Project Period : 2021
Department : Hai Phong City

- HCMC Transportation Transfer System
Project Period : 2022 (Applied)
Department : HCMC Management Authority Urban Railways

F/S Support Program

- Looking for appropriate PPP projects

Committed Projects

KIND committed 17 projects (398M USD) in 4.5 years. (1 transport project, 2 Vietnam projects)

Project	Type	Time	Commitment	Status
Kazakh Almaty Ring road PPP	**Transport**	**'18.4Q**	**$ 15.0M**	**Construction**
Chile Talca Solar Power	Power	'18.4Q	$ 6.5M	Operation
Poland Polimery Police PDH/PP plant	Plant	'19.2Q	$ 57.0M	Construction
Chile Maria Pinto Solar Power	Power	'19.4Q	$ 3.5M	Working for financial closing
Nepal UT-1 Hydropower	Power	'20.2Q	$ 55.1M	Working for financial closing
Chile Guadalupe Solar Power	Power	'20.2Q	$ 3.8M	Construction
Vietnam Hung Yen Industrial Park	**Urban Dev**	**'20.4Q**	**$ 3.8M**	**Working for financial closing**
Indonesia Probolingo Port Logistics Center	Others	'20.4Q	$ 1.2M	Construction
Saudi Arabia Tanajib CHP plant	Plant	'21.2Q	$ 17.0M	EPC Contract Signed
Vietnam Hanoi Social Housing	**Urban Dev**	**'21.3Q**	**$ 4.6M**	**Working for financial closing**
Pakistan Lower Spat Gah Hydropower	Power	'21.4Q	$ 70.0M	Working for financial closing
U.S.A. Chicago Hotel	Urban Dev	'21.4Q	$ 11.6M	Working for financial closing
Equity Investment in Chile PMGD Portfolio Solar Powers (72.45MW)	Power	'21.4Q	$ 8.1M	Working for financial closing
Fund Investment in Chile PMG(D) Portfolio Solar Powers (72.45MW & 48.6MW)	Power	'21.4Q	$ 12.9M	Working for financial closing
Indonesia Karian Water Treatment	Water	'21.4Q	$ 5.5M	Working for financial closing
Philippines Cebu Affordable Housing	Urban Dev	'22.1Q	$ 11.0M	Working for financial closing
953MW Trumbull Combined Cycle Power Plant Project	Power	'22.2Q	$ 101.0M	Working for financial closing
Total			**$ 397.6M**	

Committed Projects (Almaty Ring Road)

This project can be successfully committed due to stable & reliable payment scheme and strong support from Multilateral Development Banks.

Project Information

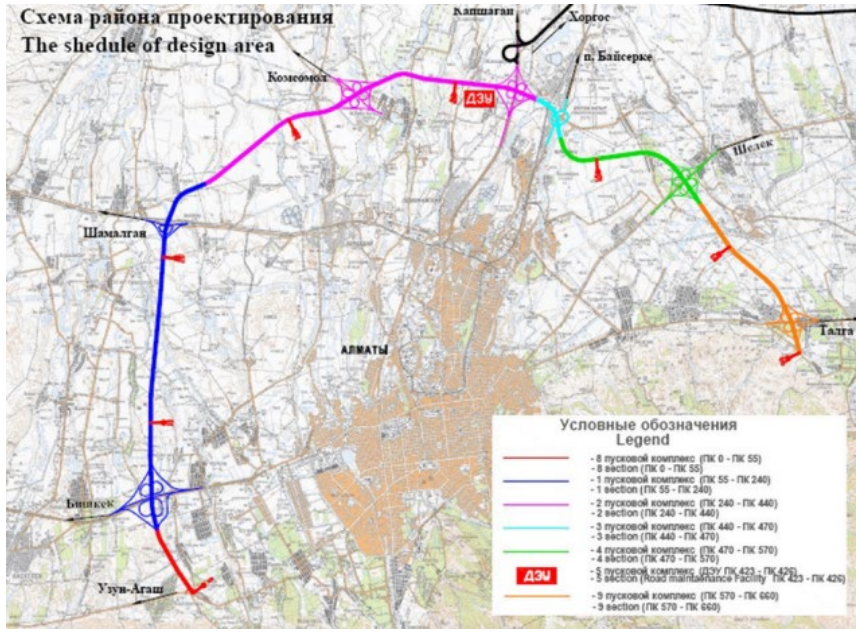

Project	66km Road (4 lane 15.5km, 6 lane 50.5km)
Type	PPP (AP)
Amount	743 Million USD
Period	20 years (incl. 50 months Construction)

Deal Structure

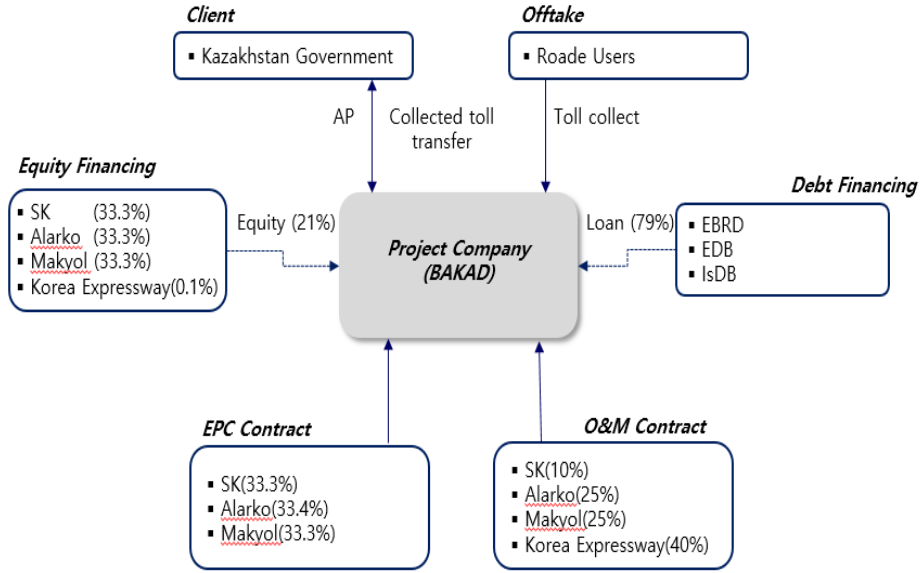

Potential PPP project in Vietnam

Among 157 infrastructure projects allowed for foreign investors to participate in, KIND suggest Thu Thiem - Long Thanh Airport Light Rail Project for a pilot PPP transport project

Project Information

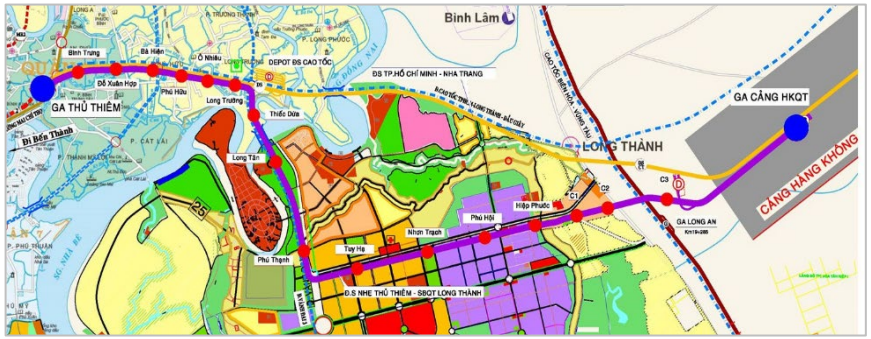

Project	Light rail way (37km), Bridge
Type	PPP (BOT)
Amount	1.74 Billion USD (presumably estimated)
PJT Lead Organization	MOT(PMU Rail)
Benefits	- Easy & on-time access to the airport - More transfer passengers can visit HCMC during lay-over time - Can accelerate the airport city development in Dong Nai Province

Status & Difficulties

Project Readiness

- Listed on Master Plan on the railway network for the 2021-30 Period
- Listed on national projects subject to foreign investment during the 2021-2025 Period
- Pre-F/S is being conducted by PMU Rail (rail route, project amount, etc.)

Difficulties for PPP investors to participate in

1. Difficult to forecast passenger demand
2. Payment Mechanism like MRG, AP is not allowed by Vietnamese PPP law
3. Railway project amount is comparatively bigger than other development projects

Potential PPP project in Vietnam

Project Concept

Airport Express Rail Station

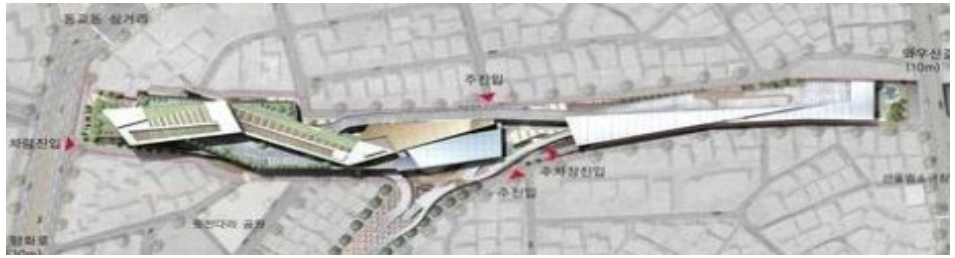

Station complex Development

Feasibility ↑, P Demand ↑

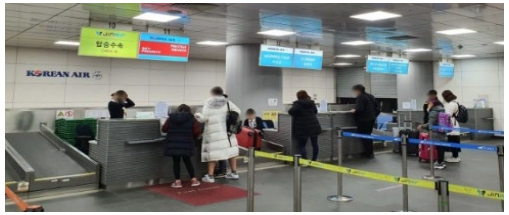

City Airport Terminal

Passenger Demand ↑

Bus Transit Center, Parking Lot

Passenger Demand ↑

Thank You

KIND

Transport Development and Strategy Institute

KOREA TRANSPORT INSTITUTE

2022 International Forum for Vietnam-Korea Transport Infrastructure Development Cooperation to celebrate 30th Anniversary of Diplomatic Relations between Korea and Vietnam

Diễn đàn Quốc tế 2022 về Hợp tác phát triển hạ tầng giao thông Việt Nam - Hàn Quốc nhân dịp kỷ niệm 30 năm quan hệ ngoại giao Việt Nam - Hàn Quốc

Discussion 4

Viet Nam - South Korea Cooperations in Transport Sector

Nguyen Anh Dung

Deputy Director General
Department of Planning and Investment
Ministry of Transport of Viet Nam

VIET NAM - SOUTH KOREA COOPERATIONS IN TRANSPORT SECTOR

December 2022

Nguyen Anh Dung
Deputy Director General
Department of Planning and Investment
Ministry of Transport of Viet Nam

VIET NAM - KOREA COOPERATIONS

Korea is No1 investor in Viet Nam

- FDI: USD 80.5 billion, 18.6% of total FDI;
- ODA: USD 1.2 billion
- Import - export value: USD 78 billion in 2021

Korea is No2 bilateral donor for infrastructure development in Viet Nam

Multi-sectors:
- Construction
- Management
- Transport Infrastructure
- Human resources training

High portfolio in transport sector

- Infrastructure development projects
- MOU in railway cooperation;
- MOU in transport infrastructure development and technology research/transfer

ROAD SUBSECTOR

01 **TA on road infrastructure evelopment and transport operation management, policies and regulations…**

Via annual Viet Nam - Korea conferences

02 **TA on Warm-mix Asphalt Concrete Optimization Techniques for Roads in Viet Nam**

03 **Ongoing infrastructure development projects**

- Tan Van - Nhon Trach Expressway - Phase 1
- Weak bridge rehabilitation and bridges to connect to national highways project - Phase 1 and 2
- Projects using remaining savings (NH39 bypass; Ninh Cuong bridge)

Proposing projects:

- My An - Cao Lanh Expressway
- Widen bridges and tunnels on National Highway No1
- Expressway to connect Ha Giang to Noi Bai - Lao Cai Expressway

ROAD PROJECTS

Lo Te - Rach Soi Expressway

Total investment cost: USD 321.3 million (USD 200 million EDCF loan)
Length: 51.5km; Class III plain road with 4 lanes

Hung Ha Bridge

Total investment cost: USD 136 million (USD 117 million EDCF loan)
Length: 6.166m; 4 lanes for motorized vehicles and 2 lanes for NMVs

Thinh Long Bridge

Total investment cost: USD 54.9 million (USD 46 EDCF loan)
Lenghth: 2.358m; 2 lanes for motorized vehicles and 2 lanes for NMVs

RAILWAY SUBSECTOR

Development Experience Exchange Partnership (DEEP)

TA on FS for

- Bien Hoa - Vung Tau Railway
- HCMC - Moc Bai Railway

TA on PRE-FS for

- Vung Ang - Tan Ap - Mu Gia - Tha Khet - Vientaine Railway

Construction projects

- Improvement of Khe Net Pass on North - South Railway
- Improvement of Hoa Duyet - Thanh Luyen Section on North - South Railway

MARITIME SUBSECTOR

Infrastructure Development

TA on Sea port network planning in Viet Nam to 2030 and Orientation to 2050

Human Resources Training

Funding for Hannara Training Vessel (Viet Nam – Korea VMU) for training activities in Maritime University

AVIATION SUBSECTOR

MOU on cooperation in civil aviation:

- Human resources exchange, training
- Airport development
- Technology and experience transfer
- Knowledge and information sharing

Cooperation in accident and incident investigation:

- MOU on cooperation in accident and incident investigation by mailing

Participating in trainings on aviation in Korea:

- Aviation security
- Air traffic management
- Airport management
- Pilot training

Cooperation on Aviation security

- Capacity strengthening in aviation security supervision;
- Training in scanning technology;
- Staff exchanges between airports and airlines

THANK YOU VERY MUCH!

Nguyen Anh Dung
Deputy Director General
Department of Planning and Investment
Ministry of Transport of Viet Nam

Transport Development and Strategy Institute

KOREA TRANSPORT INSTITUTE

2022 International Forum for Vietnam-Korea Transport Infrastructure Development Cooperation to celebrate 30th Anniversary of Diplomatic Relations between Korea and Vietnam

Diễn đàn Quốc tế 2022 về Hợp tác phát triển hạ tầng giao thông Việt Nam - Hàn Quốc nhân dịp kỷ niệm 30 năm quan hệ ngoại giao Việt Nam - Hàn Quốc

Discussion 5

Viet Nam - South Korea Cooperations in Road Infrastructure Development

Tran Van Thi

Director General
My Thuan Project Management Unit
Ministry of Transport of Viet Nam

VIET NAM - KOREA COOPERATION IN ROAD INFRASTRUCTURE DEVELOPMENT

December 2022

Tran Van Thi
Director General - My Thuan Project Management Project
Ministry of Transport of Viet Nam

MY THUAN PROJECT MANAGEMENT PROJECT

Established in 1994

Implemented 05 projects funded by ADB & EDCF

- Total loan: USD 868 million & KRW 237 billion

Projects:

1. Coastal Southern Corridor from Xa Xia border gate in Kien Giang to the National Highway No1 in Ca Mau
2. Vam Cong Bridge Construction
3. Lo Te - Rach Soi National Highway
4. Component 1A of Tan Van - Nhon Trach Road Construction Project (Phase 1)
5. My An - Cao Lanh Expressway Construction Project – Phase 1

Map of Project Locations

1. Coastal Southern Road Corridor from Xa Xia Border Gate in Kien Giang to National Highway No1 in Ca Mau

Location:

Kien Giang and Ca Mau Province

Scope of Work:

Length: 220km

Class III Plain Road

Design speed: 80 km/h

Objective: To establish an international road linking critical economic centers along Coastal Southern of Thai Lan, Cambodia and Mekong River Delta Provinces in Viet Nam via Ca Mau City and connecting with ASEAN countries, facilitating external economic development of ASEAN.

Completed: 2015

2. Vam Cong Bridge Construction

Location:

Dong Thap Province and Can Tho City

Scope of Work:

Length: 5.8 km

4 lanes for motorized vehicles and 2 lanes for non-motorized vehicles.

Width: 24.5 m

Design speed: 80 km/h

Objectives:

- Enhanced transport connectivity in Mekong River Delta;
- Boost up socio- economic development;
- Ensure national security;
- A step to implement master plan

Completed: 5/2019

3. Lo Te - Rach Soi Road Construction

Location:

Can Tho City and Kien Giang Province

Scope of Work:

Length: 51.5 km

Class III plain road with 4 lanes

Design speed: 100 km/h

Objectives:

- Improved capacity of the Coastal Southern Road Corridor;
- Share traffic with National Highway No1;
- Booster socio-economic development in the region.

Completed: 1/2021

4. Component 1A of Tan Van - Nhon Trach Road Construction Project Phase 1 under Hochiminh city Ringroad 3

Location:

Hochiminh city and Dong Nai Province

Scope of Work:

Length: 8.75 km

Class III plain road with 4 lanes

Design speed: 80 km/h

Objectives:

- Part of Hochiminh city Ringroad 3;
- Booster socio-economic development in South East and South West provinces;

Commencement: 9/2022

5. My An - Cao Lanh Expressway Construction Project - Phase 1

Location:

Dong Thap Province

Scope of Work:

Length: 26.56 km

Phase 1: 4 lanes (pre) expressway

Width: 17m

Design speed: 80 km/h

Objectives:

- A step to complete the road network in Mekong River Delta;
- Booster socio-economic development and ensure national security in the region;

Progress: FS submitted for approval

Expected date for signing loan agreement: Quarter I/2023

Impacts of ODA Projects Funded by Korea

- Korean ODA projects were accessed to more favorable interests compared to other donors.
- ODA from Korea was one of the most favorable loans for infrastructure projects in Viet Nam
- Numbers of critical road projects have been funded to form and complete the road network in Mekong River Delta, contributing significantly to socio-economic development in the region and the whole country.
- Given great impacts of Korean funded projects during the last years in the Mekong Delta Region, it would be hig hly appreciated if the following projects could be considered for ODA from Korea:

    + Tan Chau - Hong Ngu Bridge Construction Project,

    + Vam Nao Bridge Construction Project

THANK YOU VERY MUCH!

Tran Van Thi
Director General - My Thuan Project Management Project
Ministry of Transport of Viet Nam

Transport Development and Strategy Institute

KOREA TRANSPORT INSTITUTE

2022 International Forum for Vietnam-Korea Transport Infrastructure Development Cooperation to celebrate 30th Anniversary of Diplomatic Relations between Korea and Vietnam

Diễn đàn Quốc tế 2022 về Hợp tác phát triển hạ tầng giao thông Việt Nam - Hàn Quốc nhân dịp kỷ niệm 30 năm quan hệ ngoại giao Việt Nam - Hàn Quốc

Session 2

Free Discussion

Moderator

Changwoon LEE

Former President, Korea Transport Institute
Infra Economy Research Institute

Discussants

Han-Deog Cho

Country Director
Korea International Cooperation Agency (KOICA) in Vietnam

Jin Saeun

Chief Representative
Hanoi Office, Export-Import Bank of Korea (KEXIM Bank)

Haam, Kyehee

Head of Representative Office in Vietnam
Korea Overseas Infrastructure & Urban Development Corporation (KIND)

Le Kim Thanh

Director General
Viet Nam Expressway Authority
Ministry of Transport of Viet Nam

Ho Minh Hoang

Chairman of the Board
Deo Ca Group Joint Stock Company

Transport Development and Strategy Institute

KOREA TRANSPORT INSTITUTE

2022 International Forum for Vietnam-Korea Transport Infrastructure Development Cooperation to celebrate 30th Anniversary of Diplomatic Relations between Korea and Vietnam

Diễn đàn Quốc tế 2022 về Hợp tác phát triển hạ tầng giao thông Việt Nam - Hàn Quốc nhân dịp kỷ niệm 30 năm quan hệ ngoại giao Việt Nam - Hàn Quốc

Closing Remarks

Transport Development and Strategy Institute

KOREA TRANSPORT INSTITUTE

2022 International Forum for Vietnam-Korea Transport Infrastructure Development Cooperation to celebrate 30th Anniversary of Diplomatic Relations between Korea and Vietnam

Diễn đàn Quốc tế 2022 về Hợp tác phát triển hạ tầng giao thông Việt Nam - Hàn Quốc nhân dịp kỷ niệm 30 năm quan hệ ngoại giao Việt Nam - Hàn Quốc

The organizers of the Seminar

Sangmin LEE

Senior Research Fellow
Ph.D. in Transport Economics

Center for Global Transport Cooperation & Research
Korea Transport Institute

Nguyen Thi Diem Hang

Head of Innovation & Technology, Environment
and International Relation Division

Transport Development and Strategy Institute
Ministry of Transport of Viet Nam

Transport Development and Strategy Institute

KOREA TRANSPORT INSTITUTE

2022 International Forum for Vietnam-Korea Transport Infrastructure Development Cooperation to celebrate 30th Anniversary of Diplomatic Relations between Korea and Vietnam

Diễn đàn Quốc tế 2022 về Hợp tác phát triển hạ tầng giao thông Việt Nam - Hàn Quốc nhân dịp kỷ niệm 30 năm quan hệ ngoại giao Việt Nam - Hàn Quốc